

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

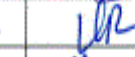
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Nghệ An, 06/2021

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm

(Kèm theo Quyết định số: 1810/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Cao Tiến Trung	Viện trưởng Viện CN HS-MT	Phó Chủ tịch	
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư kí	
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên	
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Thư viện TT-TV NTH	Thành viên	
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
14	Ông Trần Đình Thắng	Phó Viện trưởng Viện CN HS-MT	Thành viên	
15	Ông Hoàng Văn Trung	Phó Viện trưởng Viện CN Hóa, HS-MT	Thành viên	
16	Ông Nguyễn Tân Thành	Giảng viên Viện CN Hóa, HS-MT	Thành viên	
17	Bà Lê Thị Mỹ Châu	Giảng viên Viện CN Hóa, HS-MT	Thành viên	
18	Bà Đào Thị Thanh Xuân	Giảng viên Viện CN Hóa, HS-MT	Thành viên	
19	Ông Lương Văn Thắng	Sinh viên lớp 57 CNTP, Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung	5
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	11
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.	20
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	29
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	40
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	49
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	63
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	80
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	91
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	103
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	117
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	133
PHẦN III. KẾT LUẬN	144
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	147
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	150

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BCN	Ban chủ nhiệm
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
BGH	Ban Giám hiệu
CĐR	Chuẩn đầu ra
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT - HSSV	Công tác chính trị, học sinh, sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HTSV	Hỗ trợ sinh viên
HV	Học viên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&HTQT	Khoa học và hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPDH	Phương pháp dạy học
PTN	Phòng thí nghiệm
CNTP	Công nghệ thực phẩm
SV	Sinh viên
TDTT	Thể dục thể thao
TS	Tiến sĩ
TH-TN	Thực hành - thí nghiệm
TTTTV	Thông tin thư viện

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT)

Trong giáo dục đại học, CTĐT có vai trò rất lớn ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của một trường ĐH. Với chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong những năm qua đã đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập quốc tế. Do vậy, việc nâng cao chất lượng CTĐT các ngành công nghệ kỹ thuật nói chung và công nghệ thực phẩm nói riêng càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, khoa Hóa học trước đây và Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, Trường ĐH Vinh hiện nay thường xuyên quan tâm và không ngừng cập nhật (công nghệ, kỹ thuật mới) nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (CNTP). Do đó, ngành việc thực hiện tự đánh giá CTĐT Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài (ĐGN) CTĐT ngành CNTP theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành CNTP đã giúp Nhà trường, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT, là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai kế hoạch tự đánh giá CTĐT, ngành CNTP, Trường ĐH Vinh đã căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Để làm tốt công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTP đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong trường. Hội đồng tự đánh giá

CTĐT ngành CNTP được thành lập theo Quyết định số 901-QĐ/ĐHV ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh gồm BGH, chủ tịch Hội đồng trường, cán bộ GV Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, cán bộ các phòng, ban, trung tâm trong trường. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng, ...) là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá. Ban giám hiệu (BGH) chỉ đạo chung, Trung tâm Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong trường hoàn thiện báo cáo tự đánh giá kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTP bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng cần mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, GV, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: *(1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) Tự đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu của tiêu chí.*

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo các công văn số 1074 và 1075 của Bộ GD&ĐT ngày 28/6/2016, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTP dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành 1 phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành CNTP được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu

chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ GV và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành CNTP trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành theo **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành CNTP và Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành CNTP đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) quản lý ngành CNTT trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội của ngành CNTT.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của khoa/viện trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, tự đánh giá sẽ phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành CNTT theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục.

Quy trình tự đánh giá: quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. *Mô tả*; 2. *Điểm mạnh*; 3. *Tồn tại*; 4. *Kế hoạch cải tiến chất lượng*; 5. *Tự đánh giá*.

Sau khi có quyết định thành lập *Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT*, Nhà trường đã ban hành *Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNTT*; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- + Nhóm 1 do ThS. Đào Thị Thanh Xuân làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2;
- + Nhóm 2 do TS. Lê Thị Mỹ Châu làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 3, 4;
- + Nhóm 3 do TS. Hoàng Văn Trung làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8;
- + Nhóm 4 do GS.TS.Trần Đình Thắng làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7;
- + Nhóm 5 do TS. Nguyễn Tân Thành làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9;

+ Nhóm 6 do TS. Lê Thế Tâm làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 10, 11.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT do Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường tổ chức, ngành CNTP đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành CNTP, tiến hành họp cán bộ toàn ngành để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng...* Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Viện giao cho một cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban lãnh đạo Viện cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong ngành CNTP.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá: Việc tự đánh giá CTĐT ngành CNTP được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ sinh viên (SV) năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

Trường ĐH Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường ĐH Vinh mà tiền thân là Phân hiệu ĐH Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu ĐH Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường ĐH Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường ĐH Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Trường ĐH Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo cán bộ khoa

học kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ; đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học đa ngành, đa cấp; đẩy mạnh NCKH - công nghệ gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống xã hội; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề và các cơ sở khác trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động: *"Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển"* quyết tâm xây dựng Trường ĐH Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường ĐH Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Ngày 25/4/2001, Trường ĐH Sư phạm Vinh được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định đổi tên thành Trường ĐH Vinh. Để phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: *"Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và cán bộ kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ"*.

Ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách các trường ĐH xây dựng thành trường ĐH trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới, Trường đã điều chỉnh sứ mạng như sau: ***"Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước"***.

Tầm nhìn của Trường: ***"Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN"***.

Mục tiêu tổng quát: *"Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công"*.

Giá trị cốt lõi: ***Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác"***

Chính sách chất lượng của Trường: không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, PPDH và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng

định kỳ.

Hiện nay, trường Đại học Vinh có 4 viện, 11 khoa đào tạo với 54 ngành đào tạo ĐH; 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ với trên 40.000 SV, HV, NCS. Trường THPT Chuyên trực thuộc Trường ĐH Vinh là 1 trong 20 trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước. Trường Thực hành Sư phạm ĐH Vinh với các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tuy mới thành lập từ năm 2009 nhưng đã khẳng định được chất lượng, hiệu quả và là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: *“Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo”*. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013) Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: ***“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ”***. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng

nếu báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường ĐH Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ GD&ĐT và trước xã hội.

Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV ngày 4/4/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 7 bộ môn của 2 khoa: khoa Sinh học (thành lập năm 1961) và khoa Hóa học (thành lập năm 1961). Viện tham gia công tác đào tạo trình độ ĐH các ngành gồm: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chuyên ngành Hóa dược-mỹ phẩm); Công nghệ Sinh học; Khoa học Môi trường; Cử nhân Hóa học và Cử nhân Sinh học.

Hiện nay, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường có đội ngũ cán bộ gồm 01 giáo sư, 01 phó giáo sư, 02 giảng viên cao cấp, 03 giảng viên chính, 13 tiến sĩ và 11 thạc sĩ. Đội ngũ GV có trình độ cao được đào tạo tại các trường/viện có uy tín trong và ngoài nước ĐBCL, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành CNTP có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, NCKH và tham gia tư vấn kỹ thuật cho địa phương.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện đã thường xuyên thực hiện công việc định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành CNTP nhằm phù hợp với yêu cầu của thế giới việc làm. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện truyền thông khác nhau.

Kế thừa và phát huy truyền thống của Nhà trường, Khoa/Viện, trong những năm qua bộ môn CNTP đã đào tạo được hơn 1.000 kỹ sư CNTP, hiện nay các cựu SV của ngành đang làm việc trong các nhà máy chế biến thực phẩm, cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực thực phẩm, trung tâm, viện nghiên cứu,... ở khắp mọi miền đất nước. Trong số đó, không ít người hiện đang giữ các vị trí then chốt trong các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn như TH, Vinamilk, các nhà máy bia,... Điều đó phần nào cho thấy CTĐT của ngành đang đi đúng hướng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Hiện nay, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường đang đào tạo 230 SV ngành CNTP.

Song song với công tác đào tạo, bộ môn CNTP còn đảm nhận các nhiệm vụ NCKH, hỗ trợ tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học và CNTP góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương và khu vực Bắc Trung bộ. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hàng chục giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp tỉnh, cấp trường.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới trong và ngoài nước về khoa học và CNTP ít nhất hai năm một lần. Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin GV, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương môn học/học phần được các GV định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành CNTP trường ĐH Vinh bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật. Ngoài ra chương trình ngành CNTP còn có nhiều học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư

duy, làm việc độc lập, hoạt động nhóm; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR.

Chương trình được thiết kế đáp ứng các CDR ngành CNTP; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu SV, SV,...). SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNTP có khả năng vận dụng những hiểu biết chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai ý tưởng đáp ứng được yêu cầu của thế giới việc làm trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa/Viện đã đẩy mạnh hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chủ động triển khai các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết GV tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Hằng năm, số bài báo công bố quốc tế của Khoa/Viện đều tăng. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, GV được nâng cao.

Thư viện, CSVN, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành CNTP và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, SV ngành CNTP có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, PTN, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa/Viện.

Bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNTP” được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng trường, Viện Công nghệ Hóa sinh và Môi trường, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường. “Báo cáo tự đánh giá” đã được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường, đồng thời gửi hồ sơ tự đánh giá đến cơ quan chủ quản (Bộ GD&ĐT) và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Đà Nẵng trong tháng 3 năm 2021.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên mục tiêu và CĐR là cách tiếp cận hướng đến người học, nhằm vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, vừa đảm bảo cho người học có được những năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

Chương trình đào tạo ngành CNTP hiện nay được xây dựng theo phương pháp sơ đồ ngược, khởi đầu từ việc xây dựng mục tiêu và CĐR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CĐR được thường xuyên rà soát, bổ sung và cập nhật những yêu cầu mới của các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý về ATTP cũng như những định hướng phát triển của nghề nghiệp trong nước và trên thế giới.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh [H1.01.01.01], được công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.03], dựa trên ma trận kĩ năng [H1.01.01.04], bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: “*Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm có khả năng áp dụng các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống sản xuất, quản lý chất lượng và phát triển sản phẩm thực phẩm trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*”. Mục tiêu này phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường “*là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, NCKH giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước*” và phù hợp với Tầm nhìn của Nhà trường là “*trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, hướng tới sự thành đạt của người học*” [H1.01.01.05]. Mục tiêu của CTĐT chú trọng đến khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đề cao năng lực tự chủ trong

chuyên môn của giáo viên và nhà trường, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật GDĐH: “Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội, có kĩ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (CDR) đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện, có dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.06]. Mục tiêu cụ thể CTĐT ngành CNTP được trình bày bao gồm 4 mục tiêu nhỏ như sau:

Mục tiêu 1: Có kiến thức lý thuyết toàn diện và chuyên sâu, kiến thức thực tế vững chắc để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

Mục tiêu 2: Thành thạo các kỹ năng cá nhân, thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học; có thái độ tích cực, trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu 3: Phát huy khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng làm việc nhóm, năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập

Mục tiêu 4: Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống sản xuất, quản lý chất lượng, phát triển sản phẩm và đổi mới sáng tạo lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

Các mục tiêu cụ thể của CTĐT mô tả ở trên đã thể hiện sự phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định theo Luật GDĐH, đó là: “Sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội, có kĩ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

CTĐT nhấn mạnh đến năng lực tự chủ và sáng tạo trong hoạt động chuyên môn, thể hiện tập trung ở năng lực giáo dục trong chu trình phát triển: hình thành ý tưởng - thiết kế hoạt động - triển khai thực hiện - hoàn thiện (năng lực CDIO) [H1.01.01.07]. Vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp CTĐT CNTP được chỉ rõ, bao gồm a) kỹ sư làm việc trong các cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm b) cán bộ quản lý, giám sát, đánh giá chất lượng thực phẩm trực thuộc các sở, ban ngành của nhà nước, c) cán bộ nghiên cứu hoặc kỹ thuật viên ở các cơ sở NCKH - công nghệ, viện nghiên cứu, các trường đại học, các phòng thí nghiệm liên quan công nghệ thực phẩm.

Khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, giảng viên của ngành, đã lồng ghép tinh thần của Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường vào Mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.08]. Hội đồng khoa học của Khoa/Viện đã tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT [H1.01.01.09].

Sau khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, CĐR và đề cương chi tiết học phần, Khoa/Viện đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên và chuyên gia, SV, cựu SV và các doanh nghiệp [H1.01.01.10]. Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Hàng năm trên cơ sở khảo sát ý kiến SV, cựu SV, Khoa/Viện tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CĐR, đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.11].

Tuy nhiên, việc khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT chưa được tiến hành đồng bộ một cách thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được mô tả rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát, và lấy ý kiến góp ý các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	Bộ phận ĐBCL, bộ môn CNTP	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và	Ban phát triển CTĐT,	Định kỳ hằng năm	

	điểm mạnh	CĐR của CTĐT ngành CNTP	Hội đồng KHĐT ngành		
--	--------------	-------------------------	---------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành CNTP đạt được khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.01] và được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan [H1.01.02.02]. CĐR cũng chính là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo.

CĐR của CTĐT ngành CNTP được mô tả lần đầu tiên vào năm 2013 theo yêu cầu của Thông tư 49/2012/TT-BGDĐT, công bố trên website năm 2014 [H1.01.02.03]. Hàng năm CĐR được rà soát, điều chỉnh và phát triển theo quy trình chặt chẽ phù hợp với quy định theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, dựa trên sứ mạng và mục tiêu chung của nhà trường, mục tiêu của CTĐT đã được xây dựng [H1.01.02.04] [H1.01.02.05]. Việc phát triển CĐR được tiến hành bởi Ban phát triển CTĐT của ngành, gồm những giảng viên có kinh nghiệm của các bộ môn [H1.01.02.06], với sự tham gia của các bên liên quan qua khảo sát và góp ý, được thẩm định và phê duyệt bởi hội đồng KHĐT Khoa/Viện đưa ra khuyến nghị làm rõ năng lực chuyên môn. Trên cơ sở đó CĐR được cập nhật áp dụng từ khóa 57 (tuyển sinh năm 2017) [H1.01.02.07] đã xác định một cách cụ thể hơn một số năng lực mong đợi ở người học khi tốt nghiệp.

Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO để xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực [H1.01.02.08], theo đó mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNTP được phát triển một bước quan trọng đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ năng lực quốc gia [H1.01.02.09] cũng như theo nhu cầu xã hội. Việc xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo được Nhà trường hướng dẫn thực hiện, theo một quy trình chặt chẽ gồm 7 bước: 1) Thành lập Ban xây dựng CĐR; 2) Xây

dựng kế hoạch thực hiện; 3) Xây dựng dự thảo CDR CTĐT; 4) Khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR; 5) Hoàn thiện CDR lần 1; 6) Hội thảo tham vấn các bên liên quan và chuyên gia; 7) hoàn thiện, phê duyệt và công bố CDR. Phân tích đối sánh với một số CDR của các trường khác trong nước và quốc tế về các khía cạnh. [H.1.01.02.10][H.1.01.02.11]

Trên cơ sở đó, CDR của CTĐT đã được xây dựng gần như hoàn toàn mới, được thông qua HĐ KHĐT và ban hành năm 2017 [H.1.01.02.12], được cập nhật, chỉnh sửa năm 2019 [H.1.01.02.13], tương ứng với 4 trụ cột giáo dục của UNESCO:

(i) Kiến thức và lập luận ngành (học để biết):

+ Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, tin học và ngoại ngữ.

+ Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học kỹ thuật.

+ Vận dụng kiến thức cốt lõi ngành CNTP.

+ Kiến thức nâng cao ngành CNTP.

(ii) Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (học để làm):

+ Kỹ năng nghề nghiệp kỹ sư công nghệ thực phẩm.

+ Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến sản xuất, đánh giá, kiểm định công nghệ thực phẩm.

+ Tư duy hệ thống trong các vấn đề về chuỗi sản phẩm thực phẩm.

+ Phẩm chất cá nhân, đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư công nghệ thực phẩm.

(iii) Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (học để chung sống)

+ Kỹ năng làm việc nhóm: hình thành, tổ chức, phát triển và lãnh đạo nhóm.

+ Kỹ năng giao tiếp: xây dựng chiến lược giao tiếp, giao tiếp văn bản, thuyết trình, đa phương tiện, giao tiếp bằng ngôn ngữ kỹ thuật, bằng ngoại ngữ, ...

(iv) Năng lực xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động giáo dục và dạy học (học để khẳng định mình):

+ Nhận thức bối cảnh xã hội nói chung tác động đến ngành CNTP

+ Nhận thức bối cảnh các doanh nghiệp, các sở ban ngành liên quan đến CNTP

+ Hình thành ý tưởng hoạt động đào tạo

+ Thiết kế hoạt động đào tạo.

+ Triển khai thực hiện hoạt động đào tạo.

+ Đánh giá, cải tiến và hoàn thiện hoạt động đào tạo.

CĐR CTĐT đã chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và giao tiếp. CĐR đặt ra yêu cầu đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, và năng lực sử dụng tin học đạt trình độ B.

Mỗi CĐR được cụ thể hóa (mức độ 3) bằng các mô tả với động từ Bloom, và thang đánh giá năng lực từ 1 đến 5 tương ứng, được xây dựng theo nguyên tắc SMART (Specific - Measurable - Actionable - Rational - Communicable) nhằm đảm bảo tính cụ thể và phù hợp mục tiêu, tính khả thi trong điều kiện nguồn lực cho phép, rõ ràng dễ hiểu [H1.01.02.14]. Trên cơ sở đó, Ban phát triển CTĐT lập ma trận đối ứng phân nhiệm CĐR của CTĐT cho từng học phần để đảm bảo tất cả CĐR được thực hiện và không có môn học "thừa, lặp" trong chương trình, đồng thời tích hợp được các kĩ năng và thái độ vào từng học phần theo tiến trình phát triển liên tục của CTĐT [H1.01.02.15].

Phân tích trên cho thấy CĐR của CTĐT đã mô tả rõ ràng và bao quát các năng lực chung và năng lực chuyên biệt đối với SV ngành CNTP, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp là trở thành kỹ sư CNTP trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đồng thời có những năng lực chung phù hợp với yêu cầu của thế giới việc làm ngày nay như năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực tự học.

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT trong việc đáp ứng các kiến thức kỹ năng đối với người học

3. Điểm yếu

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR còn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	------------------------	--------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Khoa/Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo kỹ sư CNTT	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT được xây dựng và rà soát chỉnh sửa dựa trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là kỹ sư vận hành, cán bộ quản lý, cựu SV và giảng viên. Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan và định kỳ rà soát đánh giá, bổ sung và điều chỉnh CTĐT đã được nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng cụ thể trong các văn bản [H1.01.03.01] [H1.01.03.02].

Trong quá trình đào tạo, Khoa/Viện thường xuyên cử giảng viên đến các cơ quan quản lý nhà nước, trung tâm nghiên cứu, các công ty, nhà máy sản xuất nơi SV thực tập để kiểm tra, thăm hỏi, trao đổi chuyên môn và thu thập thông tin phản hồi về CTĐT, CĐR và các nội dung chuyên môn khác [H1.01.03.03]. Đồng thời, Khoa/Viện gửi phiếu xin ý kiến góp ý về CĐR đến tổ chuyên môn ở các cơ quan quản lý nhà nước, trung tâm nghiên cứu, các công ty, nhà máy sản xuất [H1.01.03.04], thường xuyên sinh hoạt chuyên môn trong tập thể giảng viên tham gia đào tạo ngành CNTT [H1.01.03.05]. Nhờ đó, CĐR của CTĐT ngày càng phù hợp và đáp ứng tốt các yêu cầu của nhu cầu xã hội và thế giới việc làm.

CĐR của CTĐT CNTT được xây dựng năm 2013 và công bố đầu tiên vào đầu năm 2014. Năm 2015, khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR trên cơ sở:

+ Các ý kiến phản hồi của cơ quan quản lý nhà nước, trung tâm nghiên cứu, các công ty, nhà máy sản xuất và của cựu SV.

CĐR đã được rà soát và điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa một số năng lực cốt lõi ngành CNTP, bao gồm: năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực người học; mô tả rõ năng lực thực hành tại phòng thí nghiệm và cơ sở sản xuất; năng lực ngôn ngữ kỹ thuật, một số kỹ năng chung của thời đại như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong giáo dục, ... [H1.01.03.06].

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực với sự tích hợp cao các kỹ năng và đảm bảo khả năng thực hiện được các CĐR trong một chương trình đào tạo có tính cấu trúc cao, năm 2016 Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển các CTĐT [H1.01.03.07]. CĐR của CTĐT ngành CNTP được xây dựng mới theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan [H1.01.03.08], chú trọng đến việc cập nhật các xu hướng mới của quốc tế trong việc đào tạo kỹ sư Công nghệ thực phẩm [H1.01.03.09]. Mục tiêu (MT) và CĐR của CTĐT đã được thẩm định bởi Hội đồng nghiệm thu cấp trường và công bố theo QĐ của HT vào năm 2017 [H1.01.03.10].

Đầu năm 2019, CĐR tiếp tục được rà soát và chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được SV khi tốt nghiệp vừa là cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ chuyển giao khoa học công nghệ... [H1.01.03.11].

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và subweb của Khoa/Viện [H1.01.03.12], được đặt đường dẫn từ trang đăng ký học của tất cả SV trên website Nhà trường. Khoa/Viện đưa các nội dung cơ bản của CĐR vào nội dung các tờ rơi giới thiệu CTĐT [H1.01.03.13], giới thiệu trực tiếp MT và CĐR CTĐT cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa [H1.01.03.14]. Ngoài ra, việc tìm hiểu CĐR và CTĐT còn được hướng dẫn cho SV trong Sổ tay SV, được các giảng viên thường xuyên truyền thông qua các môn học, được quán triệt bởi hệ thống cố vấn học tập và quản lý SV. Việc SV nắm rõ MT và CĐR của CTĐT có tác động tích cực đến kết quả xếp loại tốt nghiệp những năm gần đây [H1.01.03.15].

Tóm lại, trong giai đoạn 2014 đến 2019, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên các yêu cầu của các bên

liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn dạy học, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

Tóm lại, trong giai đoạn 2014 đến 2019, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên các yêu cầu của các bên liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn dạy học, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

2. Điểm mạnh

CĐR đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở ở trung tâm nghiên cứu, các công ty, nhà máy sản xuất....

3. Điểm yếu

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các giáo viên và cựu SV, và các nhà tuyển dụng chưa được thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn về quản lý ATTP và sản xuất ở các doanh nghiệp và thành tựu của thế giới	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được xây dựng phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được mô tả rõ ràng và được công khai trên website của Nhà trường. Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CDR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CDR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở trung tâm nghiên cứu, các công ty, nhà máy sản xuất, các cơ quan quản lý về VSTP, các chương trình, dự án... liên quan đến ngành CNTP. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học và người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, học sinh trong hoạt động tuyển sinh, các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Nhà nước, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát bổ sung. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 07/2015, được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa/Viện theo mẫu quy định của Nhà trường [H2.02.01.01] và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Khoa/Viện thông qua.

1) Thông tin chung: phần này giới thiệu các thông tin chung về CTĐT: tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường Đại học Vinh; tên gọi văn bằng: Bằng tốt nghiệp Kỹ sư

công nghệ thực phẩm. Tên gọi của CTĐT là Công nghệ thực phẩm, trình độ đào tạo Đại học, loại hình đào tạo chính quy tập trung.

2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.

3) Các quy định chung của CTĐT: thời gian đào tạo 4,5 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa 150 tín chỉ, đối tượng tuyển sinh và các yêu cầu tiêu chí tuyển sinh áp dụng theo Quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT. Ngành Công nghệ thực phẩm tuyển sinh khối A (Toán, Lí, Hóa) và khối B (Toán, Hóa, Sinh) với điểm trúng tuyển cao hơn hoặc bằng điểm sàn đảm bảo chất lượng của Bộ quy định hàng năm [H2.02.01.02]. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

4) Thang đánh giá kết quả học tập: quy định theo thang điểm chữ. Để tăng độ phân giải trong kết quả đánh giá, Nhà trường sử dụng thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D và F.

5) Nội dung và cấu trúc của chương trình dạy học được mô tả thành khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Cách phân chia các khối kiến thức thể hiện cấu trúc của CTĐT, tạo thuận lợi cho việc quản lý đào tạo và phát triển chương trình.

6) Chương trình dạy học được mô tả dưới dạng khung chương trình đào tạo và kế hoạch dạy học dự kiến (mục 8) và mô tả vắn tắt nội dung các học phần (mục 9). Chương trình dạy học bao gồm thông tin về tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân bổ số giờ lí thuyết, bài tập, thực hành, thực tập, đồ án, tự học, ..., phân kỳ dự kiến, đơn vị đảm nhận.

7) Các thông tin về điều kiện thực hiện chương trình đào tạo được mô tả ở các mục 10, 11 và 12. Đội ngũ giảng viên (mục 10) cung cấp thông tin về trình độ, học vị, chức danh khoa học, lĩnh vực chuyên môn, khả năng đảm nhiệm giảng dạy các học phần cụ thể trong CTĐT. Cơ sở vật chất (mục 11) trình bày thông tin về hệ thống các PTN và trang thiết bị thí nghiệm, về hệ thống thư viện và danh mục giáo trình, sách, tài liệu tham khảo các loại phục vụ đào tạo.

Năm 2016, Nhà trường xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Website của Trường có trang thông tin và hướng dẫn về xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO

[H2.02.01.03], trong đó thường xuyên cung cấp thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đào tạo của Nhà trường [H2.02.01.04]. Nhờ đó, năm 2017, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực (tiếp cận CDIO), có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H2.02.01.05].

Năm 2017, Trường ĐH Vinh tiến hành tự đánh giá, sau đó được đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học bởi Trung tâm KĐCLGD - ĐH Quốc gia Hà Nội, được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCLGD theo giấy chứng nhận số 20/GCN-CSGD trong chu kỳ kiểm định 2017 - 2022.

Năm 2019, bản mô tả CTĐT đã được rà soát và cập nhật [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] [H2.02.01.08] theo văn bản hướng dẫn mới, bao gồm các nội dung chính:

- 1) Thông tin chung:
- 2) Mục tiêu CTĐT
- 3) CĐR của CTĐT
- 4) Nội dung CTĐT: Mô tả 4.1) Số tín chỉ tổng cộng và phân theo từng khối kiến thức; 4.2) Kế hoạch giảng dạy dự kiến; 4.3) Mô tả tóm tắt các học phần.
- 5) Ma trận CĐR (ma trận kỹ năng)
- 6) Cách thức đánh giá kết quả học tập
- 7) Điều kiện thực hiện CTĐT
- 8) Hướng dẫn thực hiện CTĐT

Những thông tin trong các nội dung trên bao hàm đầy đủ các thông tin như phiên bản trước. Điểm mới trong bản mô tả này chính là ma trận CĐR và nâng cao tỉ trọng đánh giá quá trình. Để phân nhiệm các học phần, chương trình sử dụng ma trận CĐR tham chiếu các CĐR của chương trình với các học phần kèm theo mức độ đạt được mong muốn (thang năng lực) [H2.02.01.09]. Mỗi học phần có đề cương tổng quát và đề cương chi tiết được mô tả cụ thể các thông tin, là bản thiết kế hoạt động dạy học chi tiết, bao gồm cả quy định cụ thể về cách thức đánh giá, nhằm giúp người dạy và người học thuận lợi trong việc thực hiện và đạt CĐR chương trình đào tạo. Về tiêu chí tuyển sinh, từ năm 2017 thực hiện kỳ thi THPT toàn quốc, ngành Công nghệ thực phẩm tuyển sinh theo kết quả tổ hợp môn thi, bao gồm các tổ hợp: (Toán, Lí, Hóa), (Toán,

Hóa, Sinh), (Toán, Hóa, Anh) [H2.02.01.10]. Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT quy định hàng năm.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước và của các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, doanh nghiệp, nhà quản lý một cách thường xuyên hơn + Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.	Bộ phận ĐBCL, Ban phát triển CTĐT	Hàng năm 9/2019	
2	Phát huy điểm mạnh	+ Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL	Ban phát triển CTĐT và HĐ KHĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần trong CTĐT phiên bản năm 2014 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của TT08/2011/TT-BGDĐT [H2.02.02.01], trong đó bao gồm các thông tin [H2.02.02.02]:

1) Thông tin chung về chương trình đào tạo: Tên chương trình đào tạo, ngành đào tạo, trình độ đào tạo.

2) Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lí thuyết/bài tập/ thực hành/ thảo luận/tự học, ...), giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, chức danh, học vị, địa chỉ email, điện thoại liên hệ, hướng nghiên cứu chính).

3) Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể theo mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

4) Mô tả văn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

5) Nội dung chi tiết của học phần: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp.

6) Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.

7) Kế hoạch dự kiến và hình thức tổ chức dạy học mô tả trong mục lịch trình chung: mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, tự nghiên cứu, ...). Mục lịch trình cụ thể ở phần tiếp theo nêu rõ nội dung dạy học kèm theo các nhiệm vụ của SV được hướng dẫn cụ thể. Phần này giúp SV chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các hoạt động học tập của mình đáp ứng yêu cầu của học phần.

8) Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên: Các quy định đối với SV như việc làm và nộp bài tập, tham gia thảo luận, dự lớp, ... quy định về phương thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu khác được nêu rõ.

9) Thông tin về phê duyệt của đơn vị và Nhà trường.

Năm 2016, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành từ năm 2017 [H2.02.02.03]. Đề cương gồm các thông tin sau [H2.02.02.04]:

1) Thông tin tổng quát về học phần: tên chương trình đào tạo, thông tin về giảng viên, thông tin chung về học phần: tên học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, phân loại học phần trong các khối kiến thức, số tín chỉ và số giờ phân bổ cho các hoạt động dạy học, các học phần tiên quyết, học phần song song hay nối tiếp.

2) Mô tả vắn tắt về học phần: nêu vị trí học phần trong tổng thể chương trình đào tạo, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần vào sự phát triển năng lực của người học.

3) Mục tiêu và CĐR của học phần: các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CĐR của chương trình đào tạo kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CĐR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU giúp giảng viên và SV đều nắm được [H2.02.02.05].

4) Đánh giá học phần: mô tả rõ các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CĐR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỉ lệ (trọng số) đánh giá. Đánh giá quá trình mỗi học phần thường bao gồm 3 thành phần: i) Ý thức học tập; ii) Hồ sơ học phần: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài báo cáo, đồ án, ...; iii) Đánh giá định kỳ: là các bài kiểm tra giữa kỳ dưới các hình thức khác nhau như trắc nghiệm khách quan, tự luận.

5) Nội dung và kế hoạch giảng dạy: bao gồm i) Nội dung giảng dạy được trình bày theo chương mục, tham chiếu với các CĐR và các bài đánh giá tương ứng; ii) Kế hoạch giảng dạy được mô tả theo từng tuần, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV, tham chiếu với các CĐR và các bài đánh giá; iii) Phương tiện hỗ trợ dạy học: nêu rõ các trang thiết bị, điều kiện đặc thù để thực hiện các bài dạy học của học phần.

6) Học liệu: bao gồm 2 giáo trình chính và các tài liệu, học liệu tham khảo, mang tính cập nhật.

7) Quy định của học phần.

8) Phụ trách học phần: nêu rõ đơn vị được nhà trường phân công phụ trách học phần.

9) Thông tin phê duyệt đề cương chi tiết học phần.

Với những thông tin và cách mô tả như trên, cả giảng viên và SV đều nắm vững những nội dung và mức độ yêu cầu cũng như các hướng dẫn cần thiết để thực hiện một cách chủ động các hoạt động dạy và học đảm bảo đạt CĐR mong muốn. Theo yêu cầu của đề cương, mỗi SV sẽ có một hồ sơ học phần bao gồm các minh chứng về hoạt động học tập và kết quả tương ứng, giúp cho việc đánh giá mức độ đạt CĐR có cơ sở rõ ràng và minh bạch.

Đề cương chi tiết có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp cho các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần chưa đồng bộ ở tất cả các học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hướng dẫn GV lấy ý kiến phản hồi từ SV về học phần, đề nghị Trường tích hợp chức năng này vào phần mềm quản lý đào tạo	Bộ phận ĐBCL của Viện, TT CNTT	Hằng năm Năm 2019	
		Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh đề cương chi tiết	Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hằng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và GV để thực hiện	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hằng năm, từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT đã phê duyệt được công bố công khai và giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau, như công bố trên website Nhà trường và Khoa/Viện [H2.02.03.01], công bố trên trang đăng ký học của SV, giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa học, hướng dẫn cách tiếp cận thông tin CTĐT trong sổ tay SV [H2.02.03.02]. Hàng năm, khi tiếp đón tân SV, Khoa/Viện tổ chức gặp mặt và giới thiệu về các CTĐT cũng như truyền thống lịch sử phát triển của Khoa/Viện, qua đó CTĐT được truyền thông một cách hiệu quả [H2.02.03.03]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan qua tài liệu quảng bá về Khoa/Viện [H2.02.03.04], qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [H2.02.03.05].

Tất cả đề cương chi tiết của các học phần đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT [H2.02.03.06] [H2.02.03.07], công bố công khai cho SV, được giảng viên giới thiệu chi tiết trước khi học mỗi học phần.

Từ năm 2018, Nhà trường đưa subweb dành cho cựu SV vào website chính thức của Trường [H2.02.03.08], tăng thêm kênh liên hệ của cựu SV với các đơn vị đào tạo, qua đó CTĐT được các cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT.

Nhà trường đã sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS, Learning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy học của giảng viên và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi [H2.02.03.09]. Hệ thống LMS bước đầu đã hỗ trợ việc học và dạy của GV và SV cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo hết sức hiệu quả.

Theo quy định của Nhà trường, đề cương chi tiết của học phần phải được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào buổi đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và các nội dung hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần của mình cần đạt được [H2.02.03.10].

CTĐT ngành CNTP theo tiếp cận CDIO có học phần *Nhập môn ngành Công Hóa, Sinh và Môi trường* với thời lượng 02 tín chỉ để giúp SV năm thứ nhất tiếp cận

với nghề nghiệp tương lai, trong đó có các nội dung giới thiệu về CTĐT ngành CNTP, cấu trúc, logic và yêu cầu của CTĐT [H2.02.03.11].

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng đào tạo, Trung tâm TH-TN, Trung tâm ĐBCL, trưởng các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết các học phần đều được công khai, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các cơ quan quản lý, công ty, nhà máy - nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành CNTP, còn chưa hiệu quả. Những đổi mới trong CTĐT gần đây chưa được các cơ quan quản lý, công ty, nhà máy biết đến một cách sâu sắc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành CNTP theo tiếp cận mới hướng đến phát triển năng lực kỹ sư	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2020	Gắn kết các hoạt động dạy học với doanh nghiệp, nhà quản lý thực phẩm
		Đưa địa chỉ truy cập CTĐT vào giao diện chính của website Trường	Trung tâm CNTT, Phòng ĐT	Năm 2019	
2	Phát huy	Giới thiệu cụ thể, chi tiết	Khoa/Viện	Hàng năm	

	điểm mạnh	CTĐT và các học phần đến từng GV, SV,			
		Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý, công ty, nhà máy tranh thủ sự tham gia ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục phát triển CTĐT	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng CTĐT. Bản mô tả CTĐT cũng là tài liệu hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội. Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

Tuy nhiên việc truyền thông CTĐT đến các bên liên quan còn chưa được hiệu quả, việc thu thập ý kiến phản hồi còn hạn chế chủ yếu ở SV và GV.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành CNTP được thiết kế dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng hiện đại, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới (2018) và phù hợp với nhu cầu xã hội. Các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CĐR. CTDH ngành CNTP được xây dựng theo tiếp cận CDIO (Conceive - Design - Implement - Operate) tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho lĩnh vực đào tạo ngành kỹ sư.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

Từ năm học 2007 - 2008 trường ĐH Vinh đã chính thức ban hành CTĐT ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ trong đó có các ngành đào tạo kỹ sư. Khung CTĐT ngành CNTP được thiết kế theo hệ thống tín chỉ với tổng số 50 học phần (kể cả thực tập kỹ thuật và thực tập tốt nghiệp) và tổng số tín chỉ tích lũy là 150 [H3.03.01.01].

CTDH ĐH ngành CNTP theo hệ thống tín chỉ ở Trường ĐH Vinh đã bao quát toàn bộ nội dung chương trình kỹ sư ngành CNTP với các nội dung và khung chương trình giảng dạy được cải tiến hằng năm theo sự phát triển và thay đổi quy trình công nghệ trong sản xuất thực tế, ngoài ra còn có nhiều khối kiến thức bổ trợ làm cơ sở cho việc phát triển ngành nghề một cách đầy đủ, rõ ràng hơn [H3.03.01.01].

Liên tục đào tạo hơn 10 năm theo hệ thống tín chỉ, CTDH ngành CNTP đã có những điều chỉnh CĐR và khung chương trình theo hướng tăng cường các môn thuộc khối kiến thức thực tập nghề nghiệp cũng như các môn tự chọn đáp ứng CĐR đã công bố [H3.03.01.02]. Mặc dù có nhiều ưu điểm so với đào tạo theo niên chế, đó là tính linh hoạt, mềm dẻo, liên thông, ... Tuy nhiên, nhìn tổng thể, cấu trúc chương trình vẫn chủ yếu theo tiếp cận nội dung nên kiến thức trang bị quá tải và mang tính chất hàn lâm, thiếu tính ứng dụng cho nghề kỹ sư, người trực tiếp sản xuất vận hành các trang thiết bị, máy móc quy trình công nghệ, đặc biệt chưa chú trọng phát triển năng lực cá nhân và phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy chương trình kỹ sư nói chung và ngành CNTP nói riêng ở trường ĐH Vinh vẫn chưa đi theo sự phát triển khoa học giáo dục của các nước, đặc biệt là các nước phát triển (OECD). Để khắc phục các nhược điểm trên, cũng như hiện đại hóa CTDH CNTP đáp ứng yêu cầu Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục phổ thông [H3.03.01.03], trường ĐH Vinh đã triển khai xây dựng CĐR và CTDH tiếp cận CDIO từ năm 2016 [H3.03.01.04] và đưa vào áp dụng đào tạo tất cả các khối ngành trong đó có CNTP từ K58 tuyển sinh năm 2017 [H3.03.01.05].

Để có cơ sở thực tiễn xây dựng CTĐT, nhà trường đã xây dựng phiếu điều tra, khảo sát ý kiến và phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động Trường ĐH Vinh [H3.03.01.06]; Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trường ĐH Vinh, học kỳ 1 năm học 2016-2017 và 2017-2018 và Thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt

động giảng dạy học kỳ 1 (2017-2018) [H3.03.01.07].

CTDH ĐH hệ chính quy ngành CNTP xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO, ban hành theo quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh, được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. CTDH bao gồm đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch dạy học. Trong đề cương chi tiết mô tả mục tiêu và CĐR học phần đối ứng với CĐR của CTĐT. CTDH ngành CNTP được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CĐR và ma trận ITU (Introduce, Teach, Utilise) theo CDIO [H3.03.01.08]. Ngoài ra khi thiết kế CTDH, Khoa/Viện cũng đã tiến hành tham khảo và đối sánh với CTDH ngành CNTP của các trường ĐHBK Hà Nội, ĐH Nông lâm Thái Nguyên, ... và một số trường ĐH nước ngoài [H3.03.01.09]. Theo CDIO, về PPDH các học phần trong CTDH không tập trung vào một PPDH duy nhất mà phối kết hợp nhiều phương pháp và hình thức dạy học khác nhau, trong đó ưu tiên sử dụng các phương pháp có tính chất hoạt động nhóm, seminar, thực hành và thảo luận. Kiểm tra/đánh giá cũng đã cải tiến đáng kể qua việc tăng trọng số đánh giá quá trình học tập của sinh viên với nhiều hình thức kiểm tra linh động (vấn đáp, thuyết trình, bài tập lớn, đồ án, báo cáo, trắc nghiệm, thực hành, thực tế...), với ưu tiên là giảm tỷ trọng của việc thi hết môn cuối kỳ (chỉ chiếm 50%, so với 70% trước đây), thay vào đó tăng cường mức độ kiểm tra các học phần khác (chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, hồ sơ học phần 20%). Tổ hợp các PPDH, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các môn học/học phần trong CTDH phù hợp với CTĐT, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR [H3.03.01.10].

Định kỳ hằng năm, căn cứ trên phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa/Viện tổ chức họp và đề xuất những thay đổi, chỉnh sửa về CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu người học và thị trường lao động, và hai năm 1 lần Viện điều chỉnh thay đổi khung chương trình đào tạo cho phù hợp [H3.03.01.11]. Nhà trường cũng đã thành lập Nhóm nghiên cứu CDIO nhằm nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn dạy học của nhà trường cũng như những khuyến nghị của hiệp hội CDIO thế giới để cải tiến và phát triển CTĐT dựa trên CĐR [H3.03.01.12].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH Vinh triển khai xây dựng và phát triển CTĐT một cách khoa học theo tiếp cận CDIO, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT, đưa ra các văn bản

hướng dẫn cụ thể và thay đổi CTDH theo hướng hiện đại tiếp cận CDIO để đáp ứng CDR của từng ngành học, đặc biệt là ngành CNTP Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường đã cập nhật kịp thời và có những thay đổi chương trình học phù hợp với CDR đã công bố.

3. Điểm tồn tại

Những thay đổi trong CTDH chủ yếu đang dựa vào tính chủ quan của người biên soạn đề cương và người dạy mà chưa chú trọng đến phản hồi của các bên liên quan. Nguyên nhân khách quan, có thể do kết quả việc phỏng vấn những bên liên quan đến đào tạo (nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, nhà hoạch định chính sách...) được cập nhật chậm, hoặc không đầy đủ, bên cạnh đó hệ thống thủ tục từ khi có phản hồi đến lúc thay đổi được khung chương trình có thể không kịp năm học tiếp theo, nên dẫn đến những tồn tại như trên chưa được khắc phục kịp thời.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động rà soát CTDH trên cơ sở góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, người học, cựu người học...).	Bộ môn/CBGD	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật kịp thời và có những thay đổi CTDH phù hợp với CDR đã công bố	Viện/Phòng đào tạo	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng

1. Mô tả

Nội dung các môn học đều hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CDR của CTĐT, với khối lượng 150 tín chỉ các học phần được phân nhiệm vào các chủ đề

của CDR: Kiến thức lập luận ngành (Nhập môn ngành công nghệ Hóa, Sinh; Ngoại ngữ; Tin học nhóm ngành kỹ thuật; Quá trình và thiết bị cơ học; Hóa sinh công nghiệp; Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm; Quá trình thiết bị nhiệt và chuyển khối; Công nghệ lạnh thực phẩm; Phát triển sản phẩm và Bao bì thực phẩm; Tin học ứng dụng trong công nghệ hóa học và thực phẩm; Vi sinh đại cương và vi sinh công nghiệp; Cơ sở thiết kế nhà máy sản xuất dược phẩm – thực phẩm; Dinh dưỡng, độc học và an toàn thực phẩm; Enzym trong CNTP; Phân tích chất lượng thực phẩm; Quản lý chất lượng thực phẩm; Máy và thiết bị sản xuất thực phẩm;...); Nhóm kiến thức lập luận ngành cung cấp cho sinh viên toàn bộ kiến thức cơ sở ngành, tạo tiền đề cơ bản cho việc tiếp thu kiến thức ngành đào tạo của sinh viên phù hợp các CDR; các môn học, học phần có đồ án được xen kẽ trong các kỳ học, giúp sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản ban đầu như đọc, tìm hiểu tài liệu, viết, thuyết trình, phản biện...

Kỹ năng phẩm chất cá nhân (Thực hành Hóa học; Thực hành các học phần chuyên ngành CNTP; Thực tập kỹ thuật; Thí nghiệm chuyên ngành công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm; Phân tích độc tố, phụ gia và các chất ô nhiễm trong thực phẩm; Phân tích vi sinh...); Các bài tập thực hành của các học phần có thí nghiệm được thiết kế theo CDIO, tăng cường khả năng vận hành, thực hành của người học, đáp ứng kỹ năng nghề nghiệp của việc đào tạo ngành kỹ sư phù hợp các nhu cầu của nhà tuyển dụng và công nghệ tiên tiến.

Kỹ năng làm việc nhóm (Các học phần chuyên ngành CNTP; Đồ án thiết kế kỹ thuật công nghệ; Thực tập tốt nghiệp; Đồ án tốt nghiệp...); Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình kỹ sư CNTP được thể hiện trong từng học phần và xuyên suốt cả khung CTĐT. Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc môi trường làm việc thực tế, xây dựng trực quan ngành nghề, định hướng nghề nghiệp trên thực tế cho sinh viên, đào tạo các kiến thức đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng theo các chuẩn đầu ra và đặc biệt là thái độ của người học với đồng nghiệp, môi trường làm việc...theo các nội dung và mục tiêu của CDR. Mỗi học phần được xây dựng căn cứ vào mục tiêu của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, năng lực và thái độ với người học sau khi hoàn thành chương trình [H3.03.02.01]. Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng dựa trên CDR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các phân nhiệm ITU và ma trận môn học - CDR trong CTĐT công bố thông qua bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học/học phần [H3.03.02.02].

Sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu, khung năng lực, ma trận môn học - CĐR và ma trận ITU [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR với 3 khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục chung; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở nhóm ngành và kiến thức ngành); Khối kiến thức chuyên ngành (các môn về Công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ bản của ngành CNTP: Công nghệ các sản phẩm lên men; Công nghệ chế biến nông sản; Công nghệ chế biến sữa, chè, cà phê, đường, bánh, kẹo; Thí nghiệm công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm; Phân tích độc tố, phụ gia và chất ô nhiễm trong thực phẩm; Phân tích vi sinh; Thực phẩm chức năng và thực phẩm biến đổi gen; Truy xuất nguồn gốc và sản xuất sạch hơn trong CNTP). Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành xuyên suốt và phủ kín các CĐR về kiến thức chuyên ngành đào tạo của khung CTĐT. Nó là cơ sở kiến thức chuyên ngành vững chắc cho hầu hết các công nghệ cốt lõi, xương sống của ngành đào tạo

Các môn học thuộc khối kiến thức chung (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin; Tiếng Anh, Giải tích; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất) đáp ứng các CĐR về yêu cầu SV hiểu biết ngành kỹ sư nói chung và CNTP nói riêng, quan điểm của Đảng về phát triển giáo dục Việt Nam, vận dụng những tư tưởng của Hồ Chí Minh và những nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin để hiểu triết lý giáo dục, đặc thù ngành nghề và quản lý hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Các môn học thuộc kiến thức cơ sở nhóm ngành (Đại số tuyến tính – nhóm ngành Tự nhiên, kỹ thuật; Nhập môn ngành kỹ thuật; Vật lý đại cương; Hình họa – vẽ kỹ thuật; Hóa học đại cương; Kỹ thuật điện – điện tử; Tin học nhóm ngành kỹ thuật; Kỹ năng viết và tư duy phản biện; Quản trị doanh nghiệp và marketing; Xác suất và thống kê; Hóa hữu cơ; Hóa lý và hóa keo; Nhập môn ngành công nghệ Hóa, Sinh; Ngoại ngữ; Quá trình và thiết bị cơ học; Hóa sinh công nghiệp; Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm; Quá trình thiết bị nhiệt và chuyển khối; Công nghệ lạnh thực phẩm; Phát triển sản phẩm và Bao bì thực phẩm; Tin học ứng dụng trong công nghệ hóa học và thực phẩm; Vi sinh đại cương và vi sinh công nghiệp; Cơ sở thiết kế nhà máy sản xuất dược phẩm – thực phẩm; Dinh dưỡng, độc học và an toàn thực phẩm; Enzym trong CNTP; Phân tích chất lượng thực phẩm; Quản lý chất lượng thực phẩm; Máy và thiết bị sản xuất thực phẩm...) trang bị cho SV kiến thức nền tảng, làm cơ sở cho SV hiểu, vận dụng được kiến thức cơ bản đó để học các môn chuyên ngành CNTP (các môn về Công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ bản của ngành CNTP: Công nghệ các sản phẩm

lên men; Công nghệ chế biến nông sản; Công nghệ chế biến sữa, chè, cà phê, đường, bánh, kẹo; Thí nghiệm công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm; Phân tích độc tố, phụ gia và chất ô nhiễm trong thực phẩm; Phân tích vi sinh; Thực phẩm chức năng và thực phẩm biến đổi gen; Truy xuất nguồn gốc và sản xuất sạch hơn trong CNTP). Các học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành giống như những viên gạch vững chắc xây nên tầng móng cho kiến thức chuyên ngành sau này. Những học phần đưa vào giảng dạy phù hợp và đáp ứng các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

Khối kiến thức chung và cơ sở ngành chiếm 75%, làm tiền đề cho khối kiến thức chuyên ngành CNTP. Các môn chuyên ngành CNTP, giúp SV những kiến thức cơ bản về NCKH thực phẩm, vận dụng lý thuyết và thực hành các học phần ngành CNTP theo tiếp cận CDIO. CTĐT tiếp cận CDIO đã được thiết kế tích hợp nhằm tinh gọn số đầu môn học và tạo điều kiện phát triển năng lực người học. Các môn chuyên ngành đã chú trọng đến đáp ứng CĐR về đo lường đánh giá trong dạy học cũng như phát triển chương trình ngành CNTP theo yêu cầu của các CTĐT kỹ sư tiên tiến. Vì vậy, CTĐT CNTP đã đáp ứng được nhu cầu xã hội. Các môn học trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành CNTP khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTĐT [H3.03.02.03].

Để đánh giá người học đạt được CĐR của mỗi học phần, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn chú trọng đến đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận đóng góp trong học tập, thí nghiệm, thực hành, dự án học tập, kiểm tra thường kỳ...) đáp ứng CĐR môn học. Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân thủ theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá người học. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng linh hoạt với các học phần và phương pháp đánh giá cho điểm tương ứng, đánh giá được đầy đủ và tương đối hoàn thiện trên cách thức thể hiện của người học dù ở phương thức nào (chuyên cần, thực hành, báo cáo, bài tập lớn, thi giữa kỳ và cuối kỳ...) [H3.03.02.04].

Trường ĐH Vinh đã xây dựng và công bố CĐR cho ngành CNTP, CĐR này được xây dựng dựa trên chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, trên cơ sở khảo sát các bên liên quan và các CTĐT được thông báo trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, tuyển sinh đầy đủ [H3.03.02.05].

Đề cương chi tiết các học phần đều dựa trên ma trận môn học - CĐR và phân

nhiệm ma trận ITU trong CTĐT ngành CNTP. Định kỳ căn cứ trên sự phản hồi của người học, các bên liên quan [H3.03.02.06], hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện đánh giá và điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát đề cương môn học do các Bộ môn đề xuất [H3.03.02.07].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT ngành CNTP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Điều này được thể hiện cụ thể trong ma trận môn học - CĐR và phân nhiệm ma trận ITU. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Do CTDH mới được xây dựng theo tiếp cận năng lực (CDIO) từ Năm học 2016-2017 nên vẫn còn có sự chòng chéo về kiến thức giữa một vài môn học để đáp ứng CĐR. Có môn học phục vụ quá nhiều CĐR và cũng còn một số CĐR có ít môn học đảm nhiệm.

Để phát huy các điểm mạnh và hạn chế các điểm tồn tại, Trường Đại học Vinh đã tổ chức rất nhiều seminar và hội thảo về cải tiến chất lượng giáo dục, thành lập và cải tiến ban CDIO theo từng năm để phù hợp với việc phát triển chương trình dạy học theo tiếp cận CDIO của từng thời kỳ. Luôn có sự thống nhất cao trong điều hành trên các phương diện của trường từ Ban giám hiệu đến các đơn vị đào tạo và xuống từng giảng viên, sau đó được truyền đạt lại cho người học, phản hồi kịp thời nhu cầu và nguyện vọng của người học qua rất nhiều kênh. Từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại phân nhiệm cho các môn học, đảm bảo không bị chòng chéo về kiến thức cũng như lượng hóa được lượng kiến thức ở các môn học để	Viện/ Phòng Đào tạo	Năm 2020	

		cùng đáp ứng 01 CĐR. Đồng thời, khi xây dựng đề cương cũng như bài giảng chương trình các môn học cần căn cứ vào CĐR chung của ngành để tránh trường hợp trùng lặp hoặc bỏ sót các yêu cầu của CĐR ngành CNTP. Định kỳ rà soát, điều chỉnh để các học phần đạt được CĐR của CTĐT			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT để điều chỉnh nội dung cho phù hợp CĐR	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Năm 2014, trường ĐH Vinh ban hành quyết định số 3242/QĐ-ĐHV về chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H3.03.03.01]. Năm 2017, CTĐT ngành CNTP được thiết kế theo tiếp cận CDIO [H3.03.03.02] có 50 học phần gồm 150 tín chỉ, trong đó có 12 tín chỉ tự chọn, trung bình 15,0 tín chỉ/1 học kỳ. Tỷ lệ khối kiến thức chung và cơ sở ngành chiếm 75%, kiến thức chuyên ngành chiếm 25% khối lượng chương trình nhằm tăng tính tích hợp và liên thông giữa các ngành kỹ sư (Kỹ sư CNTP, kỹ sư CNKTHH) và các ngành kỹ sư khác trong hệ thống đào tạo của trường ĐH Vinh [H3.03.03.03], tạo điều kiện cho SV học cùng lúc 2 CTĐT, mỗi học kỳ SV có thể đăng kí học từ 14 đến 30 tín chỉ tùy vào năng lực và thời gian của mình [H3.03.03.04]. Trước khi xây dựng được CĐR và CTĐT tiếp cận CDIO, Viện Công nghệ Hóa, Sinh – Môi trường đã tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (SV năm cuối; người sử dụng lao động ở các nhà máy, cơ sở nghiên cứu và đào tạo về ngành CNTP; lãnh đạo nhà máy, trung tâm nghiên cứu, PTN, cơ sở đào tạo khác...) làm cơ sở thực tiễn [H3.03.03.05]. Viện cũng đã tổ chức nhiều phiên họp, thảo luận và lấy ý kiến góp ý từ hội đồng khoa học và đào tạo [H3.03.03.06] và cuối cùng là góp ý của

HĐKH đào tạo nhà trường để nhóm biên soạn chỉnh sửa và trình duyệt [H3.03.03.07]. Trong quá trình xây dựng CDR và CTĐT tiếp cận CDIO, trường ĐH Vinh đã tổ chức nhiều đợt tập huấn với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và ngoài nước, qua đó đã giúp cho nhóm biên soạn có thêm kỹ năng viết CDR và thiết kế CTĐT [H3.03.03.08]. Khi xây dựng chương trình Khoa/Viện đã có sự phân tích đối sánh với CTĐT ngành CNTP của các trường ĐH trong nước và quốc tế [H3.03.03.09]. Trình tự các môn học được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư: đi từ kiến thức cơ bản, cơ sở đến kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành. SV có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực hành trong các PTN, kiến tập và thực tập tại các nhà máy, trung tâm nghiên cứu, PTN trọng điểm.... CTĐT cũng chỉ rõ loại học phần bắt buộc hay tự chọn, tiên quyết hay ràng buộc và thời gian kế hoạch học tập cụ thể [H3.03.03.10].

CTDH ngành CNTP, trường ĐH Vinh được xây dựng theo hướng phân bổ hợp lý tỷ lệ thời lượng giữa lý thuyết và thực hành, trải nghiệm. Tích hợp nhiều nội dung kiến thức và kỹ năng học tập làm giảm số học phần và phát triển năng lực người học. CTĐT của ngành CNTP đã được xây dựng trên cơ sở tăng cường kỹ năng nghề nghiệp như tăng thời lượng thực hành, thực tập, thiết kế các dự án học tập phục vụ cho phát triển kỹ năng nghề nghiệp. CTDH của ngành CNTP, trường Đại học Vinh có sự so sánh đối chứng với một số CTDH của các Trường có đào tạo cùng mã ngành, để phát huy được thế mạnh và khắc phục được điểm yếu, phù hợp với vùng miền đào tạo, phù hợp công nghệ ngày càng cải tiến. CTDH được điều chỉnh 2 năm 1 lần và cập nhật vào ngay những năm kế tiếp, theo kết quả điều tra khảo sát của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và người học về tất cả các mặt của lĩnh vực ngành nghề đào tạo. Khảo sát về người dạy, môi trường học tập, điều kiện ăn ở và thái độ của viên chức người lao động đối với người học, giúp cho người học nhận thấy được sự cầu thị của cơ sở đào tạo.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành CNTP được cấu trúc đảm bảo logic giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; đảm bảo tính tích hợp giữa mạch nội dung kiến thức với phát triển năng lực người học. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật 2 năm 1 lần và được triển khai kịp thời vào các năm học kế tiếp.

3. Điểm tồn tại

CTDH từ khóa 57 trở về trước (theo tiếp cận nội dung) còn mang nặng tính lý thuyết, chưa có nhiều tiết học thực hành, rèn luyện kỹ năng. CTDH ĐH ngành CNTP theo hướng tiếp cận CDIO mới được thực hiện 2 năm nên cũng chưa lường trước được những khó khăn tiềm ẩn xuất hiện, đặc biệt chưa có sự đánh giá sản phẩm SV ra trường từ các nhà máy, trung tâm nghiên cứu, các PTN, các đơn vị sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo khác. Việc tham khảo và đối sánh với CTĐT ĐH ngành CNTP của các trường quốc tế chưa được nhiều do việc tiếp cận chương trình còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về chất lượng SV khi tiếp nhận công việc giảng dạy. Tăng cường tham khảo và đối sánh với CTĐT ĐH ngành CNTP của các trường quốc tế.	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 1 lần và được triển khai kịp thời vào các năm học kế tiếp.	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung CTDDH ngành CNTP được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế, bám sát CĐR. Chương trình được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong CTĐT ngành CNTP được cấu trúc đảm bảo sự

logic giữa các học phần, giảm tải các nội dung hàn lâm, tích hợp về kiến thức và năng lực người học, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR đã công bố.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo đáp ứng CĐR đã được trường ĐH Vinh tuyên bố trong các CTĐT. Cũng như các chương trình khác, CTDH ngành CNTP được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại bám sát mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội. Đặc biệt, kể từ năm học 2017-2018, nhà trường áp dụng việc đào tạo theo tiếp cận CDIO thì ngành CNTP đã chú trọng hơn đến PPDH phát triển năng lực SV, nhấn mạnh các CĐR với 5 cấp độ: (1) biết/nhớ; (2) hiểu; (3) vận dụng; (4) phân tích/tổng hợp; (5) đánh giá.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh 2011-2020, được rà soát, chỉnh sửa và tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển 2018 - 2025 và các Nghị quyết của Đảng ủy. Mục tiêu giáo dục hiện nay của Nhà trường nêu rõ: *Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*. Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã tuyên bố là: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, NCKH giáo dục, Viện học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*, và được công bố trên Website của Nhà trường [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học của CSGD hiểu rõ và thực hiện.

Với phương châm: "Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác", nhà trường và khoa ngành luôn hướng sinh viên chủ động tìm tòi kiến thức, chứ không đơn thuần là sự tiếp thu những kiến thức do giảng viên cung cấp. Đây là một quan điểm học tập có chiều sâu, qua đó sinh viên tự tạo ra ý

nghĩa và sự hiểu biết về thế giới. Theo quan điểm này thì việc giảng dạy chỉ đóng vai trò hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc học tập.

Để thúc đẩy tinh thần trách nhiệm trong học tập, các giảng viên luôn cố gắng tạo ra một môi trường giảng dạy-học tập sao cho mỗi người học đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. Đồng thời cung cấp những chương trình đào tạo linh hoạt nhằm giúp người học chọn lựa nội dung học phần, thứ tự các học phần trong chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương thức và thời gian học tập sao cho có ý nghĩa nhất đối với từng người. Do đó, đối với GV, mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV thẩm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng chương CĐR của CTĐT đại học chính quy tiếp cận CIDO, xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng đề cương học phần [H4.04.01.02]. Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học học phần đều nhằm thực hiện mục tiêu học phần, mục tiêu của CTĐT và mục tiêu giáo dục của Trường.

Mục đích của giáo dục bậc đại học là hướng vào sinh viên. Chất lượng học tập vì thế phụ thuộc phần lớn vào phương pháp học tập của sinh viên. Cho nên, điều này lại phụ thuộc vào quan niệm của người học rằng họ biết gì về việc học của mình cũng như những chiến lược học tập nào mà họ sẽ sử dụng. Để kích thích sự say mê và các giá trị đối với việc học tập, đồng thời tạo cơ hội phát triển trí tuệ cho người học, các giảng viên cần tạo ra những cơ hội học tập và giao lưu trong đó người học có thể tham gia hết mình cả về trí tuệ lẫn tình cảm. Do đó, đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo ngành CNTP.

Hàng năm công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành khảo sát đo lường về mức độ hài lòng.

Để hiểu rõ được tầm quan trọng về chương trình học và phương pháp tiếp cận dạy học, Trường ĐH Vinh đã đưa ra các thông báo, chẳng hạn Thông báo số 506/ĐHV-CTCTHSSV ngày 11/5/2018 về kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ 1 (2017-2018). Từ các kết quả thu thập được, Trường đã

đưa ra báo cáo số 25/BC-ĐHV ngày 12/6/2017 và báo cáo số 10/BC-ĐHV ngày 29/3/2018 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường ĐH Vinh học kỳ 1 năm 2016-2017 và 2017-2018; Báo cáo kết quả lấy ý kiến người học và phụ huynh học sinh học kỳ 2 năm học 2017-2018 số 44/BC-ĐHV ban hành ngày 29/8/2018 [H4.04.01.03].

Việc xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT CNTP được tiến hành xây dựng trên cơ sở kết quả của việc xử lý thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội [H4.04.01.04].

Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học của nhà trường hiểu rõ và vận dụng vào trong việc thiết kế CTDH và được giới thiệu/phổ biến cho các bên liên quan trên trang thông tin điện tử của Khoa/Viện, Trường [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, Cẩm nang học sinh, SV, HV, v.v., đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng song việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường và Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường đã đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như của Viện.

Để thực hiện, Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường sẽ kết hợp với các đơn vị có liên quan như: trung tâm công nghệ thông tin, trung tâm dịch vụ HTSV&QHDN, Đoàn thanh niên, Hội SV, phòng Đào tạo, phòng Hành chính tổng hợp... và đặc biệt là cán bộ, SV và HV, cựu SV và HV của Viện hỗ trợ trong công tác quảng bá thông tin, lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua mạng truyền thông hay

bằng văn bản để đạt hiệu quả tốt nhất.

Xác định xây dựng trang web riêng cho Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường có vai trò quan trọng trong quảng bá thương hiệu, được sự đồng ý của Nhà trường, hiện nay Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường đã tạo trang web riêng. Việc đăng tải những thông tin chung, triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của ngành, các hoạt động dạy - học của GV và SV, các khóa học chuyên ngành ngắn hạn, các hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và các hoạt động khác, cơ hội việc làm trong và ngoài nước sau khi tốt nghiệp... đã giúp cho người học có cái nhìn tổng quan và cụ thể về ngành đào tạo CNTP của Viện. Bên cạnh đó, cán bộ GV tham gia CTĐT, với đặc trưng của từng môn học, cần có sự lồng ghép những vấn đề thực tế liên quan hoặc kết nối với doanh nghiệp mở rộng liên kết đào tạo, là nơi để SV tham gia thực tập nghề nghiệp hay có tác dụng hướng nghiệp cho SV.

Để cung cấp các thông tin triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của ngành, hằng năm Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường cần kết hợp với Nhà trường tổ chức “Tuần lễ hướng nghiệp” để học sinh các trường THPT tham gia, thu hút sự chú ý của học sinh và xã hội. Thông qua các ngày hội thông tin, hướng nghiệp này, khi tâm lý phân vân của các sĩ tử vào thời điểm “nhảy cảm” chọn trường, chọn ngành, chọn khối, Viện và Nhà trường đang tích cực quảng bá hình ảnh cũng như những thông tin liên quan tới tuyển sinh của trường.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Các CTDH được thiết kế để tương thích và đạt được các CĐR. Khi thay đổi CTĐT, Trường ĐH Vinh đã ban hành những quy định về CTĐT và những CĐR tương ứng. Ngày 29/9/2014, Trường ban hành quyết định số 3242/QĐ-ĐHV về chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Ngày 27/4/2017 ban hành quyết định số 747/QĐ-ĐHV về CTĐT ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01].

Với mục tiêu sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm có khả năng: (1) áp dụng thành thạo kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống sản xuất, quản lý chất lượng và phát triển sản phẩm thực phẩm trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và

hội nhập quốc tế, ngành CNTP đã xây dựng các chương trình dạy học và phương pháp giảng dạy phù hợp. CTĐT ngành có quy định những môn bắt buộc, môn học tiên quyết và môn tự chọn để người học có thể tự lựa chọn môn học phù hợp với mong muốn nghề nghiệp sau này; có sự cân đối giữa số lượng các môn lý thuyết và thực hành; và có những môn học nhằm phát huy tính tự học, tự nhận thức, tự nghiên cứu như đồ án, kiến tập, khóa luận... Phương pháp dạy và học được sử dụng đa dạng như: thuyết giảng, làm việc nhóm, trình diễn, tái hiện... GV bắt buộc phải đưa phương pháp giảng dạy cụ thể vào từng bài, từng buổi học trong kế hoạch lên lớp đầu mỗi học kỳ. Xu hướng giảm thuyết giảng, tăng tỷ lệ các phương pháp khác như làm việc nhóm, trình diễn, vấn đáp... nhằm phát huy tính chủ động học tập trong SV. Trong lần chỉnh sửa CTĐT năm 2017, việc quy định sử dụng phương pháp giảng dạy nào và phần trăm của phương pháp đó được thống nhất và ghi rõ trong đề cương chi tiết môn học. Điều này được thể hiện trong các đề cương chi tiết các học phần của các khóa K56 (đào tạo theo hệ thống tín chỉ), K57 (đào tạo theo nhóm ngành), K58 trở đi (đào tạo theo tiếp cận CDIO) [H4.04.02.02]. Hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR [H4.04.02.03].

Trường ĐH Vinh và Khoa/Viện đã có những cuộc hội thảo liên quan đến việc thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để trau dồi kiến thức, cải thiện các vấn đề bất cập. Năm 2017, ngành CNTP đã tham gia tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO để đánh giá những kết quả đạt được, đề xuất những giải pháp và nhấn mạnh nhiệm vụ, tiếp tục triển khai CTĐT tiếp cận CDIO đạt hiệu quả cao [H4.04.02.04]. Năm 2019, nhà trường đã tổ chức Hội nghị xây dựng và phát triển CTĐT ĐH chính quy tiếp cận CDIO trong đó có chỉ ra những tồn tại, thách thức cũng như những điều chỉnh cần thiết khi triển khai CDIO cho những học phần tiếp theo [H4.04.02.05].

Để nâng cao chất lượng dạy và học, nghiên cứu sáng tạo, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SV các ngành ngoài sư phạm hệ chính quy đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội, nghiệp, hằng năm, vào tháng 3-4, nhà trường triển khai kế hoạch thực hiện Tháng rèn nghề và tổ chức Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”. Thông qua các hội thi này, Viện đã tổ chức cho GV thao giảng, dự giờ thăm lớp; tổ chức cho SV các khóa thực hiện các nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp theo CTĐT và theo CDR của các ngành; tổ chức tốt công tác thực hành - thí nghiệm

gắn liền với thực tế nghề nghiệp; Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp của SV cuối khóa. Nội dung Hội thi đã phù hợp với ngành nghề đào tạo, sát với ngành nghề đào tạo và sát thực tế, đáp ứng yêu cầu thực tiễn SV và gắn với việc làm, doanh nghiệp; đề cập đến các nội dung SV khởi nghiệp, SV trong thời kỳ nền công nghiệp 4.0; hình thức đa dạng, phong phú (H4.04.02.06)

Ngoài ra, Công đoàn trường ĐH Vinh còn tổ chức Hội thi “Tìm hiểu về CTĐT theo tiếp cận CDIO...” cho các đoàn viên công đoàn thuộc khối giảng dạy Khoa/Viện và phòng ban chức năng nhằm nâng cao nhận thức về đào tạo CDIO cho cán bộ công nhân viên chức toàn trường, qua đó có những điều chỉnh thích hợp về PPDH các học phần do mình phụ trách [H4.04.02.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức nhiều Hội thảo khoa học về giảng dạy và đào tạo ở ĐH, đồng thời hằng năm, Viện đều tổ chức giới thiệu về các ngành và kinh nghiệm học tập cho tân SV nhằm truyền cảm hứng về ngành học cho các em [H4.04.02.08].

PPDH, hình thức, tài liệu, tác phong ... của người GV đều được SV đánh giá và phản hồi qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ SV của trường ĐH Vinh thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của GV và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho giảng viên qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các khoa, viện để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường như Quyết định số 1307/QĐ- ĐHV ngày 01 tháng 11 năm 2016 [H4.04.02.09]. Hằng năm GV, Bộ môn, Khoa/Viện tổ chức seminar và dạy dự giờ vận dụng các PPDH đa dạng nhằm thực hiện có hiệu quả CTĐT. [H4.04.02.10].

Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa/Viện, Trường ĐH Vinh để các bạn SV được kịp thời nắm bắt, thay đổi cho phù hợp, hoặc có vấn đề vướng mắc về chương trình học có thể hỏi đáp trực tuyến thông qua cổng thông tin này [H4.04.02.11]

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. GV và SV tham gia đều đặn các hoạt động NCKH. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế, thực tập và các hoạt động cộng đồng. Các hoạt động dạy - học

thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

SV tham gia vào quá trình học chưa thực sự thích nghi với phương pháp đào tạo tiếp cận CDIO, do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung thay vì tiếp cận năng lực. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa về phương pháp tiếp cận dạy và học

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019 trở về sau, ngành CNTP sẽ tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các bên liên quan để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CĐR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với CĐR; kiến nghị với Nhà trường đầu tư thiết bị hóa chất phục vụ SV học tập và làm NCKH. Bên cạnh đó, ngành đề xuất với Nhà trường cải tiến phương thức hợp tác với các cơ sở thực tập, chú trọng đến phương thức thực tập, chế độ phù hợp cho cán bộ hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng thực tập thực tế cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, đặc biệt là khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng liên hệ kiến thức mới với kiến thức cũ, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp dạy và học đã được thực hiện như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thí nghiệm, làm bài tập thực hành [H4.04.03.01].

Đề cương chi tiết các học phần của ngành CNTP đều được thiết kế với kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, bài tập lớn để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. Bên cạnh đó, chương trình còn xen kẽ những học phần thực tập công nhân kỹ thuật, thực

tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp để sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào làm một dự án cụ thể và bảo vệ dự án đó. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Rất nhiều sinh viên của ngành sau khi ra trường có mong muốn nâng cao thêm kiến thức và trình độ nên đã tiếp tục học cao học.

Trong toàn khóa học, sinh viên của ngành được tư vấn, hỗ trợ bởi đội ngũ cố vấn học tập trong hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, tư vấn cho sinh viên tham gia các hoạt động học thuật, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp sinh viên chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.02].

Các CTĐT đều có các quy định ban hành quy trình hướng dẫn riêng, CTĐT được thay đổi liên tục theo hướng tích cực, ngày càng được cải tiến trình độ và kỹ năng của SV thích hợp với nhu cầu xã hội. Ngày 29/9/2014 trường ban hành quyết định số 3242//QĐ_ĐHV về chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; ngày 27/04/2017 ban hành quyết định số 747/QĐ-ĐHV về CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ [H4.04.03.03]. Đề cương chi tiết các học phần/môn học đã trình bày cụ thể việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học. Mỗi đề cương chi tiết (ĐCCT) đều có mô tả rõ phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá tương ứng với các nội dung và CĐR. Những nội dung đánh giá kỹ năng và phẩm chất được mô tả bằng các rubrics tương ứng.

Hàng năm, vào tháng 3-4, nhà trường triển khai kế hoạch thực hiện Tháng rèn nghề và tổ chức Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”. Thông qua các hội thi này, Viện đã tổ chức cho giảng viên thao giảng, dự giờ thăm lớp; tổ chức cho sinh viên các khóa thực hiện các nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp theo chương trình đào tạo và theo chuẩn đầu ra của các ngành; tổ chức tốt công tác thực hành - thí nghiệm gắn liền với thực tế nghề nghiệp; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp của sinh viên cuối khóa. Nội dung Hội thi đã phù hợp với ngành nghề đào tạo, sát với ngành nghề đào tạo và sát thực tế, đáp ứng yêu cầu thực tiễn sinh viên và gắn với việc làm, doanh nghiệp; đề cập đến các nội dung sinh viên khởi nghiệp, sinh viên trong thời kỳ nền công nghiệp 4.0; hình thức

đa dạng, phong phú [H4.04.03.04].

Với sự hỗ trợ của công thông tin học tập trực tuyến [H4.04.03.05] các bài giảng, bài tập, các chia sẻ của cựu SV, SV khóa trước cho khóa sau giúp SV có những kênh học tập, những chia sẻ kinh nghiệm học tập, tăng khả năng hiểu biết của mình ngoài sách vở.

2. Điểm mạnh

CTĐT của Ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018 và các năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn cũng như cấp khoa chất lượng hơn. Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy - học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ.

Bên cạnh đó, Ngành CNTP chú trọng tới các GV về PPDH nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học bằng một số nội dung sau đây:

- Xây dựng động cơ học tập: người GV phải tùy đặc điểm môn học, tùy đặc điểm tâm sinh lý của đối tượng để tìm ra những biện pháp thích hợp nhằm khơi dậy hứng thú học tập và năng lực tiềm tàng nơi SV. Và, điều quan trọng hơn là tạo mọi điều kiện để SV tự kích thích động cơ học tập của mình.

- Xây dựng kế hoạch học tập: hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hơi thậm chí từng môn, từng phần phải được tạo lập thật rõ ràng, nhất quán cho từng thời điểm từng giai đoạn cụ thể sao cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của mình.

- Nắm vững nội dung tri thức: Khối lượng kiến thức và các kỹ năng được hình

thành nhanh hay chậm, nắm bắt vấn đề nông hay sâu, rộng hay hẹp, có bền vững không... tùy thuộc vào nội lực của chính bản thân SV trong bước mang tính đột phá này. Nó bao gồm các hoạt động: Tiếp cận thông tin - Xử lý thông tin - Vận dụng tri thức, thông tin - Trao đổi, phổ biến thông tin.

- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập: Dùng các thang đo mức độ đáp ứng yêu cầu của GV, bản thân SV tự đánh giá, sự đánh giá nhận xét của tập thể thông qua thảo luận, tự đối chiếu so sánh với mục tiêu đặt ra ban đầu... Thông qua nó SV tự đối thoại để thẩm định mình, hiểu được cái gì làm được, điều gì chưa thỏa mãn nhu cầu học tập nghiên cứu để từ đó có hướng khắc phục hay phát huy.

- Cách nghiên cứu: Trước hết là dạy SV cách xác định đề tài, chủ đề nghiên cứu sao cho phù hợp với sở trường năng lực của mình và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo. Tiếp đến là dạy cách lựa chọn và tập hợp, phân loại thông tin và cách xử lý thông tin trong khuôn khổ thời gian cho phép. Xác định nguồn tài liệu, điều tra, thực nghiệm. Tài liệu sẽ lấy từ nguồn nào, giới hạn phạm vi bao nhiêu, cách viện dẫn những thông tin ra sao cho chính xác, trích dẫn những vấn đề điển hình nào cho có tính thuyết phục...

Đạt được những nội dung trên, GV đã xây dựng cho SV có được khả năng tự học suốt đời, tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực được đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7 điểm).

Kết luận tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Viện CN Hóa, Sinh và Môi trường, ngành Công nghệ thực phẩm đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CDR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục được thực hiện chưa hiệu quả. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, ngành CNTP đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học có vai trò rất quan trọng trong quá trình

đào tạo nói chung và trong giáo dục ĐH nói riêng. Do đó, việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành CNTP được Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, trường Đại học Vinh luôn chú trọng bắt đầu từ khâu tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp. Quá trình đánh giá người học được thiết kế một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CĐR của CTĐT, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến SV nhằm giúp SV có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về kết quả học tập của mình. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, nhận được sự phản hồi tốt của các bên liên quan (GV, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng,...).

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Quá trình đánh giá kết quả học tập của SV ngành CNTP được thực hiện theo quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CĐR. Thực hiện hướng dẫn của Bộ GD và ĐT về tuyển sinh đầu vào, hằng năm Trường đại học Vinh đã ban hành đề án tuyển sinh nhằm ĐBCL đầu vào của các ngành, trong đó có ngành CNTP [H5.05.01.01]. Từ năm 2013, Trường đã công bố CĐR các ngành đào tạo, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.02], công bố bản mô tả CTĐT trong đó mô tả trình độ kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được của SV sau khi tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Trong quá trình thực hiện quá trình đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm 2016 Nhà trường đã tiến hành xây dựng và thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO, đã ban hành CĐR và khung CTĐT từ khóa 58 theo tiếp cận CDIO [H5.05.01.04]. CĐR các học phần được xây dựng trên cơ sở CĐR của CTĐT. Chuẩn đầu ra là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của SV, trên cơ sở đó Khoa/Viện đã xây dựng ma trận trình độ năng lực phù hợp với CĐR [H5.05.01.05]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo một quy trình chặt chẽ, phù hợp với mức độ đạt được CĐR của ngành học, các nội dung học tập, các học phần. Trên cơ sở quy chế của Bộ GD và ĐT về đào tạo đại học, Trường ĐH Vinh đã ban hành các quy định đào tạo đại học chính quy các ngành trong đó làm rõ nhiệm vụ, mục tiêu và quy trình kiểm tra đánh giá [H5.05.01.06]. Đề thi kết thúc học phần do Trung tâm ĐBCL rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về

CTĐT đặt ra. Bộ đề thi được thiết kế tương đương về nội dung cho tất cả các hình thức đào tạo để đảm bảo mặt bằng chất lượng [H5.01.01.07]. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, quy định về việc ra đề thi [H5.05.01.08]. Việc đánh giá kết quả học tập các học phần ở Trường Đại học Vinh được thực hiện cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập, điểm thi giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, đối với hệ thống đào tạo theo tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 20%; điểm thi kết thúc học phần là 70%.

Từ khóa 58 Nhà trường đã bắt đầu thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi nhằm tăng cường đánh giá năng lực của SV, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm ý thức học tập, đánh giá định kỳ và hồ sơ học phần) chiếm tỷ trọng 50%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50% [H5.05.01.09]. Hiện nay Trường ĐH Vinh đang triển khai thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính, các bộ môn có thể lựa chọn và đề xuất hình thức thi trắc nghiệm hoặc tự luận đối với đánh giá cuối kỳ. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm thành phần và có quy định về trọng số điểm. Bộ môn thực hiện phân công cán bộ phụ trách học phần xây dựng đề cương chi tiết, trong đó chỉ rõ các nội dung đánh giá học phần, hình thức, trọng số, ... [H5.05.01.10]. Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi nhằm đảm bảo tính khoa học, thống nhất và phù hợp CĐR [H5.01.01.11]. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành CNTP được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với CĐR học phần, trên cơ sở thiết kế bản đặc tả, ma trận câu hỏi thi, thiết kế hệ thống câu hỏi bám sát CĐR của học phần, cho phép đánh giá được mức độ đạt CĐR của các nội dung và học phần [H5.05.01.12], các bộ môn đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí đánh giá cho các học phần, nội dung Thực hành thí nghiệm, bám sát CĐR của học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá về kỹ năng, thái độ. Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học về đánh giá kết quả học tập cho thấy: đại đa số SV đánh giá đáp ứng yêu cầu trong kiểm tra đánh giá học phần; người học đồng ý với hình thức và nội dung đánh giá của giáo viên đã khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học; đồng ý với đề thi học phần đã tổng hợp được kiến thức quan trọng của học phần, kích lệ khả năng vận dụng sáng tạo của người học.

2. Điểm mạnh

- Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với người học của Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

- Nhà trường đã có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp, đã triển khai thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo tính phù hợp với CĐR của học phần, nội dung và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá theo tiếp cận năng lực chưa được triển khai ở tất cả các học phần do hiện tại đang trong quá trình triển khai chỉ mới thực hiện ở một số học phần của khóa tuyển sinh 2018 đến nay.

4. Kế hoạch hành động

Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường đã lên kế hoạch họp định kỳ điều chỉnh CTĐT giữa hội đồng đào tạo của Viện, bộ môn CNTP nhằm hoàn thiện đề cương chi tiết, xây dựng ngân hàng câu hỏi phù hợp với CĐR của các học phần và CĐR của CTĐT.

Phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. điều chỉnh CTĐT giữa hội đồng đào tạo của Viện với các bộ môn nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp và thống nhất quy chuẩn điều chỉnh chung, căn cứ trên những phản hồi của người học và nhà tuyển dụng, đồng thời cũng căn cứ trên nhu cầu thực tế của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Quá trình đánh giá kết quả học tập của SV tại Trường ĐH Vinh được triển khai dựa theo Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 của Bộ GD - ĐT

[H5.05.02.01]. Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.02], trong đó quy định rõ ràng về thời gian, phương pháp, các tiêu chí đánh giá, thang điểm và trọng số của các điểm thành phần.

Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần theo các công thức sau:

- Đối với học phần không có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + a_3 \times 0,7$$

- Đối với học phần có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + \left(\frac{a_3 \times m + a'_3 \times n}{m + n} \right) \times 0,7$$

Trong đó:

a: điểm học phần;

*a*₁: điểm chuyên cần;

*a*₂: điểm đánh giá giữa học phần (kiểm tra thường kỳ);

*a*₃: điểm thi kết thúc học phần phần lý thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

a'₃: điểm phần thực hành, thí nghiệm;

m: số giờ lý thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

n: số tiết thực hành, thí nghiệm.

(điểm thành phần và điểm học phần đều làm tròn đến một chữ số thập phân)

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A	8,5 - 10,0	4
B+	8,0 - 8,4	3,5
B	7,0 - 7,9	3
C+	6,5 - 6,9	2,5
C	5,5 - 6,4	2
D+	5,0 - 5,4	1,5
D	4,0 - 4,9	1
F	< 4,0	0

Các công thức trên được lập trong phần mềm quản lý điểm. Trường ĐH Vinh đã ban hành quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập, quy định các khâu của quá trình đánh giá: đánh giá học phần, giữa kỳ, hình thức, phương pháp và các vấn đề

liên quan một cách minh bạch, chặt chẽ [H5.05.02.03].

Những quy định của Nhà trường được cụ thể hóa và quy định rõ trong nội dung đánh giá khóa học, các học phần lý thuyết, thực hành và học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành [H5.05.02.04].

Bắt đầu từ khóa đào tạo thứ 58 (năm học 2017-2018), Trường ĐH Vinh đã thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng tiếp cận năng lực, các quy định về đánh giá kết quả học tập có sự thay đổi theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, đánh giá quá trình, tiêu chí đánh giá được xây dựng trên cơ sở CĐR của CTĐT, CĐR của học phần. Phương pháp đánh giá, tiêu chí và trọng số có sự thay đổi: tăng cường áp dụng các hình thức đánh giá khách quan và tăng trọng số điểm đánh giá quá trình, (bổ sung điểm hồ sơ học phần với trọng số 20%), quy định các công thức tính điểm học phần đối với các loại học phần khác nhau [H5.05.02.05]. Nhà trường ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập, quy định cụ thể về các hình thức đánh giá, tổ chức thi, chấm thi, quản lý bài thi, hồ sơ và kết quả thi một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.02.06].

Khung thời gian thi giữa kỳ, thi kết thúc học phần đều được quy định rõ ràng trước mỗi học kỳ, năm học [H5.05.02.07]. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được quy định rõ ràng trong đề cương chi tiết của từng học phần và được GV thông báo công khai đến SV trước mỗi học kỳ và khi bắt đầu học của mỗi học phần [H5.05.02.08]. Các khâu của quá trình đánh giá được quy định rõ ràng, chặt chẽ và phân công trách nhiệm đến từng bộ phận, GV, cụ thể về nội dung và thời gian. Trường ban hành hướng dẫn cụ thể về các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đánh giá trên cơ sở CĐR của CTĐT và CĐR của học phần [H5.05.02.03].

Nhà trường đã xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm quản lý điểm, đảm bảo quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng [H5.05.02.03]. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi kết quả học tập đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Trung tâm ĐBCL là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá [H5.05.02.04]. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi

đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định [H5.05.02.05].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trong hệ thống sổ sách lưu trữ ở các khoa đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.02.04] và được thông báo kịp thời và công khai đến người học: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, khoa đào tạo và qua tài khoản SV [H5.05.02.06].

Sau mỗi học phần, khóa học nhà trường, ngành đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học, kết quả khảo sát cho thấy 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập và hài lòng với các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá của Trường [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH Vinh có các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm: thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả và được triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình ở các bộ phận. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, hoàn thiện phần mềm quản lý để lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Các phòng ban chức năng, cán bộ, GV đều thực hiện đầy đủ các quy định của nhà trường về kiểm tra đánh giá và công khai việc công bố quy trình, tiêu chí, phương pháp, thời gian đánh giá trong từng học phần cho SV vào buổi học đầu tiên của học phần. Việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của trưởng bộ môn, Trung tâm ĐBCL và các bộ phận liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch nhằm mang đến sự hài lòng nhất cho người học.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù ngành chưa thống nhất do hiện tại các bộ môn đang trong quá trình xây dựng các tiêu chí đánh giá cho các học phần theo quy trình mới. Phần mềm có đôi khi còn chậm cập nhập điểm trên hệ thống

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực (CDIO), thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để hoàn

thiện và phát triển quy trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá. Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường đã thống nhất để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, thí nghiệm của ngành.

Các bộ môn xây dựng ngân hàng các đề thi giữa kỳ, phân công cán bộ hỗ trợ xem thi cùng cán bộ giảng dạy trong kiểm tra đánh giá giữa kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Dựa theo những tiêu chí của quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD - ĐT, tháng 4 năm 2013, Trường ĐH Vinh đã ban hành các quy định về đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.01]. Trong chương 3 (Đánh giá kết quả học tập và tổ chức thi kết thúc học phần) quy định chi tiết về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV, thang điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần, cách tổ hợp điểm học phần (điểm học phần được tổ hợp từ các điểm đánh giá bộ phận với trọng số: điểm chuyên cần (10%), điểm giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc học phần (70%). Quy định các công thức tính điểm học phần đối với các học phần không có và có thực hành thí nghiệm và quy định về đánh giá kết quả học tập của SV đối với một số môn học đặc thù (GDQP, GDTC). Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng. Nhà trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy [H5.05.03.02]. Từ năm học 2015-2016, Trường ĐH Vinh đã thực hiện thí điểm việc đánh giá giữa kỳ một số học phần theo hình thức testonline [H5.05.03.03].

Bắt đầu từ năm học 2016 - 2017 Nhà trường bắt đầu thực hiện đổi mới chương trình theo tiếp cận CDIO, đã ban hành quy định về đào tạo hệ ĐH chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ, đã có những cải tiến về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy. Quy định về các các loại điểm đánh giá bộ phận trong đánh giá học phần có sự thay đổi,

đưa thêm điểm đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) vào thành phần điểm đánh giá với trọng số 20% và giảm trọng số điểm thi cuối học phần từ 70% xuống 50% [H5.05.03.04]. Để thực hiện việc đánh giá học phần theo tiếp cận CDIO, Nhà trường ban hành quy định về việc xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó có bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi, thi giữa kỳ đối với các học phần đại cương được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm khách quan [H5.05.03.05].

Triển khai các quy định và hướng dẫn của nhà trường, ngành CNTP đã xây dựng ĐCCT các học phần trong CTĐT, có quy định về hình thức đánh giá học phần và biên soạn ngân hàng đề thi học phần, 100% các học phần trong CTĐT có ngân hàng đề thi. Hằng năm Khoa/Viện đều triển khai rà soát tình trạng đề thi theo kế hoạch của trường, các khâu coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc theo quy định của nhà trường [H5.05.03.06]. Nhà trường có bộ phận thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng [H5.05.03.07].

Từ năm 2017, ngành CNTP đã thực hiện xây dựng đề cương chi tiết các học phần theo tiếp cận CDIO, về nội dung đánh giá được thiết kế khoa học và chặt chẽ trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR học phần [H5.05.03.08] các học phần đều được thực hiện dựa trên các đề tài trọng điểm cấp trường. Trong đề cương chi tiết đã quy định rõ về các nội dung đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) nhằm tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực [H5.05.03.09], thực hiện xây dựng ngân hàng đề thi học phần trên cơ sở xây dựng bản đặc tả, sau đó thiết kế hệ thống câu hỏi theo nhiều mức độ đánh giá và xây dựng ma trận đề thi cho đề thi giữa kỳ, đề thi học phần và đã bắt đầu được áp dụng cho khóa đào tạo 58 (năm học 2017 - 2018) [H5.05.03.10]. Trong đánh giá quá trình, ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ học tập (trọng số 10%), GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm và hồ sơ học tập của SV (trọng số 20%). Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các học phần (trừ học phần thực hành). Khoa/Viện đã triển khai xây dựng bộ Tiêu chí đánh giá thực hành thí nghiệm cho một số nội dung, học phần thí nghiệm của CTĐT, các kết quả về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá được thông qua với sự tham gia của hầu hết các GV, các BM đã tổ chức nhiều buổi seminar đề thống nhất về tiêu chí đánh giá, đây là một trong những cơ sở để hoạt động đánh giá thực hành thí nghiệm theo tiếp cận năng lực đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Mỗi học phần GV đều xây dựng các tiêu chí

đánh giá học phần và thông báo công khai cho SV khi bắt đầu giảng dạy [H5.05.03.11]. Hằng năm, nhà trường đều tổ chức sơ kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra/đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.12]. Việc đánh giá kết quả học tập ở trường ĐH Vinh nhận được sự phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan [H5.05.03.13].

2. Điểm mạnh

Dưới sự chỉ đạo của Trường và các phòng ban chức năng hoạt động đánh giá kết quả học tập ở Trường ĐH Vinh nói chung và trong CTĐT ngành CNTP nói riêng được thực hiện theo đúng quy trình. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và ĐBCL chung giữa các các môn học, giữa các chuyên ngành trong CTĐT của khoa Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, nội dung đề án các môn học, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn. Việc đánh giá độ giá trị, độ tin cậy còn chưa thực sự có tính chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện rà soát thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các học phần. Từng bước xây dựng các phương pháp đánh giá về độ giá trị, độ tin cậy một cách chuyên nghiệp. Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO), đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập và sử dụng phù hợp với đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa hoạt động kiểm tra, đánh giá trong đào tạo.

Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường sẽ xây dựng hệ thống các quy định chung về kiểm tra, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, trên cơ sở đó, lập kế hoạch triển khai định kỳ tổng kết, đánh giá, lấy ý kiến về hiệu quả của công tác đổi mới phương pháp dạy và học một cách đồng bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được tổng hợp thành hồ sơ lưu trữ tại văn phòng Viện và báo cáo công tác tổng kết công tác đào tạo hằng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới. Các quy trình đánh giá được quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo các quy trình được thực hiện theo đúng kế hoạch, để kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học đảm bảo người học có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Theo quy định, GV phải công khai trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa học phần) ở buổi học cuối của mỗi học phần [H5.05.04.01]. Đối với điểm thi kết thúc học phần, nhà trường quy định ngay sau khi thi kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL phải tổ chức dồn túi, cất phách, và chuyển giao bài cho tổ bộ môn để các GV tiến hành chấm bài và công bố kết quả cho SV sau khi thi 2 tuần [H5.05.04.02]. Kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, Khoa/Viện đào tạo và trang web của Trường (qua tài khoản SV). Thông qua hệ thống phần mềm quản lý (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, chính xác [H5.05.04.03].

Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với các SV theo từng học kỳ, nhằm thông tin cho SV có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho SV có thể học lại và học cải thiện điểm để cho SV đạt kết quả học tập tốt nhất [H5.05.04.04].

Trong quá trình đào tạo, Khoa/Viện đã triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá và phản hồi kết quả cho người học. Hiện nay các học phần đại cương của ngành đều đã thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm, sau mỗi học kỳ các cán bộ đều hoàn thành các điểm bộ phận và nhập vào phần mềm trước khi thi kết thúc học phần. Các khâu coi thi, chấm thi thực hiện theo đúng kế hoạch, các học phần thuộc CTĐT của ngành CNTP đều hoàn thành việc công bố kết quả đánh giá đúng thời gian quy định [H5.05.04.05].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình học Khoa/Viện đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp SV, các trường hợp thuộc

diện cảnh báo, Khoa/Viện đều yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV, lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo và tồn đọng [H5.05.04.06]. Hằng năm, Khoa/Viện có gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của SV nhằm hỗ trợ SV cải thiện kết quả [H5.05.04.07]. Trong mỗi học kỳ, Khoa/Viện đều tổ chức các buổi gặp mặt các SV thuộc diện cảnh báo, có sự tham gia của ban lãnh đạo Khoa/Viện, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý SV và, Cố vấn học tập. Tại cuộc họp đó, SV được tư vấn và hướng dẫn lập kế hoạch học tập. Công tác rà soát này được TLĐT thực hiện cụ thể nghiêm túc đúng quy trình, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa/Viện tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, giáo viên chủ nhiệm [H5.05.04.08]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hằng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. Hầu hết các SV đều hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập, về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện kết quả học tập trong mỗi học phần và toàn khóa học [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

- Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác thông qua hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng và được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của các bộ phận chức năng và cán bộ, GV.

- 100% SV được thông báo kết quả học tập kịp thời và được tạo điều kiện để cải thiện kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có cơ chế kiểm soát việc công bố, phản hồi kết quả của người học đối với GV trong quá trình giảng dạy

- Phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng để đảm bảo thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập. Tiếp tục thực hiện việc quản lý, lưu trữ, phản hồi kết quả thông qua hệ thống quản lý chuyên dụng của Trường. Tăng cường chức năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện kết quả học tập để hoàn thành CTĐT một cách tốt nhất.

Xây dựng đội ngũ cố vấn học tập đủ năng lực, đủ số lượng để tư vấn, định hướng, hỗ trợ cho SV trong Viện. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho từng SV (điểm tích lũy, điểm rèn luyện, thông tin cá nhân...) để thực hiện chế độ giám sát, lưu trữ.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Để tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường đã có những quy định cụ thể về quy trình kiểm tra, điều chỉnh kết quả của người học. Cụ thể:

Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả 2 loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá định kỳ. Công thức tính điểm đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H5.05.05.01].

Đối với điểm chuyên cần, thái độ và điểm thi giữa học kỳ GV phải công bố trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần [H5.05.05.02]. Nếu người học có khiếu nại thì GV dạy học phần đó phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới người học. Sau đó kết quả của điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần sẽ được GV nộp cho Trưởng bộ môn kiểm tra, xác nhận, chuyển cho văn phòng Khoa/Viện và cùng với cán bộ văn phòng Khoa/Viện nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo. GV và cán bộ văn phòng Khoa/Viện cùng ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.05.02].

Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân của mình [H5.05.05.03]. Nếu phát hiện sai lệch người học sẽ có quyền khiếu nại. Nếu sai sót trong khâu nhập điểm thì cán bộ văn phòng Khoa/Viện có thể đề nghị sửa lại điểm cho người học theo quy định [H5.05.05.04].

Sau khi có kết quả thi kết thúc học phần, người học có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm nếu không thỏa mãn thông qua bộ phận một cửa [H5.5.05.05]. Đơn đề nghị kiểm tra lại điểm thi của người học sẽ được xem xét giải quyết kịp thời, đúng quy định. Thời hạn SV phản ánh sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, sau thời gian trên nhà Trường sẽ không giải quyết [H5.05.05.04]. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị,

Trung tâm ĐBCL chuyển kết quả bằng văn bản gửi về Khoa/Viện để thông báo cho SV biết. Trung tâm ĐBCL cử cán bộ đảm nhận việc sửa điểm, cập nhật điểm trên hệ thống [H5.5.05.06].

Để giúp người học nắm vững quy định, quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường và Khoa/Viện đã tổ chức tuần học Chính trị đầu khóa. Tại các buổi học này Nhà trường đã phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập để người học nắm bắt và thực hiện [H5.5.05.07], đồng thời những quy định này được Nhà trường thông báo trên cổng thông tin của bộ phận một cửa và trong sổ tay của người học giúp cho người học có thể tra cứu bất cứ khi nào [H5.5.05.08].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học, hằng năm được TT ĐBCL thống kê. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa/Viện và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Năm 2015 - 2019, Khoa/Viện không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV CNTP [H5.5.05.09]. 100% SV biết và hài lòng với quy trình khiếu nại kết quả học tập của Nhà trường [H5.5.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình khiếu nại về kết quả học tập để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại Trường ĐH Vinh. Nhà trường và Khoa/Viện có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại một cách nhanh chóng và thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ người học cho rằng họ chưa thực sự được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của SV. Thông báo kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập trên website của Nhà trường

Công tác ra đề, coi thi, chấm thi được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc nhằm đảm bảo tính công bằng, nghiêm túc, khách quan. Việc kết hợp kiểm tra, đánh giá dựa trên kết quả đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết góp phần giúp Viện đánh giá được mức độ tích lũy kiến thức, kỹ năng cũng như năng lực của SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả người học theo CTĐT ngành CNTP được thực hiện theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Trường ĐH Vinh. Quá trình đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Khoa/Viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường. Trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường dựng đánh giá tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí trong đó: 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Với truyền thống gần 15 năm đào tạo ngành CNTP nên đội ngũ GV ngành CNTP, Trường ĐH Vinh được tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng trong môi trường đào tạo và NCKH tốt. Chính sách tuyển dụng và được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi các ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn GV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. GV ngành CNTP nói riêng và toàn trường được nhà trường tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như phát triển về mặt khoa học. Hiệu quả công việc của GV được đánh giá trên nhiều hình thức và là một trong những công cụ để nhà trường thực hiện công tác cải tiến chất lượng nhằm hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường ĐH Vinh trong giai đoạn này. Trên cơ sở chiến lược của Trường, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV ngành Hóa và CNTP. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Khoa/Viện chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, được rà soát, bổ sung hằng năm dựa trên báo cáo về nhu cầu nhân lực của từng bộ môn [H6.06.01.01].

Nhà trường có văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV dựa trên nhu cầu nhân lực của từng đơn vị trong Trường, được thông báo công khai minh bạch trên các cổng thông tin của Nhà trường [H6.06.01.02]. Hằng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt, kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên website của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua đó thu hút được nguồn GV có chất lượng [H6.06.01.03]. Để thu hút nguồn GV giỏi, Nhà trường có chính sách ưu tiên tiếp nhận sau khi tiếp tục đi học nâng cao trình độ sau đại học đối với SV giỏi và tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển đối với những ứng viên có bằng TS những ngành Nhà trường đang cần [H6.06.01.03]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.04].

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, trên cơ sở khảo sát nhu cầu cán bộ và nhu cầu của bộ môn, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định [H6.06.01.05]. Hiện nay, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành CNTP gồm 25 người, trong đó có 01 GS, 06 PGS (chiếm 28,0%), 10 TS (chiếm 40,0%) và 08 ThS (chiếm 32,0%) [H6.06.01.06], tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ là 68%, tỷ lệ GV là GS, PGS đạt 28,0%, đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo và NCKH. Từ năm 2015 đến 2019, Trong thời gian

này 04 GV ngành CNTP hoàn thành CTĐT Tiến sĩ, 01 GV được phong học hàm giáo sư, 02 GV được phong học hàm phó giáo sư. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV thuộc CTĐT ngành CNTP chủ yếu lấy từ ngân sách của Trường [H6.06.01.07].

Công tác NCKH cũng là một trong các tiêu chí để quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ GV. Đến nay ngành CNTP đã có đội ngũ GV có trình độ cao, phân bố khá đồng đều, đủ năng lực thực hiện các đề tài KHCN các cấp. Hằng năm luôn có các đề tài KHCN từ cấp trường, bộ và nhà nước được triển khai và hoàn thành, trong giai đoạn từ 2015-2019 GV tham gia CTĐT của ngành tham gia làm chủ nhiệm và thành viên nghiên cứu của 35 đề tài cấp trường (23 đề tài), cấp tỉnh (01 đề tài), cấp bộ (08 đề tài) và nhà nước (03 đề tài) [H6.06.01.08]. Ngành CNTP cũng là một trong những ngành đi đầu trong Trường về công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế (năm 2015 có 47 bài báo trong đó trong nước có 44 bài, quốc tế là 13 bài, năm 2016 có 55 bài trong đó trong nước có 48 bài, quốc tế là 7 bài, năm 2017 có 65 bài trong đó trong nước có 58 bài, quốc tế là 7 bài, năm 2018 có 75 bài trong đó trong nước có 68 bài, quốc tế là 7 bài, năm 2019 có 85 bài trong đó trong nước có 78 bài, quốc tế là 7 bài) [H6.06.01.09].

Ngoài ra để thu hút, khuyến khích và động viên cán bộ, Nhà trường có nhiều chính sách quan tâm đến sự phát triển đội ngũ như tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các cán bộ GV hoàn thành việc bảo vệ luận án TS và được công nhận đạt chuẩn chức danh GS, PGS, thưởng cho các bài báo công bố trên tạp chí quốc tế, tạp chí ISI, Scopus [H6.06.01.10]. Các GV của ngành cũng được tạo điều kiện tham gia thực tập sau tiến sĩ, các lớp học ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị để nâng cao nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác đào tạo [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Do việc quy hoạch đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa/Viện hết sức chú trọng và triển khai kịp thời, theo nhu cầu nhân lực của từng đơn vị và theo phân tích nhu cầu đội ngũ GV nên đội ngũ GV ngành CNTP được quy hoạch có chất lượng tốt, tỷ lệ GV có trình độ TS và có học hàm PGS, GS cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc tạo nguồn quy hoạch GV ngành CNTP đang gặp khó khăn do số lượng cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành kỹ sư nói chung và CNTP nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét việc tuyển dụng cán bộ từ các nguồn bên ngoài khi cần thiết. Làm tốt công tác quảng bá tuyển sinh để thu hút được những SV giỏi vào học.	Khoa/viện và các bộ môn	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ	Trường, Khoa/Viện và các bộ môn	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tổng số GV tham gia giảng dạy tại ngành CNTP tính đến 9/2020 là 25 với độ tuổi bình quân là 40,3 tuổi; Số GV đạt trình độ GS là 01 (4,0%), PGS là 06 (chiếm 24,0%), TS là 10 (chiếm 40%), ThS là 08 (chiếm 32,0%), số GV đang làm NCS trong nước là 04 (chiếm 16,7%) [H6.06.02.01]. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành CNTP trong những năm gần đây khá ổn định và cải thiện theo từng năm và đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT, [H6.06.02.02]. Trong năm 2019-2020 tỷ lệ GV quy đổi/SV là 01/3. Đây là một trong các căn cứ cho việc xây dựng, rà soát, bổ sung, bồi dưỡng cán bộ cho ngành. Như vậy, trong giai đoạn 2015-2020 tỷ lệ GV/ SV luôn đạt yêu cầu so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH hiện hành theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT và đó là kết quả của công tác quy hoạch và bồi dưỡng nâng cao

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ GV được tiến hành hiệu quả [H6.06.02.03].

Trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV [H6.06.02.04]. Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng [H6.06.02.05]. Đầu năm học các bộ môn triển khai việc phân công giờ dạy cho GV một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực được thông qua ở Khoa/Viện sau đó là Trường phê duyệt [H6.06.02.06]. Vào cuối mỗi năm học, các GV ngành CNTP đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở bộ môn, hội đồng Khoa/Viện và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Qua đánh giá, xếp loại, những GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao được hưởng các khoản khác như: phụ cấp tăng thêm, các hình thức khen thưởng khác [H6.06.02.07]. Để hỗ trợ cho công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng [H6.06.02.08]. Việc này không chỉ giúp từng GV ngành CNTP đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trong 4 năm gần đây, tất cả các GV ngành CNTP đều hoàn thành hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn [H6.06.02.09]. Chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng của GV ngành CNTP cũng được cải thiện dần theo từng năm. Tất cả các GV ngành CNTP đều được đánh giá ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ những trường hợp sinh con). Các GV đều rất hài lòng về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá các công việc.

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ nên tỷ lệ GV/người học của ngành CNTP vượt mức cao so với yêu cầu của bộ GD&ĐT. Tỷ lệ GV có trình

độ tiến sĩ cao và không ngừng được cải thiện. Các GV đều hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của bộ GD&ĐT và Trường ĐH Vinh.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng	Lãnh đạo và hội đồng Trường	Tháng 8/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng dựa trên đo lường, giám sát tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc	Khoa/Viện và Trường	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐH Vinh xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Phòng Tổ chức - Cán bộ là đơn vị chuyên trách việc quản lý và nắm bắt tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức và cán bộ [H6.06.03.01].

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng

lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, được quy định rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ [H6.06.03.02]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV từ kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.03]. Ví dụ, việc lựa chọn GV các ngành sư phạm phải là tốt nghiệp loại giỏi ở các trường ĐH có uy tín và có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành tuyển dụng. Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, viên chức, rà soát đề án việc làm và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng GV cho các đơn vị. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của bộ môn; đưa vào kế hoạch tuyển dụng của Khoa/Viện được thông qua Chi bộ, Đảng bộ, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt [H6.06.03.04]. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị, tổ chức thi giảng và phỏng vấn (đối với cán bộ giảng dạy) [H6.06.03.05].

Về việc bổ nhiệm cán bộ, Trường có các quy định hết sức cụ thể với các tiêu chí rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Ngoài ra Trường cũng đề ra những tiêu chuẩn cho từng chức vụ quản lý cụ thể như trưởng Khoa/Viện, phó trưởng Khoa/Viện, trưởng và phó trưởng bộ môn [H6.06.03.06], các tiêu chuẩn để bổ nhiệm GS, PGS, GVC cũng được cụ thể hóa và có một số tiêu chuẩn yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD-ĐT [H6.06.03.07]. Nhà trường khuyến khích và có các chế độ ưu đãi và trợ giúp về thời gian và kinh phí để các GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm cho các GV [H6.06.03.08].

Tất cả các văn bản quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá năng lực của GV đều được Nhà trường xây dựng theo một quy trình chặt chẽ, trong đó các GV được tham gia góp ý kiến thảo luận, thống nhất, sau khi phê duyệt được đăng tải công khai trên website Nhà trường và thông báo trên phần mềm I-Office (trước đây là eOffice) [H6.06.03.09], được phổ biến và quán triệt trong các buổi họp cơ quan, đơn vị. Tiêu chí đánh giá năng lực GV viên bao gồm các tiêu chí về năng lực giảng dạy (khối lượng giờ dạy hoàn thành, đổi mới và vận dụng các PPDH tích cực, vận dụng tin học và ngoại ngữ vào dạy học...), các tiêu chí về NCKH (khối lượng giờ NCKH quy đổi hoàn thành, các loại hình NCKH tham gia, khả năng ứng dụng các đề tài NCKH vào

thực tiễn), và các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp.

Ngành CNTP đã thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ GV hiệu quả; đảm bảo về chất lượng và cân đối về ngạch, bậc GV đáp ứng được nhu cầu của Khoa/Viện và Nhà trường, vì vậy đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH [H6.06.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí NCKH-CN đối với ứng viên chưa được xác định rõ ràng khi tuyển dụng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần có yêu cầu cụ thể về số lượng, chất lượng công trình NCKH đã công bố đối với GV ở từng trình độ, từng vị trí cụ thể	Các bộ môn, ngành CNTP và Trường	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết.	Các bộ môn, ngành CNTP và Trường	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Trên cơ sở quy định của nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV [H6.06.04.01], Nhà trường có văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định năng lực của GV bao gồm các tiêu chí chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của GV trong đó cụ thể hóa thành định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV, các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Các GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn cần phải tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các hoạt động chuyên môn khác, trên cơ sở đó GV được bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối mỗi năm học [H6.06.04.03].

Nhà trường có quy định rõ ràng về các tiêu chí và quy trình đánh giá xếp loại cán bộ viên chức. Văn bản này đã được xây dựng một cách dân chủ, được lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường [H6.06.04.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường căn cứ xếp loại cán bộ, viên chức hàng tháng để chi trả lương tăng thêm [H6.06.04.05]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, sau đó được tiến hành ở Bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Viện, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [H6.06.04.06]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ cho các GV và xem đây là một trong các tiêu chuẩn để bình xét thi đua, khen thưởng [H6.06.04.07].

Để động viên khuyến khích nâng cao nghiệp vụ giảng dạy đặc biệt là cho GV trẻ, Nhà trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức dự giờ thao giảng [H6.06.04.08]. Thông qua ý kiến đánh giá và góp ý sau mỗi giờ thao giảng, các GV có thể hoàn thiện hơn nữa về kỹ năng giảng dạy và qua đó nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành và cả trường. Mặt khác, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức và các hoạt động Nhà trường. Vào cuối mỗi học kỳ, SV đều thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy của GV [H6.06.04.09]. Từ đó Nhà trường có thông tin phản hồi từ người học đối với GV, thông tin phản hồi từ SV giúp GV cải

tiến chất lượng giảng dạy cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng dạy học tốt hơn [H6.06.04.10]. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV được Khoa/Viện và Nhà trường hết sức chú trọng và được phân tích, khảo sát dựa trên kế hoạch năm học của từng bộ môn và từng Khoa/Viện trong Trường [H6.06.04.11]. Hiện nay gần 100% GV ngành CNTP có chứng chỉ tin học và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, hơn 60% GV có trình độ đại học ngoại ngữ hoặc chứng chỉ tiếng Anh B2 (hoặc tương đương). 100% GV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học và được đánh giá xếp loại ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ GV nữ mới sinh con) và đáp ứng tốt yêu cầu của nhiệm vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Các GV ngành CNTP là một trong những nhóm dẫn đầu trong trường về việc công bố các bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước, nhiều GV được Bộ GD-ĐT và Nhà trường khen thưởng.

Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Bộ môn và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng hoàn thiện và nâng cao về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Khoa/Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tuy việc đánh giá năng lực ngoại ngữ được trường tiến hành một cách thường xuyên nhưng trình độ ngoại ngữ của một số GV vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế.

Quy định đánh giá chưa thể hiện đầy đủ các năng lực cần đánh giá của GV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích các GV tham gia các lớp học	Khoa/Viện và trường	Định kỳ hằng năm	

1		ngoại ngữ do trường đề ra. Cần có hệ thống đánh giá bao quát hơn trong công tác đánh giá GV			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV theo các tiêu chuẩn của bộ BGD&ĐT và do trường đề ra	Khoa/Viện và trường	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường ĐH Vinh luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành công việc của mình. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ, GV tập sự trong giảng dạy và NCKH đặc biệt được quan tâm. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng bộ môn, thực tiễn yêu cầu của công tác và định hướng phát triển, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn, trung hạn và từng năm. Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ GV giai đoạn 2016-2020 và trong từng năm dựa trên nhu cầu bồi dưỡng phát triển đội ngũ của từng đơn vị [H6.06.05.01]. Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để các GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học TS được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác [H6.06.05.02]. Nhà trường đặc biệt khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn được thông báo công khai và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ GV trẻ tham gia [H6.06.05.03]. Nhà trường còn có các chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia học tập, nâng cao trình độ, trong đó có quy định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng [H6.06.05.04].

Hằng năm, Trường, Khoa/Viện đều hướng dẫn các bộ môn xác định nhu cầu về công tác cán bộ, bao gồm nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng để đưa vào kế hoạch năm học [H6.06.05.05]. Căn cứ vào thực tiễn hoạt động và nhiệm vụ của từng GV, theo từng năm học Khoa/Viện đều rà soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đưa vào kế hoạch năm học chung của đơn vị trình Nhà trường tổng hợp và phê duyệt. Nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, từ năm 2015 đến nay ngành CNTP đã có thêm 06 TS, nâng tỷ lệ GV có trình độ TS giảng dạy trong ngành CNTP lên 68% [H6.06.05.06]. Trong thời gian này đã có 03 nhà giáo được phong học hàm GS, PGS [H6.06.05.07], nâng tỷ lệ GS, PGS (ngành CNTP) tham gia giảng dạy chương trình CNTP đạt 28%. Trong 8 thạc sĩ còn lại của ngành có 4 người đang trong quá trình làm luận án TS [H6.06.05.08]. Các GV trong ngành đều tích cực tham gia tập huấn về xây dựng chương trình và giảng dạy theo tiếp cận CDIO do trường tổ chức [H6.06.05.09].

Nhiều GV ngành CNTP cũng đã tích cực tham gia các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ cán bộ quản lý do trường tổ chức [H6.06.05.10]. Các GV được Trường và Khoa/Viện khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ở các cơ sở giáo dục ngoài trường. Các GV ngành CNTP cũng tích cực tham gia các hội thảo khoa học trong nước và nước ngoài qua đó công tác NCKH được nâng cao dần đều về chất lượng. Kinh phí dành cho công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV chiếm phần chính trong khoản chi bồi dưỡng cán bộ của Trường [H6.06.05.11].

Khoa/Viện đã chú trọng các hình thức sinh hoạt chuyên môn ở các bộ môn, tạo cơ hội cho GV phát huy sức sáng tạo, trao đổi, rèn luyện nghiệp vụ, phương pháp sư phạm một cách thường xuyên như semina học thuật, dự giờ giảng dạy của GV [H6.06.05.12]. Các hoạt động này đều được xem xét để đánh giá thi đua vào cuối năm học, tạo động lực tốt cho các GV tham gia đầy đủ và hiệu quả [H6.06.05.13].

2. Điểm mạnh

Do nhà Trường và ngành CNTP xác định đúng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn nên hiện nay ngành CNTP có đội ngũ GV với tỷ lệ TS, GS và PGS cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của GV chưa đạt mục tiêu theo đề án ngoại ngữ do hình thức tổ chức và phương pháp giảng dạy còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đổi mới phương pháp giảng dạy ở các lớp ngoại ngữ mà nhà trường mở nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV	Khoa/Viện	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy, NCKH đáp ứng yêu cầu CTĐT mới	Khoa/Viện	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc được công khai xin ý kiến của các GV trong Nhà trường [H6.06.06.01]. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐH Vinh. Kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN [H6.06.06.02]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... [H6.06.06.03]. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Kết quả NCKH công

bổ trên các tạp chí quốc tế được Trường khen thưởng, GV có nhiều bài báo công bố quốc tế được đặc cách tăng lương hoặc xét thi đua-khen thưởng. Những trường hợp không hoàn thành định mức giảng dạy và NCKH được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm [H6.06.06.04]. Hằng năm Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc phải được thực hiện công khai từ cấp cơ sở [H6.06.06.05].

Vào đầu năm học, Khoa/Viện xây dựng kế hoạch năm học cho toàn đơn vị, cụ thể đến từng GV để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động trong đó nêu phân công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn nhiệm vụ [H6.06.06.06]. Việc đánh giá kết quả hoạt động của GV được tiến hành một cách công khai từ cấp bộ môn sau mỗi học kỳ. Mỗi cán bộ GV trong Khoa/Viện đều được đánh giá hiệu quả làm việc thông qua việc xếp loại lao động (A,B,C) hàng tháng, do đó lãnh đạo Khoa/Viện và trưởng bộ môn đều phải thường xuyên giám sát, theo dõi và đánh giá hiệu quả công tác của GV theo kế hoạch. Cuối năm học, Bộ môn tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác kèm theo minh chứng để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, sau đó là đánh giá ở cấp Khoa/Viện [H6.06.06.07]. Căn cứ trên kết quả đánh giá từ Khoa/Viện, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm đối với cán bộ, viên chức và có các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm. Bên cạnh đó, những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc được khen thưởng [H6.06.06.08].

Định kỳ, Nhà trường tổ chức các đợt lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và sự quan tâm của GV đến người học. Cuối mỗi đợt đều có báo cáo kết quả thông báo đến từng đơn vị và từng GV [H6.06.06.09]. Mỗi cán bộ, GV đều có bộ hồ sơ năng lực được bổ sung tích lũy hằng năm [H6.06.06.10] do Phòng TCCB quản lý. Công tác đánh giá cán bộ và xếp loại thi đua, khen thưởng của Trường đảm bảo công bằng, chính xác, khách quan và được cán bộ, GV toàn trường đồng thuận và sự phản hồi của GV với công tác đánh giá được tiếp nhận và giải quyết qua ban thi đua khen thưởng của Trường và qua hội nghị viên chức hằng năm [H6.06.06.11].

Việc quản trị theo kết quả công việc đã giúp GV ngành CNTP nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành và Nhà trường. Trong các năm học giai đoạn 2015-2019, GV của ngành luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học [H6.06.06.12]. 100% GV ngành CNTP học hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Về hoạt động NCKH các GV ngành CNTP học trong giai đoạn này đã hoàn thành 01 đề tài nghị định thư cấp nhà nước, 02 đề tài Nafosted, 08 đề tài cấp bộ, 24 đề tài cấp trường, 15 giáo trình; 42 bài báo quốc tế và hơn 200 bài báo khoa học trong nước. Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu đạt 810,6 (phụ lục 47). Về đội ngũ, từ năm 2015 đến nay ngành CNTP đã có thêm 06 TS, 03 GS và PGS. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2019 cho thấy gần 100% GV ngành CNTP học được xếp loại lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp GV nữ mới sinh) [H6.06.06.13]. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của GV và kết quả đánh giá viên chức hằng năm của Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống quy định, quy chế quy trình để đánh giá hoạt động của GV được triển khai đồng bộ từ cấp bộ môn đến cấp trường nên tạo động lực và hỗ trợ cho GV trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống theo dõi và đánh giá được mức độ và hiệu quả cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và ngành cần có hệ thống giám sát và đánh giá cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá	Khoa/Viện và trường	Xong trong tháng 5/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao	Khoa/Viện và trường	Định kỳ hằng năm	

		chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Nhà trường coi là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng Trường ĐH Vinh trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo của Nhà trường, hỗ trợ cho quá trình đào tạo. Trường có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các xemina chuyên môn, tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ. Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này [H6.06.07.01].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNTP, Khoa/Viện luôn coi trọng công tác NCKH. Trong kế hoạch năm học hằng năm, các GV ngành CNTP luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định [H6.06.07.02]. Nhà trường và Khoa/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa/Viện phân công một lãnh đạo phụ trách trực tiếp hoạt động này [H6.06.07.03]. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV được quản lý trên phần mềm của trường [H6.06.07.04]. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Khoa/Viện, Trường và Bộ) [H6.06.07.05]. Các semina khoa học được thông báo qua website của trường và có biên bản ở bộ môn [H6.06.07.06]. Gần đây nhà trường đã có chính sách tăng mức thưởng cho các bài báo

được đăng trên các tạp chí có uy tín và GV ngành CNTP đã có nhiều công trình được nhận thưởng [H6.06.07.07].

Trong giai đoạn 2015 đến 2019, các GV ngành CNTP đã thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp, xuất bản nhiều giáo trình, công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành cũng như hướng dẫn nhiều SV đạt giải cao trong hoạt động NCKH của cấp trường và cấp Bộ [H6.06.07.08]. Các đề tài NCKH của GV đều thu hút nhiều SV tham gia, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CĐR. GV trong ngành đã tham gia vào các nhóm nghiên cứu, hoặc nhóm nghiên cứu mạnh để cộng tác, giúp đỡ lẫn nhau và liên kết với các cơ sở khác trong NCKH. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của các nhóm nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH và CN [H6.06.07.09]. 100% GV hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH theo quy định của trường với các loại hình hoạt động đa dạng. Nhiều tác giả bài báo khoa học được thưởng ở cấp Bộ và cấp trường. Các đề tài của GV ngành CNTP được tiến hành và nghiệm thu đúng tiến độ. Một số kết quả nghiên cứu của đề tài đã được ứng dụng trong thực tiễn: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất các sản phẩm từ cây Sen trồng ở Nghệ An để chuyển giao công nghệ cho Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp Nghệ An, Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất cao dược liệu và trà hòa tan để chuyển giao công nghệ cho công ty dược liệu Pù Mát Nghệ An, các đề tài về đổi phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá trong đào tạo ngành CNTP,.. Hằng năm, Khoa/Viện tiến hành tổng kết hoạt động NCKH của GV và toàn Khoa/Viện để đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Kết quả là Hoạt động NCKH của GV ngành CNTP được cải thiện theo từng năm [H6.06.07.10]. Hoạt động NCKH với hiệu quả cao quay trở lại có tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động đào tạo.

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch cán bộ cũng như bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV nên hoạt động NCKH của GV ngành CNTP phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Nhiều đề tài cấp bộ và nhà nước đã được các GV ngành CNTP hoàn thành với kết quả tốt. Chất lượng hoạt động NCKH của GV ngành CNTP được cải thiện theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản thì nhiều, tuy nhiên các công trình NCKH ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn sản xuất thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn	Bộ môn CNTP	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác.	Tất cả GV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Ngành CNTP có đội ngũ GV có trình độ cao, hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV ngành CNTP. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi GV xem là nhiệm vụ then chốt, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Việc đánh giá GV được nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hằng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy, NCKH đáp ứng yêu cầu CTĐT mới và cần có hệ thống giám sát và đánh giá cải tiến chất lượng của GV sau các đợt kiểm tra đánh giá năng lực (chuyên môn và ngoại ngữ). Tăng cường thực hiện các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển lĩnh vực công nghiệp thực phẩm và dược phẩm khu vực Bắc miền trung.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Trường ĐH Vinh có đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành CNTP nói

riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch, các kỹ thuật viên được tuyển chọn từ các sinh viên đúng chuyên ngành đào tạo và có trình độ chuyên môn cao để hỗ trợ tốt nhất cho công tác thực hành thí nghiệm. Đội ngũ nhân viên được Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn vận hành máy móc thiết bị. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện qua nhiều hình thức đảm bảo tính công bằng, khách quan và kèm theo các hình thức khen thưởng hợp lý. Đội ngũ nhân viên phục vụ ở ngành CNTP và nhân viên, kỹ thuật viên ở PTN hầu hết có trình độ thạc sĩ, thái độ của đội ngũ nhân viên hòa nhã, thân thiện, nhiệt tình và tận tâm trong công việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trong kế hoạch chiến lược về phát triển Trường ĐH Vinh, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường ĐH Vinh trong từng giai đoạn phát triển với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng với các chính sách ưu tiên và thu hút, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [H7.07.01.01]. Việc tuyển dụng nhân viên hỗ trợ Trường ưu tiên người có bằng cấp cao phù hợp với công việc, ưu tiên ứng viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường ĐH, ưu tiên người có nhiều kinh nghiệm. Trường cũng cam kết tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ khi có nhu cầu, chính sách khen thưởng, tăng lương trước thời hạn trong trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

CTĐT ngành CNTP được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Công nghệ thông tin; Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN, Trung tâm ĐBCL, Phòng Công tác chính trị và học sinh SV, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị và Đầu tư. Đội ngũ nhân viên ở các trung tâm, phòng ban chức năng được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của trường đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.02]. Tại văn phòng ngành CNTP, bên cạnh 2 nhân viên làm nhiệm vụ văn

phòng và quản lý SV, còn có 2 GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo. Ngành CNTP có 07 kỹ thuật viên làm việc tại các phòng thí nghiệm thuộc Trung Tâm Thực hành - Thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho công tác thực hành của SV ngành CNTP. Tất cả các KTV đều có trình độ chuyên môn từ cử nhân trở lên thuộc lĩnh vực CNTP hoặc hóa học (trong đó 5/7 có trình độ thạc sĩ) [H7.07.01.03], có tinh thần trách nhiệm cao, có thái độ phục vụ tốt.

Nhà trường đã tiến hành quy hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành đề án vị trí việc làm cho các đơn vị hành chính thuộc Trường [H7.07.01.04]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên thông qua tiến trình rà soát đội ngũ nhân viên, đối chiếu với đề án vị trí việc làm và báo cáo về nhu cầu đội ngũ nhân viên ở từng đơn vị thông qua kế hoạch năm học, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H7.07.01.05]. Đặc biệt là đội ngũ kỹ thuật viên đã được Khoa/Viện và Trung tâm thực hành thí nghiệm chú trọng phát triển, đào tạo và bố trí sử dụng để đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của hoạt động thực hành thí nghiệm trên các thiết bị công nghệ cao [H7.07.01.06].

Các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Nhiệm vụ của từng cá nhân của đội ngũ nhân viên phục vụ được mô tả trên website của trường [H7.07.01.07].

Nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính. Sau 05 năm làm việc, mỗi nhân viên sẽ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù), đảm bảo cho đội ngũ nhân viên có thể “giỏi một việc và biết làm nhiều việc”, tạo ra sự linh hoạt, tươi mới trong công việc, đồng thời cũng đảm bảo sự công bằng đối với tất cả các nhân viên, cán bộ hành chính ở các đơn vị khác nhau [H7.07.01.08].

Hàng năm Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ và đội ngũ nhân viên làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đội ngũ nhân viên [H7.07.01.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đề án vị trí việc làm cơ sở quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên. Việc tuyển dụng các nhân viên xuất phát từ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các

hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện mô tả thật cụ thể vị trí việc làm, những yêu cầu có tính chất đặc thù của đơn vị mình.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của khối nhân viên từng đơn vị và trong toàn trường.	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành, phòng ban	Xong trong tháng 9/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành	hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn; có quy trình tuyển dụng công khai chặt chẽ với đầy đủ các bước được quy định trong Quy chế về công tác cán bộ. Quy chế này được xây dựng và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường, được phổ biến công khai trên website và trong các hội nghị và lấy ý kiến của các bên liên quan... [H7.07.02.01]. Tiêu chí chung để tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ bao gồm: có bằng ĐH trở lên đúng với vị trí việc làm yêu cầu, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt trong công tác, nhiệt tình và tôn trọng người học

trong công việc. Ngoài ra việc tuyển chọn kỹ thuật viên phục vụ công tác thực hành, thí nghiệm Khoa/Viên còn yêu cầu thêm các kỹ năng làm việc trong PTN như: kỹ năng pha chế hóa chất, sử dụng các máy móc, thiết bị cơ bản, nguyên tắc làm việc an toàn trong PTN. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của Khoa/Viện; các Phòng ban, Trung tâm căn cứ trên đề án vị trí việc làm. Sau đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị. Kế hoạch và các tiêu chí để tuyển dụng, danh sách thí sinh, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình hay mạng xã hội [H7.07.02.02]. Chức năng nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên ở các trung tâm phòng ban chức năng được mô tả trên website của Trường [H7.07.02.03]. Việc điều chuyển nhân viên hành chính được thực hiện theo kế hoạch và quy định về công tác cán bộ [H7.07.02.04].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý. Trường thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ quản lý cho các đơn vị phòng ban chức năng đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ [H7.07.02.05].

Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ ĐH hoặc thạc sĩ các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Nhà trường đã triển khai tái cấu trúc lại bộ máy để góp phần tinh giản đội ngũ cán bộ, giảm số lượng các tổ chức không cần thiết, đặc biệt là đội ngũ cán bộ hành chính [H7.07.02.06] để tạo tiền đề cho việc tự chủ của trường trong vài năm tới theo yêu cầu của bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Do phát huy tốt các tiêu chí tuyển dụng, Trường đang có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ số lượng với cơ cấu hợp lý, ĐBCL cho việc thực hiện đào tạo chương trình CNTP.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích và sử dụng ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển hiệu quả còn chưa cao.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích kết quả khảo sát để đề xuất biện pháp cải thiện hiệu quả công tác đội ngũ nhân viên .	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	7/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Xây dựng được đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng trong Đề án vị trí việc làm của các đơn vị, trong Quy chế về công tác cán bộ và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hành chính [H7.07.03.01].

Hiện tại, bên cạnh đội ngũ nhân viên thuộc phòng ban chức năng của Nhà trường, Khoa/Viện có 2 nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý SV; đồng thời Khoa/Viện phân công 02 GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo cho ngành CNTP. Các nhân viên chuyên trách được phân công nhiệm vụ rõ ràng [H7.07.03.02]. Ngành CNTP có 07 kỹ thuật viên được đào tạo đúng chuyên môn phục vụ công tác thực hành thí nghiệm và luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về quy định đánh giá xếp loại cán bộ viên chức riêng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Hàng tháng các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Vào

cuối mỗi năm học, các nhân viên tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học sau đó là đánh giá của tổ chuyên môn, của lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là đánh giá và phê duyệt của lãnh đạo trường [H7.07.03.04]. Các kỹ thuật viên làm việc ở các PTN CNTP và nhân viên làm việc tại văn phòng ngành luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (khối lượng và chất lượng theo kế hoạch năm học) và tất cả được đánh giá viên chức theo năm học ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp phụ nữ mới sinh) đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.05].

Nhà trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động Nhà trường. Từ đó Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính. Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại viên chức [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Do Trường và ngành CNTP luôn làm tốt công tác đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ qua đó ngày càng hoàn thiện chức năng của các phòng ban, trung tâm và hoạt động của đội ngũ nhân viên hỗ trợ ngày càng được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Việc cải tiến hoạt động của một số bộ phận thông qua lấy ý kiến phản hồi từ người học chưa được kiểm tra và đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí đánh giá việc cải tiến nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên dựa trên ý kiến phản hồi từ người học.	Phòng tổ chức cán bộ	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội ngũ nhân viên qua nhiều hình thức khác nhau.	Lãnh đạo trường và ngành	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Dựa trên đề án vị trí việc làm, kế hoạch chiến lược phát triển, nhu cầu của từng đơn vị đưa lên trong kế hoạch năm học, Trường và Khoa/Viện đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung và ngành CNTP nói riêng và triển khai các hoạt động đáp ứng các nhu cầu này [H7.07.04.01].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo điều kiện để các cán bộ nhân viên được học lên bậc ThS, TS, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị trong trường [H7.07.04.02]. Đội ngũ nhân viên được nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.03]. Ngoài ra trường còn tổ chức cho đội ngũ nhân viên được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức.

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Trường chú trọng tạo điều kiện bằng các hoạt động cụ thể thiết thực và hiệu quả như tổ chức các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh [H7.07.04.04]. Việc phân bổ ngân sách thường xuyên cho việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H7.07.04.05]. Ngân sách này được phê duyệt tăng dần theo từng năm và chiếm một phần qua trọng trong các khoản chi của trường [H7.07.04.06].

Kết quả là Trường và ngành CNTP hiện có đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của GV, SV và HV. Nhiều nhân viên ở các phòng ban, trung tâm trong trường có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ. Về phía ngành CNTP, hiện có 01 nhân viên văn phòng, 01 nhân viên quản lý SV, và 07 kỹ thuật viên ở Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm phụ trách thí nghiệm lĩnh vực CNTP. Hầu hết các nhân viên đều được nhà Trường tạo điều kiện học Thạc sĩ, đặc biệt là đội ngũ KTV đã có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT ngành CNTP [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa/Viện quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt nhu cầu của các CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên để nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên hoặc tạo điều kiện để các nhân viên tham gia vào các khóa học này ở các cơ sở ngoài Trường	Phòng TCCB	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Lãnh đạo ngành và trường	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tốt, tạo động lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm. Trong mỗi đơn vị chức năng nhiệm vụ của các nhân viên được mô tả rõ ràng kể cả các nhân viên làm việc tại

các Khoa/Viện [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc của nhân viên được xác định trong đề án vị trí việc làm của Nhà trường và được thể hiện trong kế hoạch năm học của cá nhân, tổ chuyên môn và đơn vị [H7.07.05.02]. Để quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác hàng tháng một cách cụ thể với các chỉ số thực hiện rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [H7.07.05.03].

Nhà trường ban hành quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên bao gồm các quy định về đánh giá xếp loại cán bộ và bình xét thi đua khen thưởng. Các quy định này dựa trên cơ sở lấy ý kiến sâu rộng của toàn bộ GV, nhân viên trong toàn Trường [H7.07.05.04]. Trường, phó đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của nhân viên. Phòng Thanh tra - Pháp chế là đơn vị chuyên trách theo dõi đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của GV và nhân viên theo kế hoạch công tác được phân công cụ thể từng tuần [H7.07.05.05].

Hàng tháng, Nhà trường triển khai xếp loại viên chức toàn Trường dựa trên khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành [H7.07.05.06]. Kết quả xếp loại là căn cứ để xác định mức thu nhập tăng thêm nhằm tạo động lực cho các nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác. Cuối mỗi năm học các nhân viên được đánh giá dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm học đề ra đầu năm. Việc đánh giá được thực hiện theo thứ tự: cá nhân tự đánh giá, đánh giá đồng cấp ở tổ chuyên môn, sau đó là lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường [H7.07.05.07]. Bên cạnh đó, cuối mỗi năm học Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của người học về hoạt động của các đơn vị trong Trường [H7.07.05.08]. Tổng hợp các ý kiến được gửi về từng đơn vị cùng với các khuyến nghị để các đơn vị hay cá nhân có biện pháp cải tiến chất lượng. Hằng năm, những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được xét tăng lương trước hạn hoặc khen thưởng. Việc đánh giá đúng đắn và khen thưởng kịp thời hằng năm đã góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên tích cực hơn trong công tác. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trước toàn trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và hội nghị viên chức toàn trường hằng năm. 100% nhân viên hỗ trợ trực tiếp cho CTĐT ngành CNTP (kỹ thuật viên ở PTN, nhân viên làm việc tại văn phòng ngành CNTP và các phòng, trung tâm của nhà trường) hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm học (khối lượng và chất lượng công việc) và

được đánh giá viên chức hằng năm ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ những trường hợp mới sinh con) [H7.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường và Khoa/ Viện thực hiện tốt hằng tháng với các hình thức khác nhau đảm bảo tính công bằng khách quan. Hầu hết các nhân viên đều hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường và Khoa/ Viện. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở một số vị trí việc làm chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở tất cả các đơn vị trong Trường.	Phòng TCCB và lãnh đạo Khoa/Viện	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc	Lãnh đạo ngành và trường	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trường có đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV toàn trường nói chung và ngành CNTP nói riêng. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo các tiêu chí và phương pháp hợp lý. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi nhân viên xem là nhiệm vụ then chốt, nhà Trường tiếp tục quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp

vụ. Nhà Trường tiếp tục rà soát và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở tất cả các đơn vị trong Trường, việc đánh giá các nhân viên hỗ trợ được nhà Trường, Khoa/Viện và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hằng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với truyền thống gần 60 năm đào tạo sư phạm và trên 20 năm đào tạo các ngành ngoài sư phạm ở Trường Đại học Vinh. Nhà trường có nhiều chính sách tuyển sinh được được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch; đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành kỹ sư. SV ngành CNTP được theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống phù hợp từ phần mềm đến giảng viên, giáo viên chủ nhiệm và đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường, Khoa/Viện và các tổ chức đoàn thể, các đơn vị liên quan trong Nhà trường.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTP được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm, được xây dựng và ban hành dựa trên sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường được công bố công khai và cập nhật trên website của Nhà trường. Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối tổ chức tuyển sinh ĐH hệ chính quy của Nhà trường nói chung và ngành CNTP nói riêng. Phương thức tuyển sinh ngành CNTP gồm: (1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; (2) Tuyển thẳng học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn HSG Quốc gia, Quốc tế; (3) xét tuyển học bạ từ năm 2017 đến nay. Ngoài ra, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng và tặng học bổng cho các tân SV đạt kết quả cao trong tuyển sinh của mỗi ngành. Chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTP được xác định rõ ràng hằng năm từ 50-100 SV, phương thức xét tuyển cũng đang dạng hơn, từ việc xét tuyển một tổ hợp khối thi (Toán, Lý, Hóa) sang các tổ hợp xét tuyển khác nhau: Tổ hợp 1: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), tổ hợp 2: B00 (Toán, Hóa,

Sinh); tổ hợp 3: A01 (Toán, Lý, Anh); Tổ hợp 4: D07 (Toán, Hóa, Anh). Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách rõ ràng từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. [H8.08.01.01]

Chính sách tuyển sinh ngành CNTP được công bố công khai và được cập nhật hằng năm. Các thông tin về tuyển sinh được Nhà trường và Khoa/Viện công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn “Những điều cần biết về tuyển sinh đại học”, trên website của Nhà trường, của Khoa/Viện và trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh do Nhà trường tổ chức. [H8.08.01.02]

Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh, hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường xây dựng và điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành đồng thời thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh. [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh hằng năm: Trong giai đoạn 5 năm (2015 - 2019), số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành CNTP bình quân khoảng 35 SV/năm và giảm mạnh trong 2 năm gần đây (năm 2017 và năm 2018). Tỷ lệ SV nhập học so với số lượng thí sinh trúng tuyển trung bình đạt khoảng 70-92%, điểm trúng tuyển trung bình của các thí sinh có xu hướng giảm dần (khoảng từ 18 đến 23 điểm) [H8.08.01.05].

Số lượng và chất lượng tuyển sinh của ngành CNTP giảm trong các năm gần đây chủ yếu từ các nguyên nhân khách quan như nhu cầu xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước đối với ngành kỹ sư giảm nhẹ. Một đại bộ phận học sinh ở các vùng nông thôn có xu hướng xuất khẩu lao động để nhanh chóng có nguồn thu nhập [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH Vinh có bề dày về kinh nghiệm tuyển sinh và mục tiêu đào tạo được xác định rõ ràng nên các chính sách tuyển sinh ngành CNTP được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển do công tác quảng bá tuyển sinh tương đối mới đối với trường nên hoạt động chưa chuyên nghiệp.

Phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo đa dạng, chưa thực hiện hình thức thi tuyển theo kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh	Viện/Phòng Đào tạo/Ban tư vấn tuyển sinh	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách tuyển sinh	Phòng đào tạo	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Quy trình, phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành CNTT được Nhà trường và Khoa/Viện xác định rõ ràng trên cơ sở góp ý của các bên liên quan được thể hiện trong đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh [H8.08.02.01]. Hằng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Nhà trường xác định và công bố chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.02.02]. Nhà trường thực hiện tuyển sinh theo ngành dựa trên kết quả của kỳ thi tuyển sinh ĐH và kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp các môn xét tuyển (Toán-Lý-Hóa, Toán-Hóa-Sinh, Toán-Lý-Sinh, Toán-Hóa-Anh), lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành. Phương thức tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, quy định trong đề án và kế hoạch tuyển

sinh hằng năm. Hiện nay, nhà trường tuyển sinh ngành CNTP theo các phương thức gồm xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT, xét tuyển học bạ từ năm 2017 đến nay.

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xác định, đánh giá hằng năm dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành CNTP. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ GD&ĐT. [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; Kế hoạch chiến lược phát triển Kỹ sư ở trường ĐH Vinh giai đoạn 2017-2025. [H8.08.02.05]. Phiếu điều tra, báo cáo khảo sát về tuyển sinh trong Hội nghị về công tác tuyển sinh, quản lý và tổ chức đào tạo 2017; Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh [H8.08.02.06]

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển chọn người học của nhà trường là cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan;

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Số lượng tổ hợp xét tuyển còn ít, tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa dựa trên đánh giá năng lực người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát các bên liên quan để xây dựng tiêu chí tuyển sinh dựa trên đánh giá năng lực người học; bổ sung tổ hợp xét tuyển Toán - Hóa - Anh, trường đang xây dựng	Viện/Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2020	

		trung tâm khảo thí và xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo đánh giá năng lực.			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai	Viện/Phòng đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Học tập và rèn luyện của người học ngành CNTP một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua GV, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, cũng như đội ngũ nhân viên hỗ trợ khác của các phòng/ban/trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Khoa/Viện và Trường. Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này quản lý việc đăng ký học, hồ sơ SV, các thông báo từ Nhà trường, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá kết quả học tập, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất hữu ích giúp Nhà trường, Khoa/Viện và GV theo dõi quá trình học tập của người học [H8.08.03.01].

Khối lượng học tập của người học được quy định cụ thể trong CTĐT của ngành, quy chế học sinh, SV của Nhà trường [H8.08.03.02].

Hệ thống thực hiện việc giám sát quá trình đăng ký học và kết quả học tập để cố vấn học tập theo dõi và quản lý tiến độ học tập của SV. Hàng năm, Khoa/Viện đều có thông kê về kết quả học của SV từng học phần, khóa học từ đó có các hình thức khen thưởng và lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập và thông báo để SV có kế hoạch cải thiện chất lượng học tập, đảm bảo đúng tiến độ và điều kiện tốt nghiệp theo quy chế [H8.08.03.03].

Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trường ĐH Vinh GV phụ trách môn học sẽ theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua điểm quá trình và điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ. Trong đề cương chi tiết các học phần của ngành CNTP quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra,

đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào đầu học kỳ [H8.08.03.04].

Quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức và đơn vị chức năng của Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên, Trung tâm HTSV&QHDN, phòng Công tác chính trị HV-SV. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được bắt đầu từ SV tự đánh giá, sau đó tập thể lớp sẽ đánh giá, xếp loại và gửi hồ sơ lên Khoa/Viện. Hội đồng Khoa/Viện gồm Lãnh đạo Khoa/Viện, Trợ lý QLSV, CVHT, Bí thư Liên chi Đoàn, Liên chi Hội trưởng SV sẽ họp và đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học [H8.08.03.05].

Trong những năm qua, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTP luôn đạt mức cao, các khóa học tốt nghiệp từ 2015 đến 2019 có tỷ lệ tốt nghiệp là trên 85%. Cụ thể, năm học 2015-2016: số lượng SV khóa 53 ngành CNTP nhập học là 116, hoàn thành khóa học và tốt nghiệp 107 sinh viên đạt 92,24%; loại giỏi 8,79%; loại khá: 74,72%, loại TB: 16,49%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 6,3%, loại tốt 33,0%, loại khá 59,0%, loại Trung bình 1,7% và không có loại yếu kém; Năm học: 2017-2018: số lượng SV tốt nghiệp ngành CNTP 2 đợt (sinh viên khóa 54 nhập học 127, sinh viên tốt nghiệp 103) đạt: 83,05%; loại giỏi 6,60%; loại khá: 88,69%, loại TB: 4,71%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 6,86%, loại tốt 73,0%, loại khá 17,7%, loại TB: 2,44 và không có loại yếu kém. Kết quả các năm học khác được thể hiện ở bảng 41 phần phụ lục.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được thực hiện thường xuyên và định kỳ. Khoa/Viện thường xuyên giám sát kết quả của người học để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hằng năm, phòng CT CTHSSV gửi kết quả học tập và rèn luyện của SV cho gia đình để đôn đốc sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện.

Vào đầu các năm học, Khoa/Viện tổ chức đại hội các lớp/chi đoàn, thông qua đó thực hiện cơ chế báo cáo và phản hồi về kết quả của người học, đánh giá sự tiến bộ của người học, phân tích xu hướng và nguyên nhân [H8.08.03.06].

Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan về chính sách giám sát người học Đây cũng là một trong các kênh theo dõi sự tiến bộ của người học được Khoa/Viện tổ chức hiệu quả, thông qua đó để thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến

kết quả học tập và rèn luyện của người học, được hầu hết SV hài lòng [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về học tập và rèn luyện được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV CMC, dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sự tiến bộ của người học được giám sát bởi một hệ thống gồm GV, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm CMC trong quản lý đào tạo và quản lý SV để có thể trực tiếp đưa ra cảnh báo cho SV về kết quả học tập và rèn luyện	Trung tâm CNTT/ P. đào tạo	Năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả về công tác chủ nhiệm lớp và CVHT trong công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện	Viện/Trung tâm ĐBCL	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, nhân viên và các đơn vị chức năng hỗ trợ SV cải

thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành CNTP. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc cử GV kiêm nhiệm công tác CVHT và Trợ lý đào tạo trên cơ sở đề xuất của Khoa/Viện [H8.08.04.01].

Văn bản Quy định chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập và Trợ lý đào tạo đã được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường [H8.08.04.02]

Quy định chức năng, nhiệm vụ của TT Dịch vụ, hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp; Phòng Đào tạo, Phòng công tác chính trị HS-SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV; Văn bản về việc tăng cường các hoạt động hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn; Thông tri triệu tập hội nghị triển khai công tác HS, SV, HV và công tác an ninh trường học năm 2015-2019; và các Câu lạc bộ [H8.08.04.03]. Khoa/Viện còn cử GV làm công tác chủ nhiệm lớp nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.04].

Nhà trường và Khoa/Viện luôn có quy trình/kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giới thiệu với SV về cơ cấu, tổ chức nhà trường và Khoa/Viện cũng như các hoạt động của nhà trường để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.05]. Nhà trường và Khoa/Viện luôn có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV ngành CNTP: hỗ trợ SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, cấp học bổng cho SV luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy trong đó có SV ngành CNTP [H8.08.04.06] .

Kế hoạch tổ chức Tháng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp các năm 2015-2019; Báo cáo tổng kết tháng Rèn nghề các năm 2015-2019; Giải Nhì hội thi rèn nghề (2016) Thanh niên. Đoàn thanh niên phối hợp với tỉnh đoàn Nghệ An tổ chức các hội thi về khởi nghiệp và sáng tạo, sinh viên ngành CNTP hầu hết đạt được các thành tích cao nhất trong các cuộc thi này (01 Giải nhì Sáng tạo khởi nghiệp cấp tỉnh (2018), 01 đề tài sinh viên khởi nghiệp tham gia ngày hội khởi nghiệp sinh viên cấp Quốc gia 2018; 01 giải nhì và 02 giải ba cuộc thi Sáng tạo khởi nghiệp cấp Trường 2018; 01 giải nhất, 01 giải nhì cuộc thi Sáng tạo khởi nghiệp cấp Trường 2019...) Hội SV của Trường và Khoa/Viện cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để

giúp SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Đặc biệt, hằng năm SV ngành CNTP còn được tham các hoạt động thi đua trong tháng rèn nghề với nhiều hoạt động bổ ích nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tạo hứng thú, lòng yêu nghề. Trong 5 năm (2015-2019), đội tuyển Rèn nghề Khoa/Viện đã đạt giải khuyến khích tập thể (năm 2015 và năm 2019) [H8.08.04.07]

Đoàn trường, Liên chi đoàn Khoa/Viện đã thành lập một số câu lạc bộ, đội, nhóm với nhiều hoạt động sôi nổi hỗ trợ SV ngành CNTP trong học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm như CLB Play with English, CLB CNTP, Đội văn nghệ Khoa/Viện, ...[H8.08.04.08], [H8.08.04.09]

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tạo điều kiện để SV có cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, mời đại diện các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý lĩnh vực CNTP trên địa bàn tư vấn, hướng nghiệp cho SV; xây dựng hệ thống các nhà máy, công ty... làm nơi thực hành, thực tập tốt nghiệp và tạo cơ hội việc làm cho SV ngành CNTP [H8.08.04.10] .

Hầu hết SV ngành CNTP hài lòng về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp 12 tháng đạt từ 64,65% trở lên (bảng 41 phần phụ lục) [H8.08.04.11].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Nhà trường, Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành CNTP hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có hệ thống cố vấn học tập và trợ lý đào tạo chuyên trách nhưng một số SV vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký học; chưa có nhiều các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		Hoàn thiện hệ thống văn bản	Phòng Đào	Năm 2019	

1	Khắc phục tồn tại	về hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập; đầu tư về hệ thống mạng nội bộ để đáp ứng yêu cầu, tăng cường các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV, tăng cường mối liên hệ với các nhà máy, doanh nghiệp.	tạo/Trung tâm dịch vụ, hỗ trợ SV và QHDN/Viện CNHS-MT		
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động thi đua và hoạt động ngoại khóa gắn với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, phát triển sân chơi rèn nghề hàng năm thành nơi sinh viên thể hiện và trình bày các sản phẩm sáng tạo của các nhóm, của CLB CNTP.	Đoàn thanh niên, Hội SV/Viện CNHS-MT	Năm 2019	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Văn bản điều chỉnh quy hoạch Cơ sở 2 do UBND tỉnh ban hành; QĐ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trường ĐH Vinh tại phường Bến Thủy, Vinh, Nghệ An; Văn bản điều chỉnh quy hoạch Cơ sở 2 do UBND tỉnh ban hành, 2016; Trường có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cụ thể, tổng diện tích đất của nhà trường là 44,12 ha với tổng diện tích sàn xây dựng 140.212 m², trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích gần 14 ha với đầy đủ khu nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá, Thư viện, khu tập luyện thể dục thể thao và vui chơi, ... Trường có khuôn viên thoáng mát, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường [H8.08.05.01].

Nhà trường có các khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Khoa/Viện, Thư viện, PTN, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Trong đó, khu hiệu bộ và các phòng/ban được bố trí tại tòa nhà 8 tầng với CSVC mới được trang bị đầy đủ, hiện đại, Văn phòng làm việc của Khoa/Viện được bố trí tại khu nhà 5 tầng (Nhà A0) gần giảng đường (khu nhà A1, A2, A3, A4 và khu nhà B1, B2, B3) và Trung tâm thực hành thí nghiệm thuận lợi cho SV trong quá trình học tập và NCKH. Hiện nay hầu hết phòng học của SV được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, có trên 80% các phòng học có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác, Nhằm tạo điều kiện về CSVC để thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO hiện nay nhà trường đã và đang xây dựng hệ thống các khu học tập cho SV triển khai các hoạt động thảo luận, học nhóm, làm đồ án môn học, ...[H8.08.05.02].

Dữ liệu về y tế học đường: Bảng kê khai CSVC, thiết bị y tế, nhân lực năm 2017; Các báo cáo ba công khai trên website; Nhà trường luôn quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo môi trường tâm lý, xã hội đảm bảo môi trường học tập tốt cho SV. Ngay từ khi nhập học, SV được khám sức khỏe theo quy định. Hằng năm, Trạm Y tế của Trường luôn đảm bảo công tác kiểm tra sức khỏe kịp thời cho SV [H8.08.05.03].

Trong 5 năm từ 2015 đến nay (2019) cảnh quan môi trường của trường ĐH Vinh nói chung và các khoa/Viện nói riêng có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh,sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học. Công tác vệ sinh môi trường do một công ty ký hợp đồng với Nhà trường thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị-Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động [H8.08.05.04].

Để đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên, Trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ, thành lập Trung đội dân quân tự vệ, đội Thanh niên xung kích, đội tự quản KTX,... Bên cạnh đó, trường còn trang bị hệ thống phòng cháy nổ, nội quy ở giảng đường, PTN, thư viện, ký túc xá và ban hành nội quy/quy tắc ứng xử trong nhà trường để đảm bảo môi trường văn hóa, an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.05].

Kết quả khảo sát ý kiến người học cho thấy Môi trường, cảnh quan của Trường đã tạo hứng thú cho SV phát huy được khả năng học tập và NCKH [H8.08.05.06].

Hằng năm, Trường và các khoa Viện đều có thống kê danh sách SV gặp hoàn cảnh khó khăn và có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ như: trao các suất học bổng SV nghèo vượt khó, học bổng hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân [H8.08.05.07].

Quyết định thành lập các CLB Play with English, CLB CNTP, Đội văn nghệ khoa/Viện,Nhờ các hoạt động trên, hầu hết các SV có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ về các điều kiện học tập, sinh hoạt. Để tạo môi trường sinh hoạt, vui chơi lành mạnh cho SV Trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao (như: giải bóng đá, cầu lông, bóng bàn,...), văn nghệ, các cuộc thi (cắm hoa nghệ thuật, thi nấu ăn giỏi,...), các câu lạc bộ hoạt động thường xuyên (câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ CNTP ...). các hoạt động này thu hút được số đông các SV tham gia và có kết quả tốt tạo điều kiện phát triển lối sống lành mạnh cho SV [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội, thân thiện, thoải mái; đảm bảo phục vụ các hoạt động của người học liên quan đến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết bẩn và hư hỏng do ý thức của một số SV còn chưa tốt.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn CSVN, cảnh quan, môi trường trong nhà trường và có hình thức kỷ luật thích đáng cho các trường hợp vi phạm	Đoàn thanh niên, Hội SV	Năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh	Phòng Quản trị-Đầu tư	Năm 2019	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Nhà trường đã có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hằng năm, đảm bảo tuyển được số lượng SV có kết quả và năng lực tốt, thu hút được người học tham gia xét tuyển vào ngành CNTP. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học tương đối hiệu quả. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội. Khắc phục một số tồn tại như: Tăng cường hoạt động quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh; Nâng cấp phần mềm CMC trong quản lý đào tạo và quản lý SV để có thể trực tiếp đưa ra cảnh báo cho SV về kết quả học tập và rèn luyện; Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn CSVC, cảnh quan, môi trường trong nhà trường và có hình thức kỷ luật thích đáng cho các trường hợp vi phạm. Bên cạnh đó nhà Trường tiếp tục phát huy các thế mạnh sẵn có như: Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai; Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thi đua và hoạt động ngoại khóa gắn với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp; Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh cơ sở 1 và cơ sở 2...

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐH Vinh là một trường ĐH đa ngành nhiều lĩnh vực. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, CSVC đã được Nhà trường đầu tư từng bước, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX.

Cơ sở vật chất nhà trường gồm hệ thống các phòng làm việc, phòng học, phòng học nước ngoài, có một số phòng được kết nối hệ thống camera phục vụ cho các lớp học online. Nhà Trường có nhiều cơ sở thí nghiệm cho nhiều ngành nghề khác nhau, số lượng phòng học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Bên cạnh đó nhà trường còn có trung tâm thư viện nhằm cung cấp các nguồn học liệu phục vụ cho SV và các hoạt động nghiên cứu. Hạ tầng công nghệ thông tin đầy đủ trang thiết bị để phục vụ công tác đào tạo và hệ thống xử lý các hoạt động của nhà trường.

Bên cạnh công tác đầu tư và cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh

- sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của Trường được quản lý thông qua Trung tâm thực hành thực nghiệm (TH-TN). Với phương pháp quản lý như vậy sẽ tạo được sự liên thông trong việc sử dụng khai thác trang thiết bị từ nhiều ngành nghề khác nhau từ đó sẽ giúp nhà trường sử dụng tối đa hiệu quả trang thiết bị. Thư viện của Trường được đầu tư hiện đại, đầy đủ các loại tài liệu đáp ứng được nhu cầu học tập nghiên cứu của SV, CBGD và các bạn đọc khác. Việc khai thác CSVC của Trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị TH-TN chưa được khai thác hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH và CGCN.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác mua sắm bổ sung các thiết bị đáp ứng cho việc giảng dạy và NCKH ngành CNTP.

Với sự quan tâm của Nhà trường, các bộ môn được cung cấp đầy đủ CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH của ngành CNTP.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,2ha trong tổng thể quy hoạch gần 125 ha. Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường. Các quy hoạch đã được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền là Bộ GD&ĐT (8/1989), Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (6/2004), (10/2015) [H9.09.01.01]. Hiện nay, Nhà trường vẫn đang thực hiện chiến lược về phát triển giai đoạn 2011-2020 và đã triển khai chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.01.02].

Viện Công nghệ Hóa Sinh và Môi trường được bố trí 4 phòng làm việc thuộc tòa nhà A0 và 1 phòng ở nhà A1 với tổng diện tích 182m² dùng cho các bộ môn làm việc trao đổi và giải đáp thắc mắc SV, 02 phòng dành cho Ban lãnh đạo Viện, 01 phòng

dành cho Văn phòng Viện và 1 phòng sinh hoạt bộ môn. Các phòng này được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy Projector, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường...Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, CBCNV có đủ điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình [H9.09.01.03].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH ngành CNTP, trường có trung tâm TH-TN được trang bị nhiều thiết bị, máy móc hiện đại giá trị hàng chục tỷ đồng gồm các PTN Vi sinh thực phẩm, CN chế biến thực phẩm, Hóa thực phẩm, Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm...Cụ thể trong PTN Công nghệ chế biến thực phẩm có các thiết bị chiết siêu âm, chưng cất, cô đặc, máy sấy...Phòng Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm có các thiết bị phân tích hiện đại như GC-MS, HPLC, UV-VIS, ICP-MS,... Trung tâm TH-TN triển khai một số nhiệm vụ sau: thực hiện các hoạt động đào tạo của nhà trường, phối hợp với các bộ môn trong khoa, các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn thí nghiệm, thực hành về CNTP, tham gia NCKH, tổ chức sản xuất thực nghiệm, phối hợp với các bộ môn trong Viện nghiên cứu, khai thác có hiệu quả CSVC được trang bị.

Diện tích phòng học đã đáp ứng đủ số lượng và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của ngành CNTP, trong đó Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51.054 m², 9 phòng học tiếng nước ngoài với tổng diện tích 1.115 m², 45 phòng học máy tính với tổng diện tích 6.920 m², trong đó có một số phòng được kết nối hệ thống camera phục vụ cho các lớp học online. Tất cả các phòng học ở nhà A, B, D (192 phòng) được lắp đặt hệ thống điều hòa và máy chiếu [H9.09.01.04]. Đến 07/2019, với số lượng 11.739 SV chính quy trong đó bao gồm 250 SV ngành CNTP, diện tích phòng học bình quân đạt 4,35 m²/người học đối với tất cả các ngành học trong toàn trường [H9.09.01.05].

Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.01.06].

Ngoài ra, các phòng học cũng được trang bị máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, máy móc, phương tiện dạy học trực tuyến. Hiện nay, Nhà trường có 192 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 57 phòng kết nối

trực tuyến, 16 phòng học online (không thống kê các điểm có thể kết nối online như Hội trường A, các phòng hội nghị nhà Điều hành, phòng hội nghị tầng 7 Thư viện...) [H9.09.01.07]. Hệ thống máy tính có nối mạng, loa máy độc lập, máy chiếu Projector phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành CNTP được cung cấp, bổ sung, sửa chữa hằng năm [H9.09.01.08].

Cùng với sự đổi mới CTĐT, ngoài thư viện Nguyễn Thúc Hào của Trường, nhà Trường còn bố trí một số phòng học tự học giúp SV có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học tự nghiên cứu trong SV [H9.09.01.01]. Công tác quản lý sắp xếp CSVC các phòng học được giao cho phòng Quản trị đầu tư quản lý và chuẩn bị trước mỗi học kỳ và phòng đào tạo bố trí các lớp học phần trên cơ sở phòng học đã được chuẩn bị Sự phối hợp giữa các bộ phận được thực hiện qua hệ thống phần mềm CMC, phần mềm đã được nhà Trường đầu tư giúp nhà Trường quản lý điều hành chặt chẽ nhanh chóng hiệu quả nhất [H9.09.01.03].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho GV và SV ngành CNTP. Một số thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới PPDH bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Phần lớn các trang thiết bị được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao, linh hoạt trong giảng dạy và nghiên cứu của GV, học tập hiệu quả ở SV [H9.09.01.09].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNTP. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNTP của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có 63,6% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 27,5% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%)... [H9.09.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tọa lạc trên mảnh đất khá thuận lợi với diện tích khá lớn tạo được sự quy hoạch đạt tiêu chuẩn cho một trường ĐH trọng điểm quốc gia. CSVC trang thiết bị dạy học được chuẩn bị đầy đủ và đồng đều. Các phòng học có đầy đủ các thiết bị bàn ghế, thiết bị chiếu sáng, hệ thống quạt và điều hòa nhằm phục vụ, hỗ trợ tối đa công

tác đào tạo. Ngoài ra phòng học có trang bị máy chiếu, kết nối internet để phục vụ học online.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CSVC đã được nhà trường đầu tư khá đầy đủ cho việc phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, việc bảo dưỡng và quy hoạch sử dụng chưa được triệt để.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020-2021, Viện và nhà trường triển khai quy hoạch lại PTN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng CSVC phục vụ cho đào tạo.	TT TH-TN, Phòng Quản trị và Đầu tư	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa/ Viện phối hợp với TT TH-TN thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, cũng như hỗ trợ đầu tư trang thiết bị mới đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa/ Viện nói chung và ngành CNTP nói riêng. Lên kế hoạch cho sinh viên được thực hành, thực tập và thực hiện các dự án khởi nghiệp trên các thiết bị sẵn có của phòng THPTN Cho sinh viên tham gia vào các đề tài NCKH của giảng viên	Viện, TT TH-TN Phòng Quản trị và Đầu tư	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện nay có tên là “Trung tâm Thông

tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”. Trung tâm Thông tin - Thư viện (TT-TV) Nguyễn Thúc Hào sử dụng một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 29.000m² bao gồm: 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 09 kho sách, 08 phòng đọc với 1500 chỗ ngồi [H9.09.02.01]. Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác.

Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách và hệ thống trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và người học [H9.09.02.02].

Thư viện trường cung cấp đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và người học ngành CNTP. Có thư viện điện tử kết nối Internet, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả. Tính đến tháng 8/2019, về tài liệu truyền thống, Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào có khoảng hơn 700 đầu sách, gồm luận án và luận văn và giáo trình ngành CNTP [H9.09.02.03]. Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hằng năm Thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới ngành CNTP nhằm đáp ứng nhu cầu của GV và người học [H9.09.02.04]. Các đầu sách của Thư viện đảm bảo theo đề cương chi tiết học phần ngành CNTP [H9.09.02.05]. Nguồn tài liệu của thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos) [H9.09.02.06] thay cho giải pháp sử dụng thư viện số ILIb [H9.09.02.07].

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ tốt CTĐT, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp GV và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... Thư viện đã có hướng dẫn sử dụng thư viện, các quy định liên quan đến hoạt động của thư viện và thời gian sử dụng thư viện hai buổi mỗi ngày trong năm học (kể cả thứ 7 và chủ nhật). Tháng 8/2016, Thư viện đã đưa vào sử dụng hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 nhằm tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian. Từ cuối năm 2010, bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Nguồn tài liệu số hiện nay có hơn 21.021 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, 20.843 đề tài luận án, luận văn, 5 bộ cơ sở dữ liệu

trực tuyến. Ngoài ra, Trung tâm TT-TV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Độc giả có thể tra cứu tài liệu theo 3 cổng thông tin điện tử: <http://tvs.lib.vinhuni.edu.vn>; <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>. Bên cạnh đó, Trung tâm TT-TV đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ... Trong 4 năm 8/2015 - 8/2019, số lượt người học và GV mượn tài liệu đạt 332.533 lượt, bình quân 73.896 lượt/năm, không tính lượt download tài liệu [H9.09.02.08].

Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với CTĐT ngành CNTP cho thấy GV và SV ngành CNTP về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Có 90% người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là tốt và rất tốt; 84% người học đánh giá mức độ phù hợp và rất phù hợp của việc tổ chức các phòng đọc, kho sách hiện tại của Thư viện...[H9.09.02.09].

2. Điểm mạnh

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đặc biệt là trong lĩnh vực CNTP. Hằng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của nhà trường và Viện. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép GV và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và download cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại.

Số lượng tài liệu tham khảo nước ngoài và tạp chí khoa học phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành CNTP còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2020-2021, Viện đề xuất Nhà trường mua thêm tài liệu tham khảo nước ngoài và tạp chí khoa học phục vụ đào tạo ngành CNTP.	Trung tâm TT-TV, Viện, Nhà trường	Hoàn thành 2021	Đang thực hiện

2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục tăng cường mua sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực CNTP (mỗi năm Viện đề xuất mua từ 1-3 đầu sách). Bên cạnh đó, các GV có tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua internet, qua các mối liên kết của Viện với những GV nước ngoài.	Nhà trường, Viện, Bộ môn, GV	Thực hiện thường xuyên	Đang thực hiện
---	--------------------	---	------------------------------	------------------------	----------------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực hành, thí nghiệm, Trường ĐH Vinh đã thành lập Trung tâm thực hành - thí nghiệm (TH-TN) và ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường. Hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo ngành CNTP được đầu tư đồng bộ và hiện đại trong những năm gần đây, có đầy đủ các trang thiết bị máy móc, dụng cụ đặc thù cho ngành CNTP, đã được sơ đồ hóa phục vụ công tác quản lý và quy hoạch phát triển. Ngoài ra, Trường có 18 phòng học máy tính với tổng diện tích 3.531 m² [H9.09.03.01]. Hệ thống phòng học máy tính của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của ngành CNTP. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.03.02]. Bên cạnh đó, các thiết bị của Trung tâm TH-TN được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hằng năm theo kế hoạch của nhà trường [H9.09.03.03]. Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm TH-TN [H9.09.03.04].

Hằng năm, nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CSVC của PTN, thực hành và công tác phục vụ. Người học và các bên liên quan đều cho rằng

PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp, cập nhật. Sự phục vụ của kỹ thuật viên đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học [H9.09.03.05].

Trường có trung tâm TH-TN được trang bị nhiều thiết bị, máy móc hiện đại giá trị hàng chục tỷ đồng gồm các PTN Vi sinh thực phẩm, CN chế biến thực phẩm, Hóa thực phẩm, Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm... Cụ thể trong PTN Công nghệ chế biến thực phẩm có các hệ thống thiết bị chiết siêu âm, chưng cất lôi cuốn hơi nước dung tích 200L, cô đặc dạng lớn, máy sấy phun, sấy thăng hoa, sấy lạnh, hệ thống lên men rắn 32 khay, lò nướng, máy nghiền, máy ép dịch, máy ly tâm, máy đóng gói...PTN Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm có các thiết bị phân tích hiện đại như GC-MS, LC-MS/MS, HPLC, UV-VIS, ICP- MS,... PTN Vi sinh thực phẩm có các thiết bị như tủ cấy vô trùng, nồi hấp tiệt trùng, kính hiển vi, tủ lạnh sâu....Các trang thiết bị PTN đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đào tạo và hoạt động NCKH của GV và người học.

2. Điểm mạnh.

Hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH hiện đại. Nhà Trường đã có các văn bản và cách thức quản lý và sử dụng PTN một cách hiệu quả và tiện lợi nhất. Định mức kinh tế kỹ thuật giúp GV, SV, KTV chuẩn bị bài học một cách nhanh chóng hiệu quả. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho ngành CNTP thay thế bổ sung các thiết bị cần thiết phục vụ công tác đào tạo và NCKH

3. Điểm tồn tại.

Tần suất sử dụng một số trang thiết bị hiện đại, mới được đầu tư phục vụ cho NCKH chưa cao.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020-2021, Viện lập kế hoạch tăng cường khai thác các thiết bị hiện đại đặc biệt các thiết bị mới được đầu tư phục vụ NCKH, đào tạo. Viện tăng cường cho sinh viên thực hành, thực tập, tham gia vào các hoạt động	Viện, TT TH TN	2021

		nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp sáng tạo trên các thiết bị sẵn có của Trung tâm THTN		
2	Phát huy điểm mạnh	Trong năm học 2020-2021, tiếp tục đề nghị Nhà trường bảo dưỡng định kỳ hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị dạy học cũng như đề xuất mua sắm các trang thiết bị thay thế để đảm bảo phục vụ tốt cho học tập, đào tạo và NCKH của giảng viên, SV ngành CNTP.	Nhà trường, TT TH TN, P. Quản trị và Đầu tư.	Thực hiện thường xuyên

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các nguồn lực của Trường, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung của Khoa cũng như Nhà trường. Nhà trường trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học và NCKH. Trường đã đầu tư và sử dụng các phần mềm có bản quyền như hệ thống iOffice, eOffice, CMC... để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác [H9.09.04.01].

Hiện nay, Trường có 1046 bộ máy vi tính để bàn, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 330 bộ, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet [H9.09.04.02].

Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.04.03]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của GV và người học. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ GV ngành CNTP được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng (@vinhuni.edu.vn). Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng

(Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt [H9.09.04.04].

Nhà trường đã và đang áp dụng Cổng thông tin dạy và học (hệ thống LMS) để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa GV và người học đáp ứng nhu cầu đổi mới PPDH [H9.09.04.05].

Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý như CMC, iOffice, các phần mềm này được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của trường [H9.09.04.06].

Việc đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống phần mềm được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.07]. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư và nâng cấp hằng năm, việc đăng kí học của SV trên hệ thống được thuận lợi hơn. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học có 70,9 % người học hài lòng với các hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin nhà trường (mức độ đáp ứng tốt từ 80% trở lên) [H9.09.04.08]

2. Điểm mạnh.

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường được tin học hóa sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng

- Cán bộ và SV đều có khả năng tin học tốt
- Wifi của trường tuy chậm chạp, nhưng khi kết nối được thì tốc độ rất cao.
- Hệ thống máy móc hiện đại

3. Điểm tồn tại.

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập và internet bị chậm. Tuy nhiên, do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên vào lúc cao điểm việc truy cập và internet bị chậm, phần mềm CMC chưa được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu của quản lý mới của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường có kế hoạch nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, chú trọng đến việc phát triển các phần mềm quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng có hiệu quả các dịch vụ có sử dụng internet của Nhà trường.	Viện, TT CNTT.	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm vào các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của GV và SV.	Viện, TT CNTT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nghị định 80/2017/NĐ - CP của Thủ tướng chính phủ quy định về môi trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường đã đưa ra các quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an được xác định trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan (có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật) [H9.09.05.01].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn theo Nghị định của Thủ tướng chính phủ như quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác học sinh, SV và HV nội trú, ngoại trú...[H9.09.05.02]. Bên cạnh đó, Trường có tổ chức các cuộc tập huấn các biện pháp ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội và ban hành các văn bản hướng dẫn và sử dụng các hệ thống thiết bị nhằm thực hiện ứng phó khẩn cấp, đảm bảo an toàn trường học và các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp [H9.09.05.03]. Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường có thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.04]; điều động SV

tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.05].

Nhà trường đảm bảo các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. Nhà trường có kí túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định [H9.09.05.06]. Trường có khuôn viên đẹp, có căng tin và nhà ăn phục vụ đáp ứng các hoạt động TDDT và văn hóa, văn nghệ... của người học. Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ và TDDT, Trường có 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích 35.000 m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học.

Cơ sở 2 của Trường tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An tổng diện tích là: 142.972,4 m², hiện sử dụng làm nhà làm việc, giảng đường, nhà thí nghiệm, hội trường, nhà lưu trú của cán bộ giảng dạy khoa Nông Lâm Ngư và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Vinh, kí túc xá SV [H9.09.05.07].

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học. Bên cạnh đó, nhà trường ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học. Nhà trường thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho GV nói chung và GV ngành CNTP nói riêng. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H9.09.05.08].

Trường có trạm Y tế riêng với diện tích mặt bằng là 505 m², diện tích sử dụng 360 m², đảm bảo về CSVC, thiết bị y tế, nhân lực cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho học sinh, SV, và cán bộ trong trường [H9.09.05.09]. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [H9.09.05.10].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được Ban giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương

nơi Trường đóng qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm [H9.09.05.11]. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Bên cạnh Phòng Bảo vệ, Nhà trường còn có các lực lượng hỗ trợ vào thời điểm diễn ra các hoạt động đông người như Trung đội tự vệ chiến đấu, Đội Thanh niên xung kích. Đến đầu năm 2018, nhằm nâng cao hiệu quả, chuyên nghiệp hóa công tác an ninh trường học, Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sĩ để bảo đảm an toàn cho con người và tài sản Trường ĐH Vinh. GV, người học hài lòng về mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường [H9.9.05.12].

2. Điểm mạnh.

Nhà trường diện tích sử dụng, cơ sở hạ tầng được xây dựng theo quy định tiêu chuẩn xây dựng trường ĐH hiện hành (TCVN: 3981-1985).

Trường có bộ phận Bảo vệ và các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an ninh, trật tự, tài sản cho cán bộ, viên chức Nhà trường và cho người học, có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

Trường có phòng Y tế đảm bảo về CSVC, thiết bị y tế và nhân lực đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho GV và SV ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại.

Diện tích cây xanh của Trường còn khiêm tốn; thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa đủ, chưa thực hiện phân loại rác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2021, Nhà trường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường, đặt thêm các thùng rác ở khu giảng đường, thực hiện phân loại rác để đảm bảo vệ sinh, góp phần bảo vệ môi trường.	Phòng Quản trị và Đầu tư	2021 và các năm tiếp theo

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe Tổ chức các hoạt động khám sức khỏe định kỳ.	Trạm Y tế	Thực hiện thường xuyên
---	--------------------	--	-----------	------------------------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7 điểm).

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

- Cơ sở nhà vật chất nhà trường gồm hệ thống các phòng học, phòng thực hành phòng làm việc, trung tâm thư viện, y tế, an ninh trang bị đầy đủ và đồng đều các thiết bị chiếu sáng, quạt, điều hoà, máy chiếu có kết nối internet phục vụ công tác đào tạo và triển khai các hoạt động của nhà trường. Nhà trường có hệ thống thư việnvowis nguồn tài liệu dồi dào và được bổ sung hàng năm. Bên cạnh tài liệu giấy thì nhà trường còn có thư viện số hoá với nhiều trang liên kết với nhiều kho tài liệu vô cùng lớn phục vụ cho học tập và NCKH của sinh viên và giảng viên.

- Hệ thống CSVC và trang thiết bị của Nhà trường và Khoa/Viện luôn phù hợp và được cập nhật thường xuyên. Nhất là hệ thống trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành với đầy đủ các thiết bị từ cơ bản đến hiện đại phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa/Viện đã hình thành và xác định cụ thể các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn...nhằm hỗ trợ và đảm bảo các hoạt động đào tạo và NCKH, đáp ứng nhu cầu của GV và người học, đạt được các mục tiêu đề ra của Nhà trường nói chung và Khoa/Viện nói riêng. Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành CNTP đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Nhà trường và Khoa/Viện rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả

CTĐT được xây dựng trên cơ sở CĐR có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hóa chương trình khung của Bộ GD-ĐT.

Trường đã huy động hầu hết các nhà khoa học, cán bộ quản lý đào tạo và các GV có kinh nghiệm tham gia xây dựng CTĐT theo quy trình, đáp ứng CĐR đã công bố của từng ngành đào tạo, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chức năng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển Nhà trường. Nhà trường đã có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình [H10.10.01.01].

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai xây dựng và áp dụng CTĐT ngành CNTP theo tiếp cận CDIO. Nhà trường đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTĐT theo định hướng tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và năng lực cho từng trình độ đào tạo cũng như đáp ứng được yêu cầu của người học về kiến thức, phẩm chất và năng lực phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Trường và nhiệm vụ mà Nhà nước giao phó [H10.10.01.02]. Việc lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CTĐT đã được nhà trường tổ chức thực hiện, giao Phòng Đào tạo làm đầu mối quản lý [H10.10.01.03]. CTĐT ngành CNTP đã nhận được ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH. Ý kiến của các bên liên quan là căn cứ quan trọng trong việc xây dựng CĐR, khung CTĐT đối với ngành đào tạo CNTP [H10.10.01.04].

Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ có tham khảo ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV và các bên liên quan. Trong giai đoạn 2015 - 2019, CTĐT ngành CNTP đã được điều chỉnh 2 lần (năm 2016 và 2017). Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc xây dựng các học phần chung giữa các ngành gần (nhóm ngành) được thực hiện từ khóa đào tạo 57. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội bằng việc xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO được thực hiện từ khóa đào tạo 58 [H10.10.01.05].

Hàng năm, thông qua việc tổ chức đi thực tế, thực tập cho SV ngành CNTP, các

phản hồi của SV trong quá trình thực tế, thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT là các tư liệu quý để nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H10.10.01.06].

Đối với SV, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa/Viện về nội dung học phần và hoạt động giảng dạy của GV để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ. Nhà trường đã xây dựng công cụ điều tra trực tuyến để thực hiện việc lấy ý kiến người học nói riêng, các bên liên quan đến quá trình đào tạo nói chung một cách nhanh chóng hơn. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện CSVC. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV (trên 90%) được hỏi ý kiến hài lòng với phương pháp và năng lực giảng dạy của GV. Hầu hết SV hài lòng với điều kiện học tập, với cách thức tổ chức, quản lý của Trường và hài lòng đã chọn học tập tại Trường [H10.10.01.07].

Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ ĐH ngành CNTP và làm căn cứ phát triển CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.01.08].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã có sử dụng thông tin phản hồi để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

Hoạt động lấy ý kiến SV về quá trình đào tạo được triển khai rộng rãi hằng năm.

Khoa đã có hợp tác chặt chẽ với các cơ sở thực tập và đã nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Hằng năm, Khoa/Viện lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với	Khoa/ Viện Phòng QL	2020

	tồn tại	ngành đào tạo CNTP	HSSV.	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi từ SV về quá trình đào tạo, hợp tác chặt chẽ với các cơ sở thực tập và để nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV. Định kỳ theo kế hoạch tiếp tục đánh giá lại CTĐT và điều chỉnh nếu cần thiết. Mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát. Tổ chức Hội nghị trao đổi giữa khoa với nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV để có những cải tiến trong công tác tổ chức đào tạo.	Khoa/ Viện, Phòng QL HSSV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chương trình dạy học trình độ ĐH ngành CNTP được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CTĐT được thiết lập căn cứ vào CĐR ngành CNTP, trường ĐH Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy của Nhà trường [H10.10.02.01].

Từ năm 2015, việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành CNTP được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên, cụ thể vào các năm 2016 và 2017 để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. CTĐT của khóa học 56 áp dụng theo quyết định 3242/QĐ-ĐHV năm 2014; khóa học 57 áp dụng theo quyết định 1002/QĐ-ĐHV năm 2016; khóa học 58, 59, 60 áp dụng theo quyết định 747/QĐ-ĐHV năm 2017 [H10.10.02.02].

Căn cứ vào CĐR ban hành trong các giai đoạn của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTP, Khoa/ Viện kết hợp với Trung tâm ĐBCL, phòng Đào tạo tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR trong việc biên soạn đề cương các học phần, bài giảng và giáo trình nhằm đáp ứng CĐR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết,

chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT của các khóa. Trong quá trình thực hiện CTĐT, Nhà trường và Khoa/ Viện định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của GV về chất lượng CTĐT để thường xuyên cải tiến nhằm ĐBCL đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.03].

Trong mỗi lần điều chỉnh, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện thành lập nhóm chuyên gia về điều chỉnh CTĐT. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của trường ĐH Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia đề xuất cải tiến CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện đã thảo luận và thống nhất [H10.10.02.04]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV, các nghiên cứu viên, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định [H10.10.02.05]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để trường ĐH Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành CNTP áp dụng cho từng khóa học.

Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường và Khoa/Viện thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy; lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Khoa/ Viện đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.06].

Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật của Khoa/Viện, các ý kiến của các GV, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành CNTP quan tâm đưa vào thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Việc điều chỉnh, cập nhật CDR, CTĐT có sự đối chiếu, tham khảo từ các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài [H10.10.02.07].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học chưa biên soạn giáo trình kịp thời để đáp ứng nhu cầu của người học. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường ĐH trong nước;

Nhà trường và Khoa/Viện chưa ban hành quy định cụ thể về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Việc cải tiến CTĐT được căn cứ theo kế hoạch hằng năm của Nhà trường và đề xuất của hội đồng khoa học – Đào tạo Khoa/Viện.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường xuất bản các giáo trình phục vụ nhu cầu của người học từ năm học 2019 - 2020; Xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học Ban hành văn bản về quy trình thống nhất trong thiết kế và phát triển chương trình dạy học.	NXB, Phòng Đào tạo, Khoa/ Viện.	Hoàn thành 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và cải tiến định kỳ chương trình dạy học cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Phòng ĐT/ TTĐBCL/ Khoa/Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện rất rõ

trong các kế hoạch của năm học như kế hoạch dự giờ thăm lớp, kế hoạch giám sát kiểm tra... mà Khoa/ Viện và GV phải thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường đều đề ra kế hoạch giám sát, kiểm tra công tác tổ chức dạy học để rà soát đề cương chi tiết môn học và kiểm tra bài giảng của GV [H10.10.03.01]. Trung tâm ĐBCL phối hợp với Phòng Đào tạo và các Khoa, Viện đào tạo trong trường tổ chức các hội thảo, seminar trao đổi về công tác ĐBCL với nội dung bàn về quy trình dạy và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Công tác chính trị Học sinh SV của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa/ Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả thu được cho thấy nhìn chung GV có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.02].

Mỗi học kỳ, Khoa/Viện thường tổ chức các cuộc họp giữa Ban lãnh đạo Khoa/ Viện, Trưởng Bộ môn, Quản lý học sinh SV, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập và các cán bộ lớp, Đoàn Thanh niên, Hội SV nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá. Các bộ môn đã tổ chức các buổi dự giờ, đánh giá đối với những GV lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới và thường xuyên dự giờ các học phần khác nhằm đóng góp ý kiến cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được Nhà trường quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% (bao gồm ý thức học tập; hồ sơ học phần: bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; giữa kì), điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 50% [H10.10.03.04]. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố công khai

trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc học phần, công bố công khai tại lớp học phần. Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H10.10.03.05] . Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ theo hình thức Test online. Kết quả học tập của SV được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra đánh giá SV [H10.10.03.06].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường [H10.10.03.05].

Từ khóa đào tạo 58, thực hiện chủ trương xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Khoa /Viện đã thực hiện các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của các học phần thuộc ngành CNTP. Việc xây dựng đề cương có quy định rõ về yêu cầu cách thức kiểm tra đánh giá, tỷ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức kiểm tra đánh giá bám sát mục tiêu học phần và CDR cần đạt được [H10.10.03.05].

Việc xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá từng học phần bám sát vào mục tiêu và CDR học phần. Các học phần đều được quy định về phân nhiệm CDR của CTĐT, và xây dựng quy trình cách thức đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và CTĐT. Đối với kiểm tra đánh giá giữa kỳ thực hiện việc đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan với 3 mức theo thang đo Bloom (Biết (Nhớ); Hiểu; Vận dụng), đánh giá cuối kỳ thực hiện cả 5 mức của thang đo Bloom (Biết (Nhớ); Hiểu; Vận dụng, Phân tích; Đánh giá/ Sáng tạo). Tỷ lệ % giữa các mức đánh giá đảm bảo cân đối với yêu cầu của mục tiêu học phần. Các câu hỏi trong từng mức độ đảm bảo bám sát CDR của học phần [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của ĐH Vinh, góp phần quan

trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện quy trình lấy ý kiến phản hồi của GV, người học và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học chưa được thường xuyên

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi cụ thể của GV, người học và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học của CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR vào năm học (2019 - 2020).	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/ Viện, GV	Hoàn thành 2019
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/ Viện, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Đối với GV, ngoài giảng dạy, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những tri thức mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa/Viện của Trường. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành nhiều. Từ năm 2015 đến năm 2019, các

cán bộ của Khoa/Viện đã thực hiện được 19 đề tài cấp Trường, 7 đề tài cấp Bộ; công bố 100 bài báo trên tạp chí trong nước, 66 bài trên tạp chí quốc tế và xuất bản được 15 giáo trình. Bên cạnh các đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng thuộc lĩnh vực hóa học và công nghệ thực phẩm, các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cũng được triển khai như đề tài “Xây dựng chương trình đào tạo ngành CNTP theo cách tiếp cận CDIO”, các đề tài nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá khối kiến thức cụ thể theo tiếp cận CDIO: giá khối kiến thức Máy và thiết bị thực phẩm, khối kiến thức Hóa sinh công nghiệp, khối kiến thức Vi sinh – đồ án công nghiệp, khối kiến thức Phân tích thực phẩm kiến thức Công nghệ chế biến thực phẩm [H10.10.04.01]. Bên cạnh các đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng thuộc lĩnh vực hóa học và công nghệ thực phẩm, các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cũng được triển khai như đề tài “Xây dựng chương trình đào tạo ngành CNTP theo cách tiếp cận CDIO”, các đề tài nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá khối kiến thức cụ thể theo tiếp cận CDIO: giá khối kiến thức Máy và thiết bị thực phẩm, khối kiến thức Hóa sinh công nghiệp, khối kiến thức Vi sinh – đồ án công nghiệp, khối kiến thức Phân tích thực phẩm kiến thức Công nghệ chế biến thực phẩm. Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm ví dụ minh họa cho SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H10.10.04.02]. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch năm học, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, hướng dẫn SV NCKH) [H10.10.04.03].

Hàng năm, nhà trường thông báo đề xuất đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia đăng ký [H10.10.04.04]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành CNTP thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như Chế biến thực phẩm, Bảo quản thực phẩm, phát triển sản phẩm mới và thiết kế máy thực phẩm để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng khoa học và đào tạo khoa đề

xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải tại các tiểu ban. Công tác NCKH của SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều. Các đề tài của Khoa/Viện trong năm năm gần đây đều đạt giải trong hội nghị NCKH SV toàn trường [H10.10.04.05].

Hội nghị tổng kết hoạt động SV NCKH đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học, làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường.

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Số GV tham gia các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Trong những năm tiếp theo, Khoa/Viện sẽ thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài.	Phòng KH & HTQT / Viện/Bộ môn, GV	Hoàn thành 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và dịch vụ hỗ trợ)	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành CNTP đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội.

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV được tương tác thuận lợi với các chủ thể trong và ngoài trường, Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho người học là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Bộ phận một cửa [H10.10.05.01]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành CNTP. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.02].

Định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Trung tâm ĐBCL phối hợp với Phòng Công tác chính trị HSSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa/ Viện về hoạt động giảng dạy của GV, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [H10.10.05.03]. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường ĐH Vinh. Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến người học theo hình thức phiếu bằng giấy và hình thức trực tuyến. Nhìn chung, SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện CSVC, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu [H10.10.05.04]. Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường, Khoa /Viện đã đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu người học [H10.10.05.05].

Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm, Khoa/Viện và nhà trường đều tổ chức hội nghị dân chủ SV đến từng lớp, tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học nói chung, SV từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải

quyết những ý kiến chính đáng của SV, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.05.06]

Về phía thư viện, từ năm học 2012-2013, Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức Ngày sách Việt Nam, hội nghị bạn đọc Thư viện và tiến hành thăm dò lấy ý kiến góp ý của bạn đọc về tất cả các ngành. Kết quả thăm dò lấy ý kiến cho thấy, GV và SV ngành CNTP về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện [H10.10.05.07]. Tính đến tháng 8/2016, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 30 sách dành cho ngành CNTP, 20 loại báo và tạp chí, 200 đồ án, luận án và luận văn và 05 giáo trình phục vụ đào tạo ngành CNTP. Hằng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ GV và SV [H10.10.05.08].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.09].

Khoa/Viện đã phân công giáo viên chủ nhiệm quản lý lớp, hàng tháng giáo viên chủ nhiệm tham dự các phiên họp của lớp để nắm bắt tình hình để có thể hỗ trợ tốt nhất đến người học. Bên cạnh đó, Khoa/ Viện có cố vấn học tập và trợ lý quản lý SV phụ trách ngành CNTP [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

- Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hằng năm theo một quy trình thống nhất của trường ĐH Vinh;

- Các kênh phản hồi thông tin đa dạng;

- Đã có nhiều chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV;

3. Điểm tồn tại

- Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019-2020, rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học;	Phòng Quản trị và Đầu tư, TT CNTT	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	TT THPTN, TT TT-TV NTH, TT CNTT, Phòng QT&ĐT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển chương trình dạy học, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành CNTP được thực hiện một cách hệ thống. Phòng công tác CT HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển chương trình dạy học và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.01]. Trường ĐH Vinh đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo CMC) thông qua

gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan [H10.10.06.02]. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.03]. Năm 2016, Khoa/ Viện cũng đã thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong việc phát triển CTĐT ngành CNTP theo hướng tiếp cận CDIO. Bằng phương pháp phát phiếu điều tra gửi đến 200 đối tượng bao gồm SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và nhà tuyển dụng, thông tin thu thập là cơ sở để ngành CNTP phát triển CTĐT [H10.10.06.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa/Viện tổ chức các đợt kiến tập, thực tập cho SV ngành CNTP. Phòng Đào tạo và Khoa/Viện lập kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động thực tập và tổ chức kiểm tra thực tập của SV tại các nhà máy, doanh nghiệp. Đây cũng là một kênh hữu ích để Khoa/Viện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động nhằm cải tiến chất lượng chương trình dạy học, tăng cường hoạt động hỗ trợ và tiện ích cho người học đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.06.05].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, phòng CTCT HSSV tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.06]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối (phòng CTCT HSSV, Khoa/Viện) gửi kết quả khảo sát cho Bộ môn, cho GV giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Khoa/Viện phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển chương trình dạy học [H10.10.06.07].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống;

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các đơn vị của Nhà trường trong quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đôi lúc chưa tốt.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan; - Thường xuyên tổ chức Hội nghị trao đổi với nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV và cựu SV nhằm thu thập thông tin phản hồi, nâng cao chất lượng, phát triển chương trình dạy học.	Phòng ĐT TTĐBCL Khoa/Viện	Hoàn thành 2020
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được - Tiếp tục cải tiến, đánh giá cơ chế phản hồi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.	Phòng ĐT TTĐBCL Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNTP đã được Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa/Viện thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CĐR ngành CNTP, trường ĐH Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục ĐH hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm

tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học. 6/6 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trong hoạt động ĐBCL, Nhà trường luôn coi trọng không chỉ đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà việc đánh giá kết quả đầu ra của quá trình đào tạo được coi là thông tin rất quan trọng giúp nhà trường cải tiến chất lượng CTĐT, hoạt động ĐBCL và hệ thống ĐBCL.

Kết quả đầu ra quan tâm đến mức độ đạt được các CDR, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của SV. Đây là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo, thể hiện hiệu quả của cả quá trình đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo được nhà trường coi là những chỉ số cụ thể đánh giá kết quả đầu ra, được xác lập, thường xuyên giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện các chỉ số này, Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL. Trường ĐH Vinh có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV từ cấp trường đến cấp Khoa/Viện đào tạo trong suốt quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp, quy định nhiệm vụ rõ ràng và cụ thể trong Quy chế công tác SV [H11.11.01.01], phù hợp với quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công tác SV. Ở các Khoa/Viện đào tạo, Nhà trường biên chế trợ lý quản lý SV, trợ lý đào tạo và các cố vấn học tập nhằm thực hiện tốt công tác tổ chức, quản lý, giáo dục và hỗ trợ SV, do một lãnh đạo Khoa/Viện trực tiếp chỉ đạo. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

[H11.11.01.02].

Tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn được xác lập thông qua đơn vị đầu mối là Phòng đào tạo của Nhà trường. Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được tổ chức chặt chẽ. Định kỳ, căn cứ vào kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp của Nhà trường, Hội đồng cấp Khoa họp rà soát điều kiện tốt nghiệp cho người học, chuyển kết quả về phòng Đào tạo; phòng Đào tạo phối hợp cùng trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan tiến hành tổng hợp và trình Hội đồng xét tốt nghiệp cấp trường [H11.11.01.03]. Hệ thống dữ liệu người học thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng kỳ học, được theo dõi, quản lý tại Khoa, các phòng/ban đầu mối và trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (CMC) [H11.11.01.04].

Trong những năm qua, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNTP luôn đạt mức cao, các khóa học tốt nghiệp từ 2015 đến 2019 có tỷ lệ tốt nghiệp là trên 85%. Cụ thể, năm học 2015-2016: số lượng SV khóa 53 ngành CNTP nhập học là 116, hoàn thành khóa học và tốt nghiệp 107 sinh viên đạt 92,24%; loại giỏi 8,79%; loại khá: 74,72%, loại TB: 16,49%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 6,3%, loại tốt 33,0%, loại khá 59,0%, loại Trung bình 1,7% và không có loại yếu kém; Năm học: 2017-2018: số lượng SV tốt nghiệp ngành CNTP 2 đợt (sinh viên khóa 54 nhập học 127, sinh viên tốt nghiệp 103) đạt: 83,05%; loại giỏi 6,60%; loại khá: 88,69%, loại TB: 4,71%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 6,86%, loại tốt 73,0%, loại khá 17,7%, loại TB: 2,44 và không có loại yếu kém. Kết quả các năm học khác được thể hiện ở bảng 41 phần phụ lục.

Để đạt được kết quả tỷ lệ SV tốt nghiệp cao và nâng cao chất lượng SV, đội ngũ cán bộ quản lý Khoa/Viện, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, đội ngũ GV đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Khoa/Viện đã có những hoạt động cụ thể như: Tổ chức nhiều hoạt động hướng ứng Tháng rèn nghề và Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp hằng năm, tổ chức cho SV tham gia các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện nhằm bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và nâng cao nhận thức trách nhiệm xã hội, tổ chức Câu lạc bộ tiếng Anh CNTP. các hoạt động như dạy bồi dưỡng cho trẻ em nơi tình nguyện, dạy gia sư [H11.11.01.05] hoạt động ngoài giờ khác, ...

+ Tổ chức nhiều hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú cuộc sống tinh thần và không gian trải nghiệm cho SV, mở các khóa huấn luyện công tác đoàn, đội, các lớp kỹ năng mềm... [H11.11.01.05].

+ Tổ chức các câu lạc bộ SV: CLB tiếng Anh, CLB CNTP...[H11.11.01.05].

+ Kêu gọi ủng hộ quỹ học bổng cho các em SV có tinh thần vượt khó, học tốt. Có cựu SV đã ủng hộ 150 triệu đồng, được trao trong vòng 5 năm, nhiều nguồn học bổng khác trong và ngoài trường, như học bổng Odon Vallet, học bổng Watanabe,...[H11.11.01.06]

+ Giới thiệu việc làm cho các em (gia sư, làm thêm ngoài giờ, làm việc tại các xưởng chế biến thực phẩm liên quan...)

+ Tăng cường trao đổi, tư vấn cho SV, giữ liên lạc với gia đình trao đổi thông tin [H11.11.01.07], ...

+ Chú trọng bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và tư vấn cho SV ngay từ năm thứ nhất. Hiện nay, chương trình đào tạo đã bổ sung môn học “Nhập môn ngành Công nghệ hóa sinh” từ năm 2018, qua đó cho các em trải nghiệm bằng một đồ án nhập môn ngành CNTP [H11.11.01.08], đồng thời khuyến khích thực tế ở phòng thí nghiệm với các trang thiết bị hiện đại trong Trường.

Với sự hỗ trợ hiệu quả của phần mềm quản lý, Khoa/Viện thường xuyên thống kê và rà soát tiến độ học tập của SV, có cảnh báo về kết quả học tập rèn luyện theo từng học kỳ [H11.11.01.09]. Do đó, những trường hợp SV khó khăn trong học tập được kịp thời phát hiện và hỗ trợ tư vấn, góp phần làm giảm tỉ lệ tốt nghiệp chậm tiến độ.

2. Điểm mạnh

Ngành kỹ sư CNTP với số lượng sinh viên đông đảo nhưng tỷ lệ SV bị buộc thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn nhiều là do có sự giám sát chặt chẽ của Nhà trường, Viện và các Bộ môn chuyên ngành. Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học nhằm mục đích cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá, giỏi còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao chất lượng SV, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá, giỏi	Khoa/Viện; Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả quản lý và hỗ trợ SV trong và sau quá trình đào tạo	Khoa/viện; Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

CTĐT CNTP có thời gian thực hiện một khóa đào tạo là 5 năm, SV có tối đa không quá 7 năm để tốt nghiệp theo quy định [H11.11.02.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lý và hỗ trợ SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học [H11.11.02.02].

Trong thời kỳ từ 2015 – 2019, Đa số SV hoàn thành chương trình trong thời gian 5 năm (trên 90%) số ít tốt nghiệp muộn muộn hơn 5 năm, chiếm tỷ lệ nhỏ, dao động từ 5,56% đến 13,56% tùy theo khóa học [H11.11.02.03]. Tỷ lệ nhỏ SV tốt nghiệp ngành kỹ sư CNTP không được công nhận tốt nghiệp theo thời gian thiết kế chủ yếu là do chứng chỉ giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng, hoặc có trường hợp đi thực tập sinh ở Isarel.

Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, Nhà trường và Khoa/Viện đã thực hiện thống kê tình hình kết quả học tập của người học, tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn để hỗ trợ kịp thời người học nhằm giảm tối đa thời lượng học tập [H11.11.02.04]. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp, Khoa/Viện đã thực hiện một số biện pháp nhằm cải tiến thời gian tốt nghiệp của người học. Đầu mỗi kỳ học, Khoa/Viện gửi thông báo đến những sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập, tổ chức gặp các em để tư vấn, hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập, phương pháp học tập hiệu quả, lựa chọn môn học phù hợp,... [H11.11.02.05]. Bên cạnh đó, Khoa/Viện thường xuyên tổ chức Hội nghị học tốt để định hướng phương pháp học tập hiệu quả cho SV, thành lập câu lạc bộ CNTP, CLB tiếng anh... đồng thời tăng cường hoạt động thực tế nhằm kích lệ lòng yêu nghề, tạo môi trường bổ ích để tăng cường chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho SV

[H11.11.02.06].

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện thường xuyên giám sát và có nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ người học tốt nghiệp sớm hoặc chưa cao, còn SV tốt nghiệp chậm tiến độ. Chỉ số thời gian tốt nghiệp trung bình chưa có đối sánh trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Tăng cường công tác tư vấn học tập cho SV học vượt, học ngành 2 và SV thuộc diện cảnh báo học tập. + Tìm thông tin để đối sánh nhằm có giải pháp nâng cao hiệu quả cải thiện chỉ số thời gian tốt nghiệp trung bình	Khoa/Viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ SV, phân công GV làm công tác tư vấn học tập cho tất cả SV.	Khoa/ viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để hỗ trợ người học sau tốt nghiệp và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng, Nhà trường đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.01], giao chủ trì đầu mỗi thực hiện là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, đồng thời phân cấp đến Khoa/Viện chỉ đạo trực tiếp các bộ phận chức năng tiến hành thu thập thông tin việc làm của SV sau khi ra trường trong

vòng 6 tháng và 1 năm theo quy định [H11.11.03.02]. Trợ lý quản lý SV của Khoa/Viện được giao nhiệm vụ duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phân tích và báo cáo cho BCN Khoa/Viện [H11.11.03.03]. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy SV ngành kỹ sư CNTP nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành kỹ sư CNTP (với tỷ lệ 66% nhà tuyển dụng đồng ý). Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 12 tháng đạt từ 76,70% trở lên, trong đó tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo lên đến 85,53% song có xu hướng giảm trong những năm gần đây [H11.11.03.04]

Thông tin việc làm của SV sau TN được bộ phận ĐBCL của Khoa/Viện xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT [H11.11.03.05].

Một trong những khó khăn trong việc giám sát tỷ lệ việc làm sau TN là việc thay đổi địa chỉ liên lạc của SV làm gián đoạn thông tin, đồng thời, một số SV có việc làm khác làm trái ngành nghề nhưng mặc cảm nên không cung cấp thông tin chính xác.

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tìm việc làm của SV sau TN, Nhà trường và Khoa/Viện đã có nhiều biện pháp tích cực và thường xuyên như:

- + Tổ chức các khóa huấn luyện kỹ năng mềm với các chuyên gia có uy tín trong nước, tổ chức các chương trình rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, tổ chức các chương trình tham quan thực tế doanh nghiệp, khuyến khích hoạt động của các Câu lạc bộ CNTP, Play With English... [H11.11.03.06].

- + Cung cấp thông tin và các hoạt động tuyển dụng trên trang web của Trường, Khoa/Viện, trên các địa chỉ mạng xã hội giúp SV tiếp cận dễ dàng [H11.11.03.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện đã có hệ thống và cơ chế để khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV sau tốt nghiệp trả lời khảo sát chưa cao, tỷ lệ SV có việc làm có xu hướng giảm dần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp nhu cầu xã hội + Có biện pháp duy trì thông tin liên lạc và lấy phiếu khảo sát hiệu quả hơn	Trường Khoa/Viện;	Hằng năm Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi, cung cấp và hỗ trợ thông tin việc làm cho SV đã tốt nghiệp	Khoa/viện; Trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Năng lực nghiên cứu là một trong những CDR của CTĐT ngành CNTP, góp phần giúp SV có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Với đặc thù CNTP là khoa học thực nghiệm và ứng dụng, Khoa/Viện rất chú trọng và khuyến khích SV tham gia các hoạt động NCKH. Hằng năm Nhà trường dành một phần kinh phí cho hoạt động NCKH của SV, giao Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì tham mưu và quản lý các hoạt động khoa học công nghệ toàn trường, trong đó có hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Đầu năm học, các SV được đề xuất các đề tài NCKH để đề nghị tài trợ kinh phí từ trường [H11.11.04.02], hoặc tham gia trực tiếp thực hiện các đề tài KHCN của các GV, tham gia các sinh hoạt học thuật như seminar khoa học của bộ môn, của NCS, bảo vệ các luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ, báo cáo khoa học của các đề tài nghiên cứu, đi tham dự các Hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, tham gia viết bài công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế [H11.11.04.03]. Điển hình là SV tham gia các nhóm nghiên cứu CNTP, sản phẩm thiên nhiên, vật liệu tiên tiến, mỹ phẩm,... Gần đây cũng có những ý tưởng khởi nghiệp từ hoạt động NCKH của SV. Hằng năm Khoa/Viện tổ chức Hội nghị SV NCKH chọn các công trình tham dự Hội nghị SV NCKH cấp trường và cấp Bộ [H11.11.04.04].

Nhà trường đã có các hợp tác với các doanh nghiệp lớn như Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn TH, ngoài ra Khoa/Viện còn hợp tác với các nhà máy chế biến thực phẩm trên địa bàn Tỉnh Nghệ An như: Nhà máy Bia Hà Nội Habeco (Nam Cẩm), nhà máy bánh kẹo Trảng An (Cửa Lò), Nhà máy sữa Vinamilk (Cửa Lò), Nhà máy chế biến Masan (Nam Cẩm)... SV sẽ có điều kiện tiếp cận với các vấn đề thực tế trong xã hội để có cơ hội nghiên cứu các biện pháp giải quyết vấn đề, gắn NCKH với thực tiễn địa phương.

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian và thời gian, CSVC PTN và tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH. Kết quả SV NCKH đã đạt được một số giải thưởng cấp Bộ, Trường, nhiều SV trưởng thành từ hoạt động NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa cao, kinh phí dành cho các hoạt động NCKH của SV chưa đáp ứng nhu cầu, CTĐT cần linh hoạt hơn để kích thích nhu cầu NCKH mạnh mẽ cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Điều chỉnh CTĐT, trong đó khuyến khích SV NCKH và khởi nghiệp sáng tạo bằng các dự án học tập + Tăng cường nguồn lực cho SV NCKH	Trường, Khoa/Viện Trường; Khoa/Viện;	Hằng năm Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các nhóm NCKH gồm GV và SV, đa dạng về ngành và khóa học	Khoa/ viện; Trường	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhằm mục tiêu không ngừng cải tiến chất lượng, Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV về mọi mặt hoạt động, được quy định trong các văn bản quản lý, điều hành như: quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của trường ĐH Vinh [H11.11.05.01]; quy định thành bộ tiêu chuẩn đánh giá công tác học sinh, SV của các đơn vị [H11.11.05.02]. Từ năm 2019, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL của Trường ĐH Vinh, trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận trong hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường [H11.11.05.03] .

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV được tổ chức định kỳ bằng hình thức trả lời phiếu khảo sát theo cả hai hình thức: online (qua trang web của Nhà trường) và trực tiếp trên bản in qua các buổi sinh hoạt lớp. Nội dung khảo sát được phân làm 4 nhóm chủ đề chính, bao gồm ý kiến đánh giá về: (1) CTĐT, (2) GV, (3) tổ chức đào tạo và CSVC cho đào tạo, (4) mức độ đáp ứng mong đợi của SV, trên cơ sở đó SV đưa ra ý kiến đánh giá chung [H11.11.05.04]. Kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỷ lệ đánh giá *Tốt* các chỉ số của CTĐT đạt từ 67,1% đến 73,0%; đánh giá *Tốt* cho các chỉ số của GV đạt từ 71,2% đến 75,4%. Mức độ hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63 – 70%. Ngoài ra, định kỳ hằng năm Khoa/Viện và Nhà trường đều tổ chức các hội nghị dân chủ SV, tạo diễn đàn tiếp xúc đối thoại trực tiếp giữa SV của từng đơn vị đào tạo với các đơn vị chức năng và với Hiệu trưởng nhà trường về mọi mặt hoạt động liên quan đến SV [H11.11.05.05].

Nhà trường có nhiều cơ chế và hình thức khác nhau để CB và GV được bày tỏ ý kiến đánh giá của mình về mọi mặt hoạt động của nhà trường và đơn vị, như: hội nghị viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới, các buổi sinh hoạt Khoa/Viện, các sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn... được tổ chức thường xuyên và định kỳ [H11.11.05.06]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của CB và GV nhà trường được tiếp thu và đưa vào các kế hoạch tháng, năm để điều chỉnh việc thực hiện một cách kịp thời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và

đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng, cựu SV về chất lượng người học đã tốt nghiệp còn chưa được đầy đủ, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Thiết kế mẫu phiếu khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV - Triển khai thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách đầy đủ	Bộ phận ĐBCL Khoa/Viện và Trường	Tháng 12/2019 Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý đầy đủ thông tin phản hồi cho mục đích cải tiến chất lượng CTĐT và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của nhà trường	Bộ phận ĐBCL, các GV Khoa/Viện	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Những năm gần đây, việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên.

Khoa/Viện rất chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian và thời gian, CSVC PTN và tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH. Nhiều

SV NCKH đã đạt được một số giải thưởng cấp Bộ, Trường, có nhiều SV trưởng thành từ hoạt động NCKH.

Tuy nhiên, việc thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng còn chưa được nhiều, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng nghề đạo tạo có xu hướng giảm. 5/5 tiêu chí đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH Vinh, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTP theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Quá trình đánh giá được thực hiện một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành.

Thông qua việc tự đánh giá này, Nhà trường, Viện Bộ môn CNTP đã nhận diện được đầy đủ điểm mạnh, điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động của ngành, từ đó làm cơ sở để lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, Trường ĐH Vinh đã tuyên bố với xã hội.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường và viện Công nghệ Hóa sinh và Môi trường, bộ môn ngành CNTP đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định.

Khoa/Viện đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành CNTP, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước phù hợp với với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung bộ.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau. Ngành CNTP đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, để giúp người học đạt được CDR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá kết quả người học của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng.

Hiện nay, đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành CNTP được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và

NCKH. Đội ngũ CB hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và người học có KQHT tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo kỹ sư ngành CNTP, vì vậy, để ĐBCL đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV và tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao kết quả học tập, NCKH. GV, người học, đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường, Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, ngành CNTP đang được học tập và làm việc trong điều kiện CSVC và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp. Với mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành CNTP của đất nước, Trường ĐH Vinh đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành CNTP được đánh giá tốt với tỷ lệ SV bị buộc thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao và có được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường.

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa/Viện, ngành CNTP đã đưa ra những phương pháp giảng dạy đúng đắn, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết SV và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của SV. Bên cạnh đó, Viện cần tạo các môi trường giúp SV có thể đi tìm hiểu các doanh nghiệp, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến CTĐT cho SV và cách dạy học cho GV nhiều hơn.

Công tác kế hoạch/quy hoạch cán bộ GV được tiến hành bài bản, ngắn hạn và trung hạn nhằm chủ động về công tác cán bộ. Đội ngũ GV của Viện đạt yêu cầu về trình độ chuyên môn, đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác. Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực GV ở nhiều cấp độ khác nhau đồng thời có các chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích GV giảng dạy và NCKH. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ hợp lý có tác động tốt đến tinh thần và sự tích cực trong công việc của cán bộ, GV.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành CNTP, Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường, Nhà trường đã nhận thấy một số những vấn đề còn tồn tại đó là: CĐR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Viện, Bộ môn còn hạn chế; công

tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện thường xuyên; số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ chưa phản ánh được thực lực đội ngũ GV trong viện; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật học tập tại Trường chưa được lưu ý đến; công tác an toàn cháy nổ tại nơi làm việc và học tập chưa được quan tâm đầu tư nhiều. Do vậy, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành CNTP, Nhà trường và Viện đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan; bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh hoạt động tư vấn, chuyên gia khoa học; không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề; đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH Vinh trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành CNTP được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá bên cạnh những thành tựu đạt được, Trường ĐH Vinh và Viện nói riêng tự nhận thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục, Nhà trường và Viện sẽ nghiêm túc nhìn nhận, thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ngành CNTP, xứng đáng là một ngành đào tạo có vị thế trong sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Nghệ An, ngày 28 tháng 6 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **Công nghệ thực phẩm**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4.67	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			4.67	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			4.60	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						

Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4.57	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4				4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4.33	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					

Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4				4.20	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.57	50	100%

Nghệ An, ngày 28 tháng 6 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238) Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường/ Khoa Hóa học, Ngành Công nghệ thực phẩm
 - Tiếng Anh: School of Chemistry, Biology and Environment/Faculty of Chemistry, Department of Food Technology
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT: CNTP
 - Tiếng Việt: Công nghệ thực phẩm
 - Tiếng Anh: Food Technology
14. Tên trước đây (nếu có):
15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành CNTP

- Tiếng Anh: Food Technology Program

16. Mã CTĐT: 7540101

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tầng 2 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh.

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

20. E-mail: viencnhsmt@vinhuni.edu.vn;

Website: <http://viencnhsmt.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/bo-mon-cong-nghe-thuc-pham>

21. Năm thành lập Khoa Hóa học: 1961; Năm thành lập Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường: 2017

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2006

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2010

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. *Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:*

Năm 1961, tổ Hóa học được thành lập vào tháng 8 năm 1961. Tháng 8 năm 1962, Khoa Lý-Hóa-Sinh được thành lập và đến năm 1963 được tách thành 2 khoa: khoa Vật lý và khoa Hóa - Sinh. Đến tháng 11 năm 1965, Khoa Hóa học được tách ra thành khoa độc lập cùng với 5 khoa khác trong trường ĐH Sư phạm Vinh (Ngữ Văn, Lịch sử, Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học). Từ tổ Hóa học vào năm 1961, đến tháng 3 năm 2017, khoa Hóa học có 6 bộ môn: Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa lý-Đại cương, PPGD Hóa học và Hóa thực phẩm với 36 cán bộ trong đó có 34 GV, bao gồm 01 GS (2,9 %), 8 PGS (23,5%); 16 TS (47%) và 8 cán bộ đang làm NCS, 2 TS đang làm postdoc ở nước ngoài. Khoa Hóa học đảm nhận đào tạo 4 ngành trình độ ĐH: CNTP, Hóa học, Sư phạm hóa học và Công nghệ kỹ thuật Hóa học (chuyên ngành Hóa dược-mỹ phẩm); đào tạo thạc sĩ 4 chuyên ngành: Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học; đào tạo tiến sĩ 2 chuyên ngành: Hóa hữu cơ, Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học. Ngoài ra, khoa Hóa học còn là đơn vị có nhiều đóng góp trong hoạt động KHCN và HTQT của nhà trường.

Kết quả hoạt động và thành tích của Khoa trong gần 60 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- 04 Huân chương Lao động hạng Ba cho tập thể cán bộ khoa (2001), tập thể bộ môn Hóa vô cơ (2004) và 02 cá nhân;
- 2 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An cho tập thể cán bộ Khoa;
- 05 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho 02 tập thể cán bộ Khoa và 03 cá nhân;
- 05 cán bộ được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Tháng 4 năm 2017, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV ngày 4/4/2017 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 7 bộ môn của 2 khoa: khoa Sinh học (thành lập năm 1961) và khoa Hóa học (thành lập năm 1961).

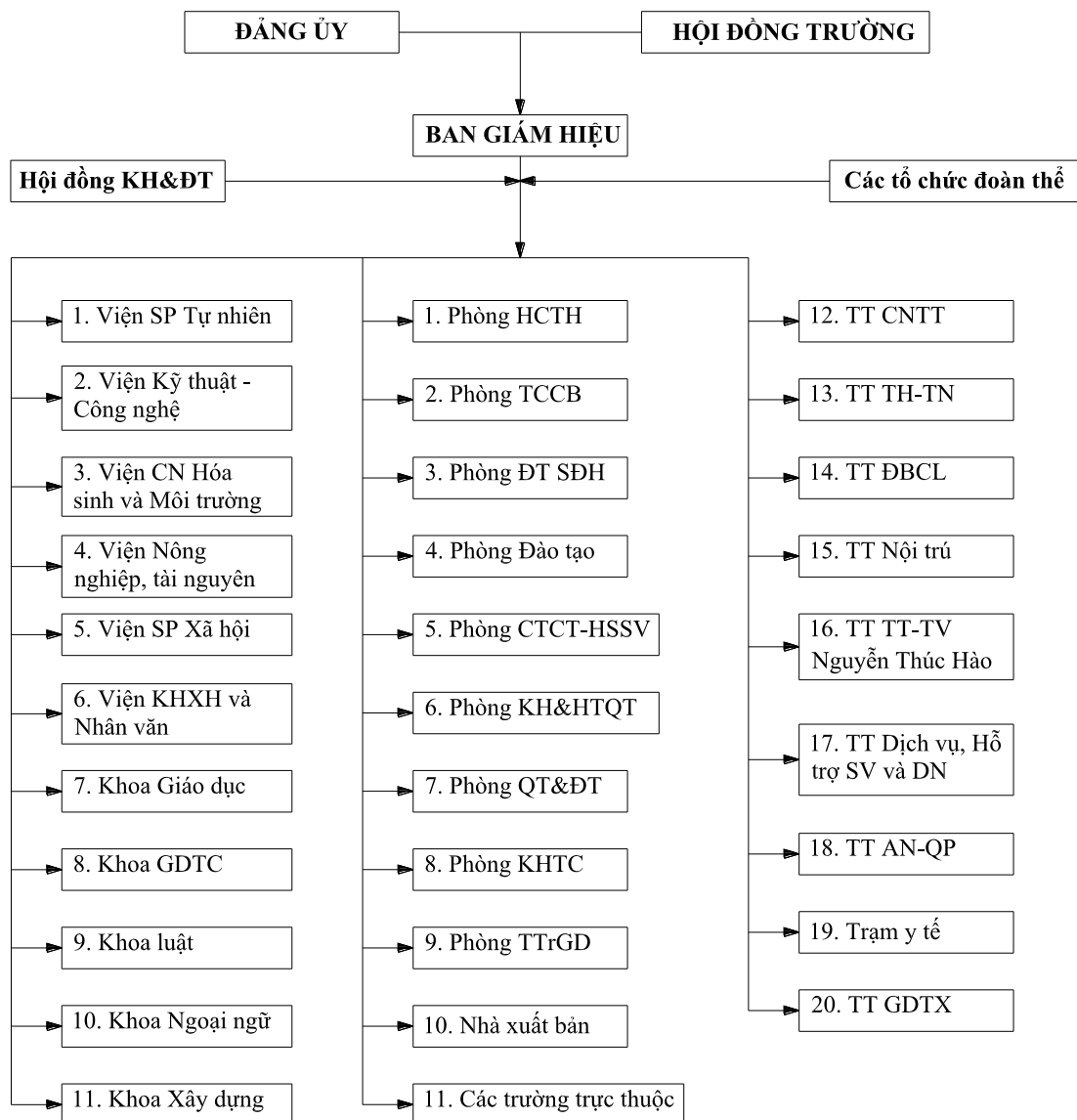
Hiện nay, Công nghệ Hóa, Sinh và Môi trường có đội ngũ cán bộ gồm 01 giáo sư, 01 phó giáo sư, 02 GV cao cấp, 03 GV chính, 13 tiến sĩ và 11 thạc sĩ. Viện tham gia công tác đào tạo trình độ ĐH các ngành gồm: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chuyên ngành hóa dược-mỹ phẩm); Công nghệ Sinh học; Khoa học Môi trường; Cử nhân Hóa học và Cử nhân Sinh học.

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 15 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 400 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có gần 100 bài báo thuộc danh mục ISI). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

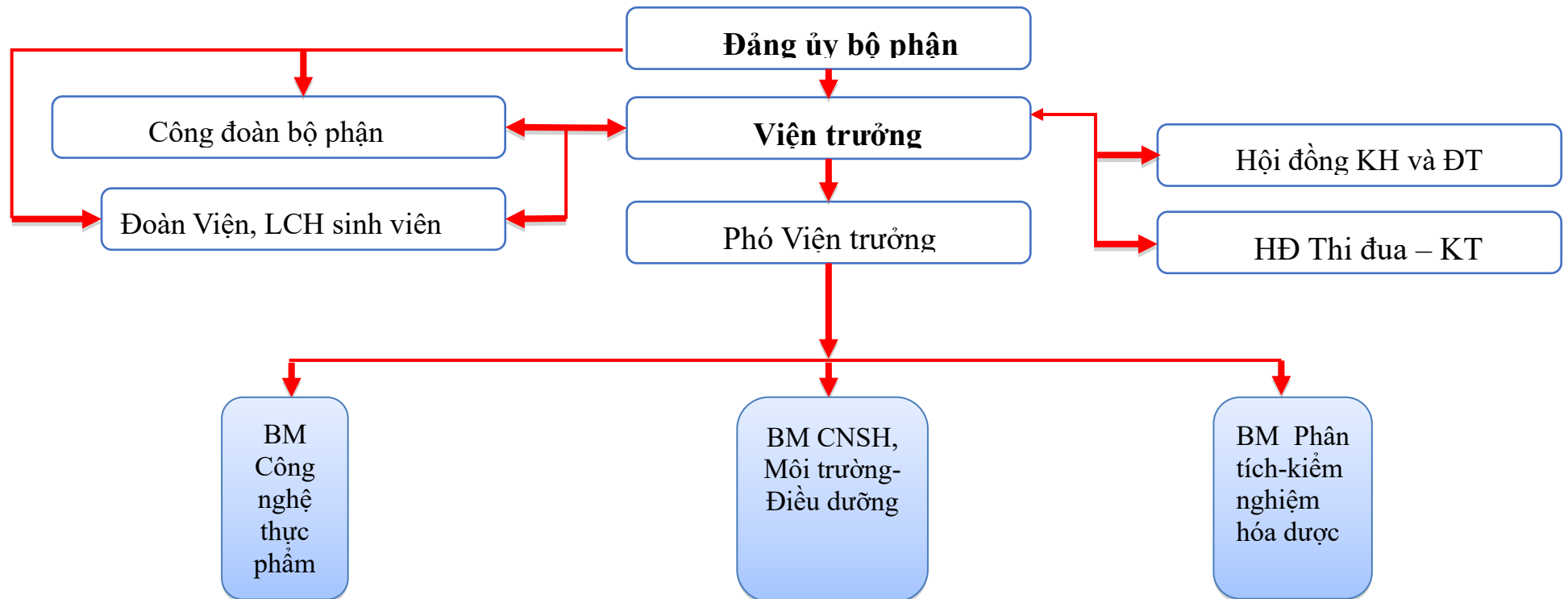
Sau gần 58 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VIỆN CÔNG NGHỆ HÓA, SINH VÀ MÔI TRƯỜNG



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I.	Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh					
1	Chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	091359796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Huy Bằng	1977	PGS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
II	Khoa/ Viện					
II.1	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Cao Tiến Trung	1976	PGS. TS	0896526886	trungct@vinhuni.edu.vn
2	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành CNTP)	Trần Đình Thắng	1975	GS.TS	0913.049689	thangtd@vinhuni.edu.vn
3	Phó Viện trưởng	Nguyễn Lê Ái Vĩnh	1974	TS	0912.540541	vinhnla@vinhuni.edu.vn
II.2	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ BP	Cao Tiến Trung	1976	PGS. TS	0896526886	trungct@vinhuni.edu.vn
2	Công đoàn	Lê Thị Mỹ Châu	1983	TS	0918911083	chaultm@vinhuni.edu.vn
3	Liên chi đoàn	Nguyễn Thị Huyền	1988	ThS	0965789515	huyennt@vinhuni.edu.vn
4	Liên chi hội SV	Nguyễn Tiến Anh	1999		0395872838	
II.3	Các trợ lý hành chính ngành CNTP					
	Trợ lý đào tạo	Hồ Đình Quang	1983	TS	0918119583	quanghd@vinhuni.edu.vn
	Trợ lý QLSV	Lê Thị Phương Mai	1983	ThS	0988747558	mailtp@vinhuni.edu.vn
	Văn phòng khoa	Lê Thị Hà	1975	ThS	0918603999	halt@vinhuni.edu.vn

II.4	Bộ môn ngành CNTP					
1		Trần Đình Thắng	1975	GS.TS	0913049689	thangtd@vinhuni.edu.vn
2		Lê Văn Điệp	1980	TS	0914949758	levandiep@vinhuni.edu.vn
3		Đào Thị Thanh Xuân	1979	NCS	0912956935	xuandtt@vinhuni.edu.vn
4		Nguyễn Tân Thành	1983	TS	0989339115	nguyentanthanh@vinhuni.edu.vn
5		Lê Thị Mỹ Châu	1983	TS	0983580264	chaultm@vinhuni.edu.vn
6		Trần Phương Chi	1985	NCS	0916553914	chitp@vinhuni.edu.vn
7		Nguyễn Thị Huyền	1988	ThS	0965789515	huyennt@vinhuni.edu.vn
8		Lê Thế Tâm	1984	TS	0989640960	lamlt@vinhuni.edu.vn
9		Hoàng Văn Trung	1982	TS	0988311681	trunghv@vinhuni.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (Khoa Hoá học/Viện CNHS-MT)

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04

Số lượng ngành đào tạo ĐH: 05

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo : 5

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

T	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	14	11	25
I.1	Cán bộ trong biên chế	14	11	25
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	14	11	25
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	14	11	25

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1	0	1	0	0
2	Phó Giáo sư	6	6	0	6	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	10	0	3	0	0
5	Thạc sĩ	8	8	0	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	25	25	0	3	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 25 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $25/25 = 100\%$

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	1	0	1	0	0	5
2	Phó Giáo sư	3,0	6	6	0	6	0	0	18

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	10	10	0	3	0	0	20
5	Thạc sĩ	1	8	8	0	0	0	0	8
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		25	25	0	10	0	0	51

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng , người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	4,0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó Giáo sư	6	24,0	4	2	0	0	5	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	40,0	7	3	0	9	1	0	0
5	Thạc sĩ	8	32,0	2	5	0	6	2	0	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	25	100,0	15	10	0	15	9	1	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **40,3** tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **68,0%**

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **32,0%**

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	4	8
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	24	92
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	64	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	8	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	521	235	0,45/1	87	15	17,5	0
2016-2017	325	176	0,54/1	50	15	16,25	0
2017-2018	266	95	0,36/1	52	15	17,25	0
2018-2019	112	61	0,54/1	34	15	17.5	0
2019-2020	51	36	0,71/1	19	15	16.75	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	552	477	409	333	232
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
5. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	4.928	6.008
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	87	50	52	34	19
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	14	10	13	9	7
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,4 m ²

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	20	25	24	30	27
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	8,2%	10,3%	9,9%	12,3%	11,1%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. HV tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH	107	121	114	103	105
Trong đó:					
Hệ chính quy	107	121	114	103	105
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
5. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	107	121	114	103	105
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	116 92.24%	142 85.18%	124 95.94%	127 83.05%	116 90,9%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
→ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	100	100	100	100	100
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
	76,70%	64,65%	77,51%	68,84%	72,15%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	23,30%	35,35%	22,49%	31,16%	27,85%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

V. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	2	0	0	1	6
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	3	1	1	2	8
3	Đề tài cấp tỉnh	1,0	0	0	0	0	1	1
4	Đề tài cấp trường	0,5	4	9	4	1	5	12
	Tổng		5	14	5	2	9	27

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **35**

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **1,4**.

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	450		18
2	2016	2800		112
3	2017	620		24,8
4	2018	500		20
5	2019	1540		61,6

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	12	25	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	2	3	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	14	28	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	2	4	2	0	0	8
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		2	4	2	0	0	8

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **12**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,32**

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	13	0	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí

trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	13	8	6	12	10	73,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	41	39	21	49	43	193
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	10	8	0	2	12
	Tổng		48	57	35	61	55	278,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **278,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **11,14**

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	13	15	13
Từ 6 đến 10 bài báo	7	5	2
Từ 11 đến 15 bài báo	4	2	0
Trên 15 bài báo	1	3	0
Tổng số cán bộ tham gia	25	25	15

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	3	4	3	3	15

2	Hội thảo trong nước	0,5	4	5	5	4	5	11,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		6	8	9	7	8	26,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **26,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,06**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	11	16	5
Từ 6 đến 10 báo cáo	5	5	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	4	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	22	25	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	01 (GPHI) GS.TS. Trần Đình Thắng
2018-2019	01 (GPHI) TS. Lê Thế Tâm
2019-2020	0

52. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa

học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	5	8	18	
Từ 4 đến 6 đề tài	1	2	2	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	6	10	20	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	1	1	2	3	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	2	2	4

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

- Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng ha): 44,12 ha
- Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 180 m²
- Diện tích sử dụng cho một số hạng mục (tính bằng m²):
 - Nơi làm việc: 3.266 m²
 - Phòng học: 51.054 m²
 - Xưởng thực tập, thực hành: 8.368 m²
 - Phòng thí nghiệm: 10,143 m²
 - Phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ, nhạc họa...: 7,886 m²
 - Thư viện: 9,952 m²
 - Sân chơi, bãi tập: Diện tích sân tập, thi đấu TDTT 26,823 m²: Diện tích nhà thi đấu đa năng: 2,766 m²
 - Ký túc xá: 48,799 m²
- Diện tích phòng học (tính bằng m²)
 - Tổng diện tích phòng học: 51.054 m²
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²/1 sv

5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1.793 đầu sách

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng khoa: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1.116 bộ cho toàn bộ SV chính quy của trường

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,057 máy tính/ 1 người học chính quy

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng ha): 44,12 ha

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 180 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): Thống kê ở mục IV. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²): Thống kê ở mục IV. Cơ sở vật chất, thư viện

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: hơn 700

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): hơn 80 đầu sách.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 25

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 68%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 32%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 242.

Tỷ số người học chính quy trên GV: 9,68.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): trên 85%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,2%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 4,1%.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 64,6-76,70%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 28,32-51,21%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7-8 triệu đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 71,5%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 28,5%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,7

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 47,28 triệu đồng/1 cán bộ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,48

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 11,14

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,06

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,33 m²

Số: 708/QĐ-ĐHV

Nghe An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKDCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV, ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Bá Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Đinh Xuân Khoa	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Đinh Đức Tài	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
15	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
17	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
18	Ông Phạm Văn Lương	Sinh viên lớp 59K KTDK-TDH, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 18 người./.



DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-DHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng đào tạo	Thành viên
3.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
4.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
5.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
6.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
7.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
8.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
15.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
16.	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
17.	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
18.	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
19.	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
20.	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
21.	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
22.	Bà Hoàng Cẩm Nhung	Trợ lý QLSV, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người.



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký

3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	
4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	
NHÓM 6:			
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.			(11 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	
5	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	
NHÓM 7:			
- Viết báo cáo tự đánh giá.			(3 sản phẩm)
- Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá.			
- Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			
1	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	

Nghệ An, ngày 04 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng ((01/09/2014 -31/12/2019).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Công nghệ thực phẩm* được thành lập theo Quyết định số 708/QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 21 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	01/04/2020 - 15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	01/04/2020 - 15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	01/04/2020 - 15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	01/04/2020 - 15/08/2020	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	01/04/2020 - 15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	01/04/2020 - 15/08/2020	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Nhóm 7	16/08/2020 - 15/09/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện CN HS-MT, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện CN HS-MT, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện CN HS-MT, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện KT&CN, phòng Đào tạo, TRUNG TÂM ĐBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, ... có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (01/04 - 14/04/2020)	1. Hội đồng Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện Kỹ thuật và Công nghệ) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: 10. Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; 11. Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; 12. Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; 13. Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 (15/04 - 21/04/2020)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề thông qua: 14. Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; 15. Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); 16. Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4 - 8 (22/04/2020 - 28/05/2020)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Thời gian	Các hoạt động
	3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (29/05/2020 - 18/07/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (19/07/2020 - 25/07/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 17 - 18 (26/07/2020 - 09/08/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21 (10/08/2020 - 23/08/2020)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 22 - 23 (24/08/2020 - 08/09/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (09/09/2020 - 15/09/2020)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
VINH
TS. Trần Bá Tiến

Số: 1810/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kient toàn Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm

(Kèm theo Quyết định số: *1810* /QĐ-ĐHV ngày *28* tháng *7* năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Cao Tiến Trung	Viện trưởng Viện CN HS-MT	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
14	Ông Trần Đình Thắng	Phó Viện trưởng Viện CN HS-MT	Thành viên
15	Ông Hoàng Văn Trung	Phó Viện trưởng Viện CN HS-MT	Thành viên
16	Ông Nguyễn Tân Thành	Giảng viên, Viện CN HS-MT	Thành viên
17	Bà Lê Thị Mỹ Châu	Giảng viên, Viện CN HS-MT	Thành viên
18	Bà Đào Thị Thanh Xuân	Giảng viên, Viện CN HS-MT	Thành viên
19	Ông Lương Văn Thắng	Sinh viên lớp 57 CNTP, Viện CN HS-MT	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./